

UBND TỈNH NINH THUẬN
CÔNG TY TNHH MTV
KHAI THÁC CÔNG TRÌNH
THỦY LỢI NINH THUẬN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /CTKTTL-TCHC
Về việc Công bố thông tin theo
Nghị định số 47/2021/NĐ-CP.

Ninh Thuận, ngày tháng 3 năm 2024

Kính gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Thực hiện Nghị định số 47/2021/NĐ-CP, ngày 01/4/2021 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp.

Nay, Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Ninh Thuận kính gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư văn bản liên quan phải công bố thông tin theo quy định tại Nghị định số 47/2021/NĐ-CP, ngày 01/4/2021 của Chính phủ về Báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận.

Vậy, Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận báo cáo để Bộ Kế hoạch và Đầu tư được biết./.

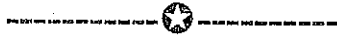
Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh Ninh Thuận (Thay b/c);
- Sở Thông tin và truyền thông tỉnh (Để công bố);
- Sở Tài chính tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh;
- Chủ tịch Công ty;
- Kiểm soát viên;
- Ban Giám đốc;
- Cổng thông tin điện tử Công ty (khaihacthuyloninhthuan.com.vn);
- Cổng thông tin điện tử Bộ Kế hoạch và Đầu tư (http://www.business.gov.vn);
- Email: info@business.gov.vn;
- Lưu: VT, TCHC.

GIÁM ĐỐC

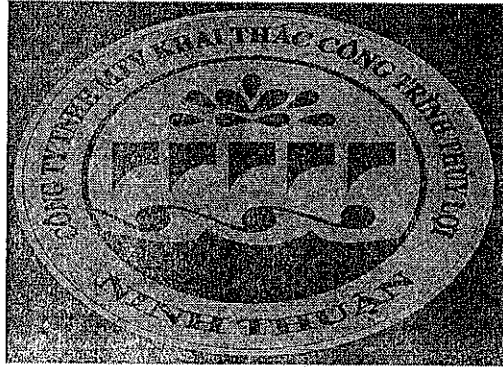
Lê Phạm Hòa Bình

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2023



Đơn vị: **CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH
THỦY LỢI NINH THUẬN**

Địa chỉ: Số 144, đường 21/8, phường Phước Mỹ, TP Phan Rang-Tháp Chàm,
tỉnh Ninh Thuận.

Nơi nhận báo cáo:

Ninh Thuận, ngày 07 tháng 02 năm 2024

Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận

Mẫu số B01 - DN

Địa chỉ: Số 144, đường 21/8, P. Phước Mỹ, TP PR-TC, T Ninh Thuận (Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC

Mã số thuế: 4500140073

ngày 22/12/2014 của BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng VN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		73.240.893.992	37.030.505.390
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		32.770.290.867	24.853.798.235
1. Tiền	111	V.1	3.770.290.867	4.853.798.235
2. Các khoản tương đương tiền	112		29.000.000.000	20.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		40.204.336.913	11.464.154.149
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	10.514.851.576	8.594.715.844
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		27.882.089.788	158.663.461
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	1.807.395.549	2.710.774.844
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		77.989.992	109.269.978
1. Hàng tồn kho	141	V.7	77.989.992	109.269.978
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		188.276.220	603.283.028
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	89.293.484	88.920.093
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.7	98.982.736	514.362.935
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.915.292.214.290	2.653.771.869.599
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220	V.9	2.911.909.517.795	2.649.992.815.612
1. Tài sản cố định hữu hình	221		2.911.909.517.795	2.649.992.815.612
- Nguyên giá	222		2.980.214.208.975	2.717.271.098.480
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(68.304.691.180)	(67.278.282.868)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.382.696.495	3.779.053.987
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	3.382.696.495	3.779.053.987
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		2.988.533.108.282	2.690.802.374.989
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		28.237.058.358	19.730.962.567
I. Nợ ngắn hạn	310		28.237.058.358	19.730.962.567
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	14.391.590.261	11.297.499.317
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.17	783.058.438	1.854.964.056
4. Phải trả người lao động	314		8.409.142.752	4.620.782.489
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	43.200.000	44.000.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	10.368.970	127.318.633
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.599.697.937	1.786.398.072
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.960.296.049.924	2.671.071.412.422
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	2.932.072.652.897	2.670.937.179.422
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.919.224.040.765	2.659.345.460.102
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	4111			
- Cổ phiếu ưu đãi	4112			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ Phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.990.225.204	3.602.986.757
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.827.115.856	7.957.461.491
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ này	421b		6.827.115.856	7.957.461.491
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		31.271.072	31.271.072
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		28.223.397.027	134.233.000
1. Nguồn kinh phí	431	V.28	28.223.397.027	134.233.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		2.988.533.108.282	2.690.802.374.989

Lập, ngày 07 tháng 2 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Võ Phạm Bảo Thu

Lê Phước

Lê Phạm Hòa Bình



Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận

Mẫu số : B02-DN

Địa chỉ: Số 144, đường 21/8, P. Phước Mỹ, TP PR-TC, T Ninh Thuận Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số thuế: 4500140073

Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2023

Đơn vị tính : đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	113.349.552.064	96.704.918.694
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		113.349.552.064	96.704.918.694
4.Giá vốn hàng bán	11	VI.3	98.500.499.623	82.269.385.524
5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		14.849.052.441	14.435.533.170
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.550.545.543	1.225.667.077
7.Chi phí tài chính	22			
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23			
8.Chi phí bán hàng	25			
9.Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	8.955.427.702	7.327.374.084
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		7.444.170.282	8.333.826.163
11.Thu nhập khác	31	VI.6	190.613.272	437.102.428
12.Chi phí khác	32	VI.7	12.013.146	32.899.319
13.Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		178.600.126	404.203.109
14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7.622.770.408	8.738.029.272
15.Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	795.654.552	780.567.781
16.Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17.Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		6.827.115.856	7.957.461.491
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19.Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Võ Phạm Bảo Thu

Lê Phước



Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận
 Địa chỉ: Số 144, đường 21/8, P. Phước Mỹ, TP PR-TC, T Ninh Thuận
 Mã số thuế: 4500140073

Mẫu số : B02-DN
 Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ NĂM 2023

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	117.102.467.738	92.125.551.282
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(66.732.426.746)	(54.436.076.428)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(36.307.154.079)	(27.498.754.926)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(407.134.748)	(1.161.296.808)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	572.334.452	905.706.973
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(2.284.762.134)	(12.381.951.042)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh: (20=01+02+03+04+05+06+07)	20	11.943.324.483	(2.446.820.949)
II- LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.933.557.620)	(914.615.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	100.820.000	65.044.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đv khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đv khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	26		-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.641.983.915	1.133.982.114
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư: (30=21+22+23+24+25+26+27)	30	(1.190.753.705)	284.411.114
III- LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.836.078.146)	(1.220.367.888)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính: (40=31+32+33+34+35+36)	40	(2.836.078.146)	(1.220.367.888)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ: (50=20+30+40)	50	7.916.492.632	(3.382.777.723)

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	24.853.798.235	28.236.575.958
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ: (70=50+60+61)	70	32.770.290.867	24.853.798.235

Lập, ngày 07 tháng 2 năm 2024.

Người lập biểu



Võ Phạm Bảo Thu

Kế toán trưởng



Lê Phước

Giám đốc




Phạm Hòa Bình

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN
Năm 2023

Đơn vị tính: Đồng

SỐ HIỆU TK	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		SỐ PHÁT SINH TRONG NĂM		SỐ DƯ CUỐI NĂM	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	189.090.559		6.754.518.196	6.745.725.814	197.882.941	
112	Tiền gửi Ngân hàng	4.664.707.676		236.666.482.033	237.758.781.783	3.572.407.926	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	20.000.000.000		127.500.000.000	118.500.000.000	29.000.000.000	
131	Phải thu của khách hàng	8.594.715.844		117.888.823.067	115.968.687.335	10.514.851.576	
133	Thuế GTGT được khấu trừ			3.422.815	3.422.815		
138	Phải thu khác	135.920.547		56.720.549	135.920.547	56.720.549	
141	Tạm ứng	36.100.000		216.910.000	186.236.000	66.774.000	
152	Nguyên liệu, vật liệu	109.269.978			31.279.986	77.989.992	
153	Công cụ dụng cụ			666.009.020	666.009.020		
154	Chi phí SXKD dở dang			98.585.983.423	98.585.983.423		
211	Tài sản cố định	2.717.271.098.480		273.833.988.949	10.890.878.454	2.980.214.208.975	
214	Hao mòn TSCĐ		67.278.282.868	411.000.000	1.437.408.312		68.304.691.180
241	Xây dựng cơ bản dở dang			3.416.929.832	3.416.929.832		
242	Chi phí trả trước dài hạn	3.867.974.080		1.429.857.917	1.825.842.018	3.471.989.979	
331	Phải trả cho người bán	158.663.461	11.297.499.317	77.644.886.495	53.015.551.112	27.882.089.788	14.391.590.261
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	514.362.935	1.854.964.056	6.779.328.374	6.122.802.955	98.982.736	783.058.438
334	Phải trả người lao động		4.620.782.489	32.390.615.732	36.178.975.995		8.409.142.752
335	Chi phí phải trả		44.000.000	44.000.000	43.200.000		43.200.000
338	Phải trả, phải nộp khác		127.318.633	43.158.576.575	43.896.480.209	1.683.901.000	10.368.970
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.786.398.072	2.220.845.033	5.034.144.898		4.599.697.937
411	Nguồn vốn kinh doanh		2.659.345.460.102	10.479.878.454	270.358.459.117		2.919.224.040.765
414	Quỹ đầu tư phát triển		3.602.986.757		2.387.238.447		5.990.225.204
421	Lợi nhuận chưa phân phối		7.957.461.491	15.914.922.982	14.764.577.347		6.827.115.856
441	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		31.271.072				31.271.072

A	B	1	2	3	4	5	6
461	Nguồn kinh phí sự nghiệp		134.233.000	28.089.164.027	56.178.328.054		
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			113.349.552.064	113.349.552.064		28.223.397.027
515	Doanh thu hoạt động tài chính			1.550.545.543	1.550.545.543		
627	Chi phí sản xuất chung			52.055.740.109	52.055.740.109		
632	Giá vốn hàng bán			98.500.499.623	98.500.499.623		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			9.023.923.238	9.023.923.238		
711	Thu nhập khác			190.613.272	190.613.272		
811	Chi phí khác			12.013.146	12.013.146		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			795.654.552	795.654.552		
911	Xác định kết quả kinh doanh			115.090.710.879	115.090.710.879		
	TỔNG CỘNG	2.758.080.657.857	2.758.080.657.857	1.474.722.115.899	1.474.722.115.899	3.056.837.799.462	3.056.837.799.462

Số liệu tổng hợp đến ngày 31/12/2023

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

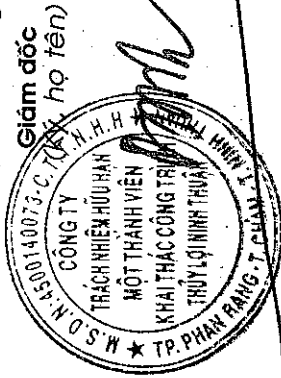
(Signature)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

(Signature)

Lê Phước

Lập, ngày.....tháng.....năm.....



Lê Phạm Hòa Bình

BẢNG PHÂN BỐ CHI PHÍ NĂM 2023

(Của công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận)

SIT	Diễn giải	ĐVT	Tổng số	Trong đó DT SPDVCI thủy lợi và SPDV thủy lợi khác	Chi tiết		Hoạt động khác (lãi tiền gửi NH, và các khoản thu nhập khác)	Tiêu thức phân bổ
					DT SPDVCI thủy lợi được hỗ trợ và không được hỗ trợ	SPDV thủy lợi khác		
1	2	3	4	5 = 6+7	6	7	8	9
I	Doanh thu	đồng	115.090.710.879	113.349.552.064	71.979.541.314	41.370.010.750	1.741.158.815	tỷ lệ
	Tỷ trọng			100%	63,50	36,50		theo d.thu
II	Tổng chi phí	đồng	107.467.940.471	107.457.354.275	68.235.419.964	39.221.934.311	10.586.196	Theo d.thu
1	Chi phí sửa chữa thường xuyên công trình	"	46.855.682.919	46.855.682.919	29.753.358.653	17.102.324.266		Theo d.thu
-	Chi phí sửa chữa công trình thường xuyên dưới 50trđ	"	5.183.583.046	5.183.583.046	3.291.575.234	1.892.007.812		Theo d.thu
-	Chi phí sửa chữa công trình không thường xuyên	"	196.776.980	196.776.980	124.953.382	71.823.598		Theo d.thu
-	Chi phí tu sửa công trình + nạo vét công trình thường xuyên trên 50trđ	"	41.475.322.893	41.475.322.893	26.336.830.037	15.138.492.856		Theo d.thu
2	Chi phí điện bộ phận sản xuất	"	4.143.508.639	4.143.508.639	2.631.127.986	1.512.380.653		Theo d.thu
3	Chi phí hoạt động	"	47.501.308.065	47.501.308.065	30.163.330.621	17.337.977.444		Theo d.thu
4	Chi phí quản lý	"	8.955.427.702	8.955.427.702	5.686.696.591	3.268.731.111		Theo d.thu
5	Chi phí khác	"	12.013.146	1.426.950	906.113	520.837	10.586.196	Theo d.thu, thực tế
III	Lợi Nhuận trước thuế	đồng	7.622.770.408	5.892.197.789	3.744.121.350	2.148.076.439	1.730.572.619	
A	Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận chịu thuế	đồng	175.205.375	175.205.375	111.255.413	63.949.962	-	
1	Thù lao và các khoản chi cho KSV không trực tiếp điều hành	"	62.642.200	62.642.200	39.777.797	22.864.403		Theo d.thu
2	Các khoản chi chưa đủ điều kiện ghi nhận chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	"	111.136.225	111.136.225	70.571.503	40.564.722		Theo d.thu
3	Các khoản phải nộp khác	"	1.426.950	1.426.950	906.113	520.837		Theo d.thu

STT	Diễn giải	ĐVT	Tổng số	Trong đó DT SPDV/CI thủy lợi và SPDV thủy lợi khác	Chi tiết		Hoạt động khác (lãi tiền gửi NH, và các khoản thu nhập khác)	Tiêu thức phân bổ
					DT SPDV/CI thủy lợi được hỗ trợ và không được hỗ trợ	SPDV thủy lợi khác		
1	2	3	4	5 = 6+7	6	7	8	9
B	Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận chịu thuế							
IV	Lợi nhuận tính thuế	đồng	7.797.975.783	6.067.403.164	3.855.376.763	2.212.026.401	1.730.572.619	
V	Nộp Ngân sách nhà nước	đồng	5.945.467.974	5.599.353.450	1.816.060.930	3.783.292.520	346.114.524	
1	Thuế TNDN	"	795.654.552	449.540.028	0	449.540.028	346.114.524	
	Thuế TNDN năm nay	"	788.519.804	442.405.280		442.405.280	346.114.524	T.suất 20%
	Thuế TNDN năm trước phải nộp theo Quyết định	"	7.134.748	7.134.748		7.134.748		
2	Thuế GTGT	"	2.552.425.637	2.552.425.637		2.552.425.637		Thực tế
3	Thuế đất và tiền thuê đất	"	232.648.452	232.648.452	147.731.767	84.916.685		Phân bổ
4	Thuế tài nguyên	"	695.315.170	695.315.170		695.315.170		Thực tế
5	Thuế khác (môn bài)	"	3.000.000	3.000.000	1.905.000	1.095.000		Phân bổ
6	Lợi nhuận còn lại phải nộp NSNN	"	1.666.424.163	1.666.424.163	1.666.424.163			
VI	Lợi Nhuận sau thuế	đồng	6.827.115.856	5.442.657.761	3.744.121.350	1.698.536.411	1.384.458.095	

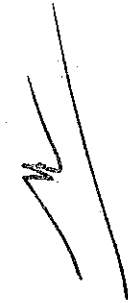
Thuyết minh: Hoạt động khác gồm: Tiền lãi gửi ngân hàng, Thu nhập khác: Thanh lý TSCĐ, điều chỉnh giảm theo quyết toán các công trình năm trước....
Chi phí khác phân bổ theo thực tế, để tính thuế TNDN.

Người lập

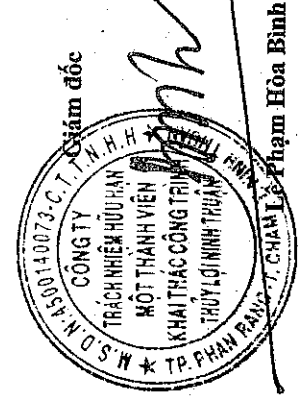


Vũ Phạm Bảo Thu

Kế Toán Trưởng



Lê Phước

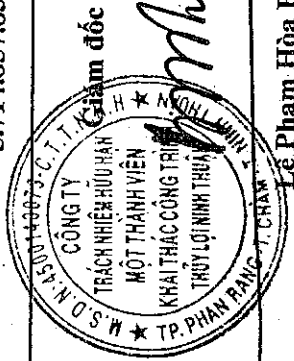


PHƯƠNG ÁN PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN NĂM 2023 - DỰ KIẾN DOANH NGHIỆP XẾP LOẠI A

STT	Nội dung	Tổng cộng	Lợi nhuận từ hoạt động công ích được NSNN hỗ trợ	Lợi nhuận từ hoạt động công ích thủy lợi tự thu, và thu từ sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác, và doanh thu từ hoạt động khác	Ghi chú
1	Lợi nhuận sau thuế	6.827.115.856	3.714.558.920	3.112.556.936	
2	Tổng quỹ lương của người lao động	34.383.699.995			
3	Tổng quỹ lương, thù lao người quản lý	1.851.918.200			
4	Phương án trích lập các quỹ				
4.1	Quỹ đầu tư phát triển				
	Được phép trích		2.048.134.757		
	Hiện có		2.048.134.757		tỷ lệ 30%
	Còn thiếu				
4.2	Quỹ khen thưởng phúc lợi				
	Được phép trích			8.595.924.999	3 tháng tiền lương
	Hiện có			3.112.556.936	
	Còn thừa/thiếu			(5.483.368.063)	
4.3	Quỹ thưởng người quản lý			231.489.775	1,5 tháng tiền lương
	Được phép trích				
	Hiện có				
	Còn thiếu			(231.489.775)	
4.4	Lợi nhuận từ SPDV công ích thủy lợi còn lại phải nộp về NSNN	1.666.424.163	1.666.424.163		
5	Đề nghị Ngân sách hỗ trợ quỹ khen thưởng phúc lợi còn thiếu			5.714.857.838	

Người lập

Kế toán trưởng



Võ Phạm Bảo Thu

Lê Phước

Lê Phạm Hòa Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2023

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH MTV Nhà nước sở hữu 100% vốn.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Quản lý khai thác các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi và sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác phục vụ nước cho sản xuất nông nghiệp, sinh hoạt, công nghiệp, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, dân sinh kinh tế.

3. Ngành nghề kinh doanh:

a) Ngành nghề kinh doanh chính (hoạt động công ích): Quản lý, khai thác, vận hành các hệ thống công trình thủy lợi phục vụ hoạt động tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp, sinh hoạt và dân sinh kinh tế.

b) Ngành nghề kinh doanh có liên quan đến ngành nghề kinh doanh chính:

- Khai thác, cung cấp nước cho sản xuất nước sinh hoạt, công nghiệp cho các cá nhân, tổ chức có nhu cầu; cung cấp cho các tổ chức và cá nhân sử dụng nước từ công trình thủy lợi để phát điện.

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan :khảo sát, thiết kế, giám sát, thi công xây dựng các công trình thủy lợi; khảo sát, thiết kế công trình dân dụng, công nghiệp; tư vấn lập hồ sơ mời thầu, phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu; tư vấn thẩm tra dự án đầu tư, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán, tổng dự toán công trình.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Bắt đầu từ ngày 01/01/2023 kết thúc vào ngày 31/12/2023

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

Là doanh nghiệp 100% vốn nhà nước làm nhiệm vụ đặc thù là quản lý, khai thác công trình thủy lợi, Công ty thực hiện theo các quy định sau:

a) Các quy định về quản lý, khai thác công trình thủy lợi

Luật thủy lợi ngày 19/6/2017, có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2018;

Nghị định số 62/2018/NĐ-CP ngày 02/5/2018 của Chính phủ quy định về hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi;

Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật thủy lợi;

Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15/8/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn sử dụng nguồn tài chính trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước;

Quyết định số 94/2021/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh Ninh Thuận quy định giá sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận năm 2021;

Văn bản số 2994/UBND-KTTH ngày 08/7/2022 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc áp dụng mức giá sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi để xây dựng kế hoạch tài chính năm 2023;

b) Các quy định về quản lý vốn đối với doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ:

Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước;

Nghị Định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ quy định việc đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động làm việc trong công ty TNHH MTV do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;

Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần; Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;

Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước; Thông tư số 77/2021/TT-BTC ngày 17/9/2021 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015;

Thông tư số 59/2018/TT-BTC ngày 16/7/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;

Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26/5/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP; Nghị định số 32/2018/NĐ-CP; Nghị định số 121/2020/NĐ-CP; Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020;

Nghị định 51/2016/NĐ-CP; Nghị định 52/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 của Chính phủ và Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH; Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016 của Bộ Lao động Thương binh xã hội hướng dẫn thực hiện chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người lao động, người quản lý công ty TNHH MTV do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

c) Các quy định theo Luật doanh nghiệp

Thực hiện theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 hướng dẫn thi hành Nghị Định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định hướng dẫn thi hành luật thuế thu nhập doanh nghiệp; Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều các Nghị định về thuế và sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014, Thông tư 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014; Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của Bộ Tài chính.

Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ quản lý trích khấu hao tài sản cố định.

Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Đối với ngành nghề kinh doanh của Công ty là quản lý khai thác công trình thủy lợi phục vụ chính cho sản xuất nông nghiệp thì những công trình nạo vét, duy tu sửa chữa thường xuyên, công trình tu sửa mà Công ty tự thực hiện từ nguồn vốn được nhà nước hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi thì được miễn thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp).

Trong năm Công ty thực hiện việc miễn thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được nhà nước hỗ trợ và không được nhà nước hỗ trợ (trực tiếp phục vụ sản xuất nông nghiệp) theo quy định tại khoản 2 Điều 8 của Thông tư 78/2014/TT-BTC. Đối với hoạt động cung cấp sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác và các hoạt động khác, Công ty thực hiện tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% theo quy định tại khoản 01, Điều 11 của Thông Tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài Chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Căn cứ Quyết định số 49/2021/QĐ-UBND ngày 10/8/2021 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận; Quyết định 483/QĐ-UBND ngày 08/9/2021 của UBND tỉnh về việc đính chính Điều lệ Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận ban hành kèm theo Quyết định Quyết định số 49/2021/QĐ-UBND ngày 10/8/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Công ty là doanh nghiệp 100% vốn nhà nước hoạt động theo mô hình Chủ tịch Công ty. (kể từ ngày 25/6/2020 do ông Nguyễn Công Xung giữ chức vụ Chủ tịch công ty theo Quyết định số 906/QĐ-UBND ngày 16/6/2020 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc điều động, bổ nhiệm công chức giữ chức vụ người quản lý doanh nghiệp cho đến nay);

Từ ngày 01/5/2021 đến 07/1/2024, Công ty do Ông Lê Phạm Hòa Bình giữ chức vụ Phó Giám đốc, là Phó giám đốc phụ trách điều hành các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty; từ ngày 08/1/2024, Ông Lê Phạm Hòa Bình được bổ nhiệm là Giám đốc Công ty và người đại diện theo pháp luật của Công ty;

Cơ cấu tổ chức Công ty gồm có Chủ tịch công ty, Ban giám đốc, Kiểm soát viên chuyên trách và kiểm soát viên không chuyên trách; 01 Kế toán trưởng; 01 bộ phận Khó khăn văn phòng gồm 04 phòng chuyên môn; 01 Ban kiểm soát nội bộ; Và 08 đơn vị trực thuộc đóng trên địa bàn 7 Huyện, Thành phố thực hiện quản lý điều tiết cung cấp nước phục vụ dân sinh kinh tế trên địa bàn trong và ngoài tỉnh Ninh Thuận.

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân:

Trạm thủy nông Ninh Phước

Trạm thủy nông Ninh Hải

Trạm thủy nông Thuận Nam

Trạm thủy nông Thuận Bắc

Trạm thủy nông TP Phan Rang – Tháp Chàm

Trạm thủy nông Ninh Sơn

Trạm thủy nông Bác Ái

Trạm thủy nông Sông Cái – Tân Mỹ

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng Hệ thống kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chính sách chế độ tài chính, chế độ kế toán Việt Nam và các văn bản pháp lý có liên quan.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam)

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Để phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với khách hàng về tiền bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá bình quân gia quyền.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: TSCĐ hữu hình được xác định theo nguyên giá bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, sửa chữa nâng cấp được tính vào giá trị TSCĐ và những chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình hình thành do đầu tư xây dựng là giá trị dự toán công trình mới hoàn thành theo quyết định bàn giao của UBND tỉnh, sau khi có giá trị quyết toán công trình hoàn thành đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì ghi nhận để điều chỉnh giá trị dự toán ghi nhận ban đầu theo giá trị quyết toán. Nguyên giá TSCĐ là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải là giá theo Biên bản giao nhận TSCĐ. Đối với TSCĐ khi nhận bàn giao nếu giá trị hao mòn đã hết, thì chỉ ghi tăng giá trị TSCĐ, tăng giá trị hao mòn lũy kế, không trích khấu hao.

Phương pháp khấu hao TSCĐ: TSCĐ hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá TSCĐ theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Riêng TSCĐ là các hệ thống công trình hồ, đập, kênh mương Công ty không trích khấu hao theo hướng dẫn tại Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2016 của Bộ Tài chính. Hiện nay, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 75/2018/TT-BTC ngày 17/8/2018 quy định chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi có hiệu lực từ năm 2019.

Thời gian khấu hao các nhóm TSCĐ như sau:

Nhóm tài sản	Số năm khấu hao/hao mòn
* Loại 1: Nhà cửa - Vật kiến trúc	10-25
* Loại 2: Máy móc thiết bị	05-15
* Loại 3: Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06-10
* Loại 4: Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-10
* Loại 6: Tài sản cố định là kết cấu hạ tầng	06-30
* Loại 7: Tài sản cố định khác	02-20

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước. Là khoản chi phí dịch vụ có ảnh hưởng đến nhiều kỳ kế toán. Đối với công cụ dụng cụ phân bổ không quá 03 năm
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
Là nguyên tắc chi phí tương đối chắc chắn xảy ra phải trả trong tương lai.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Công ty ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu khi nhận quyết định phê duyệt quyết toán, quyết định bàn giao các công trình được UBND tỉnh giao nhiệm vụ quản lý, khai thác.

Các Quyết định phê duyệt quyết toán nâng cấp, gia cố các công trình có vốn ngân sách đầu tư được phép ghi tăng tài sản tại doanh nghiệp do UBND tỉnh quyết định phê duyệt.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ. Lợi nhuận của Công ty sau khi trừ đi khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp, sau khi có kết quả đánh giá xếp loại doanh nghiệp thì phân phối theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ và Thông tư số 73/2018/TT/BTC ngày 15/8/2018 của Bộ Tài chính.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: (theo chuẩn mực doanh thu và thu nhập khác)
Doanh thu chỉ bao gồm tổng giá trị của các lợi ích kinh tế doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được một cách chắc chắn.

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là doanh thu từ việc cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi và sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác gồm:

+ Doanh thu cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi được nhà nước hỗ trợ là khoản doanh thu được ngân sách cấp hỗ trợ do việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích cho các đối tượng được thuộc diện được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận phê duyệt quyết toán diện tích và kinh phí được dựa trên cơ sở nghiệm thu diện tích thực tế mà Công ty cung cấp nước tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp của người dân theo hợp đồng tưới và nghiệm thu thanh lý diện tích.

Doanh thu cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi thuộc diện không được nhà nước hỗ trợ là khoản tiền thực tế đã thu được trong năm theo hợp đồng và thanh lý hợp đồng tưới nước phục vụ sản xuất nông nghiệp với các tổ chức hợp tác dùng nước không thuộc đối tượng được nhà nước hỗ trợ.

+ Doanh thu cung cấp sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác là việc cung cấp nước thô cho nhà máy nước sinh hoạt sản xuất nước sạch, các nhà máy sản xuất công nghiệp là khoản tiền được khách hàng chấp nhận thanh toán theo biên bản nghiệm thu thanh lý hợp đồng; doanh thu từ việc kết hợp phát điện.

- Doanh thu hoạt động tài chính: là khoản tiền thực tế và dự kiến thu được từ lãi tiền gửi ngân hàng.

- Thu nhập khác: các khoản thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế mà khoản thu nhập này không thuộc các ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh ghi trong đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp; gồm các khoản điều chỉnh giảm chi phí tu sửa công trình của các năm trước theo quyết định phê duyệt quyết toán, thanh lý tài sản cố định,...

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu. Dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán. Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi và sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác. Ngoài ra, còn dùng để phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh theo quy định tại Điều 8, Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15/8/2018 của Bộ tài chính bao gồm: Chi phí duy tu sửa chữa công trình thủy lợi, chi phí lương và các khoản chi phí theo lương như các khoản Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, thất nghiệp và các khoản chi phí khác; Chi phí điện phục vụ sản xuất, chi phí mua công cụ, dụng cụ sản xuất; Chi phí khấu hao TSCĐ và các chi phí hoạt động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty....

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp. Dùng để phản ánh các chi phí quản lý của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp và các khoản chi phí khác của nhân viên quản lý được phân bổ theo tỷ lệ số lao động bình quân thực hiện của bộ phận sản xuất và bộ phận quản lý trong năm tài chính; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN được phân bổ theo tỷ lệ doanh thu cho hoạt động chịu thuế và không chịu thuế TNDN.

Các khoản chi phí làm tăng lợi nhuận tính thuế là các khoản chi phí của kiểm soát viên không chuyên trách không trực tiếp quản lý, điều hành công ty được phân bổ hoạt động chịu thuế và không chịu thuế TNDN;

Các khoản chi không trực tiếp phục vụ sản xuất kinh doanh không được coi là chi phí tính thuế TNDN trong năm theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

26. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trích trước:

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo phải trích trước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồngVN

1. Tiền

	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	197.882.941	189.090.559
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.572.407.926	4.664.707.676
- Các khoản tương đương tiền	29.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	32.770.290.867	24.853.798.235

2. Các khoản đầu tư tài chính

3. Phải thu của khách hàng

	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Sở Tài chính tỉnh Ninh Thuận (*)	6.025.202.000	5.020.035.000
- Công ty cổ phần cấp nước Ninh Thuận	2.003.236.200	1.395.428.400
- Công ty cổ phần đầu tư Vinacco	935.253.239	762.802.124
- Công ty cổ phần thủy điện Tân Mỹ	1.326.464.437	1.353.087.800
- Các khoản phải thu khách hàng khác	224.695.700	63.362.520
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

Cộng

10.514.851.576

8.594.715.844

4. Phải thu khác

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về lợi nhuận còn lại sau thuế sau khi trích lập các quỹ	1.666.424.163		2.536.078.146	
- Phải thu người lao động;	84.250.837		38.536.598	
- Ký cược, ký quỹ;				
- Lãi dự thu	56.720.549		135.920.547	
- Cho mượn;	-			
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	0		239.553	
b) Dài hạn				
Cộng	1.807.395.549		2.710.774.844	

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

6. Nợ xấu

7. Hàng tồn kho

	Cuối năm Giá gốc	Dự phòng	Đầu năm Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	77.989.992		109.269.978	
- Công cụ, dụng cụ;				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;				
- Thành phẩm;				
- Hàng hóa;				

- Hàng gửi bán;
- Hàng hóa kho bảo thuế.

Cộng

77.989.992	-	109.269.978	-
-------------------	----------	--------------------	----------

8. Tài sản dở dang dài hạn

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhóm Tài sản	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Công trình thủy lợi	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
- Số đầu năm	27.118.317.272	736.210.281	2.433.892.792	421.800.400	2.686.392.877.735	168.000.000	2.717.271.098.480	
- Mua trong năm	3.416.929.832			58.600.000			58.600.000	
- Đầu tư XDCB hoàn thành							3.416.929.832	
- Tăng do nhận bàn giao [*]						259.878.580.663	259.878.580.663	
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán			(411.000.000)				(411.000.000)	
- Giảm khác								
- Số cuối năm	30.535.247.104	736.210.281	2.022.892.792	480.400.400	2.946.271.458.398	168.000.000	2.980.214.208.975	
Giá trị hao mòn								
- Số đầu năm	13.557.894.471	517.876.596	1.526.899.584	339.539.290	51.211.197.927	124.875.000	67.278.282.868	
- Khấu hao trong năm	1.197.092.795	34.454.018	91.461.500	91.899.999		22.500.000	1.437.408.312	
- Phân loại lại nhóm tài sản								
- Thanh lý, nhượng bán			(411.000.000)				(411.000.000)	
- Số cuối năm	14.754.987.266	552.330.614	1.207.361.084	431.439.289	51.211.197.927	147.375.000	68.304.691.180	
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm	13.560.422.801	218.333.685	906.993.208,00	82.261.110	2.635.181.679.808	43.125.000	2.649.992.815.612	
- Tại ngày cuối năm	15.780.259.838	183.879.667	815.531.708	48.961.111	2.895.060.260.471	20.625.000	2.911.909.517.795	

Ghi chú:

Các tài sản của Công ty đang quản lý và sử dụng hầu hết là kết cấu hạ tầng các công trình thủy lợi. Đặc thù các tài sản này là ở ngoài trời đóng ở các vị trí, khu vực xa xôi, hẻo lánh khó khăn trong công tác quản lý bảo vệ. Một số công trình chịu tác động từ thiên nhiên đã xuống cấp nghiêm trọng điển hình như: Trạm bơm Sơn Hải – thuộc dự án khu nuôi tôm công nghiệp Sơn Hải, nằm ở cạnh biển thường xuyên chịu tác động của các đợt sóng biển, nay đã xuống cấp nghiêm trọng không còn sử dụng được. Tuy nhiên năm 2012, sau khi được UBND tỉnh bàn giao quản lý công trình này (do Ban quản lý dự án khu nuôi tôm công nghiệp Sơn Hải thuộc Sở thủy sản làm chủ đầu tư) Công ty đã ghi nhận tăng tài sản tăng vốn điều lệ theo dự toán, đến nay vẫn chưa có quyết định phê duyệt quyết toán hoàn thành công trình.

Hiện nay, Công ty đã tiếp nhận và quản lý 02 Công trình: Hệ thống thủy lợi Suối Cầu và U Góc xã Phước Chiến; Công trình Hệ thống thủy lợi trạm bơm khu đất khai hoang bãi vật liệu hồ Bà Râu xã Phước Kháng do huyện Thuận Bắc bàn giao cho Công ty. Tuy nhiên, để đảm bảo cơ sở pháp lý cho Công ty ghi nhận tăng giá trị tài sản, lập bổ sung vốn điều lệ do tiếp nhận, bàn giao theo khoản 7, Điều 2 Nghị định 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2023 của Chính phủ thì Công ty đã trình Sở Tài chính tham mưu UBND tỉnh ra quyết định phê duyệt giá trị quyết toán 02 công trình nói trên trước khi ghi nhận tăng tài sản, tăng vốn chủ sở hữu trên sổ kế toán.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

13. Chi phí trả trước

	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Chi phí đi vay;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	89.293.484	88.920.093
- Các khoản khác		
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí tư vấn trong quản lý công trình thủy lợi	2.817.774.741	3.166.780.805
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	564.921.754	612.273.182
- Các khoản khác		
Cộng	3.471.989.979	3.867.974.080

14. Tài sản khác

15. Vay và nợ thuê tài chính

16. Phải trả người bán

	Cuối năm	Đầu năm
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	14.391.590.261	11.297.499.317

- Công ty TNHH xây dựng Đức Nguyên Tài	3.044.196.281	1.993.274.446
- Công ty TNHH đầu tư xây dựng Khải Hoàn Ninh Thuận	267.747.291	722.999.687
- Công ty TNHH xây dựng TBT	351.199.000	630.157.000
- Viện đào tạo và khoa học ứng dụng miền trung	624.641.083	579.822.972
- Công ty TNHH thương mại và XD Tân Phát	619.098.000	493.274.000
- Công ty TNHH Đạt Thịnh Thành	53.759.000	472.797.000
- Công ty TNHH xây dựng và thương mại Gia Huy	26.370.000	407.756.000
- Công ty TNHH XD Quảng Thịnh Phát	277.296.000	405.644.000
- Công ty TNHH thi công xây dựng Đức Minh	417.322.000	429.470.000
- Công ty TNHH tư vấn XD An Lộc Ninh Thuận	378.084.005	354.282.951
- Nguyễn Vĩnh Phúc	78.826.705	353.130.808
- Công ty TNHH xây dựng Thịnh Dũng	35.935.000	340.478.000
- Công ty TNHH XD An Nguyên	39.385.000	320.346.000
- Công ty TNHH TM & XD Liên Vinh Bách	28.587.000	313.249.000
- Công ty TNHH tư vấn XD Hưng Thịnh	480.970.062	255.494.986
- Công ty TNHH xây dựng Thiên Sinh	527.435.000	250.597.000
- Vũ Quang Chung	187.285.420	247.672.904
- Lê Xuân Tân	100.796.420	240.199.499
- Vũ Văn Nội	228.337.702	227.131.573
- Phạm Diệp Hòa	114.377.481	193.844.033
- Công ty TNHH Kiểm toán Phương Đông	251.331.885	190.867.002
- Công ty TNHH xây dựng Thanh Tùng Ninh Thuận	254.190.000	35.055.000
- Công ty TNHH Ninh Phát	225.628.000	25.408.829
- Dương Cao Chí	45.185.419	107.004.170
- Công ty TNHH TMV cơ khí XD Thiên Lộc Toàn	29.507.000	105.398.000
- Chi nhánh miền trung - Cty tư vấn trường đại học thủy lợi	116.843.588	99.210.466
- Công ty TNHH xây dựng và thương mại Dững Tâm	1.085.867.000	-
- Công ty TNHH TM Khang Thịnh Ninh Thuận	23.705.000	83.316.000
- Công ty TNHH tư vấn thiết kế Trung Nguyên	207.454.327	82.158.187
- Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Tre Xanh	318.762.000	72.958.000
- Công ty TNHH XD Trường Hùng	220.642.000	13.350.000
- Công ty xây dựng và TMDV Thuận Hải PR	29.294.460	68.670.460
- Trung tâm quy hoạch kiểm định chất lượng xây dựng Ninh Thuận	91.422.350	66.557.000
- Công ty TNHH xây dựng thương mại Sơn Trà NT	45.876.000	65.729.000
- Phùng Quốc Trung	82.152.697	58.847.563
- Phải trả cho các đối tượng khác	3.482.080.085	991.347.781
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-
Cộng	14.391.590.261	11.297.499.317

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Số đầu năm	Phải nộp trong năm	Thực nộp/thu trong năm	Số cuối năm
------------	--------------------	------------------------	-------------

- Thuế GTGT	430.521.860	2.549.002.822	2.510.504.399	469.020.283
- Thuế TNDN	(419.107.004)	795.654.552	407.134.748	(30.587.200)
- Thuế TNCN (*)	(26.860.395)	149.047.636	118.630.944	30.416.692
<i>Thuế TNCN của người lao động trong công ty</i>	(26.860.395)	135.661.056	107.002.684	28.658.372
<i>Thuế TNCN vắng lại</i>	-	13.386.580	11.628.260	1.758.320
- Thuế tài nguyên	88.364.050	695.315.170	666.481.920	117.197.300
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	(68.395.536)	164.252.916	164.252.916	(68.395.536)
- Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
- Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
+ <i>Chậm nộp</i>	-	-	-	-
+ <i>Phí, lệ phí</i>	-	-	-	-
+ <i>Lợi nhuận còn lại sau khi trích lập các quỹ phải nộp NSNN</i>	1.336.078.146	1.666.424.163	2.836.078.146	166.424.163
+ <i>Các khoản phải nộp khác</i>	-	1.426.950	1.426.950	-
Cộng	1.340.601.121	6.024.124.209	6.707.510.023	684.075.702
<i>Trong đó</i>				
a) <i>Phải nộp:</i>				
- Thuế GTGT	430.521.860			469.020.283
- Thuế tài nguyên	88.364.050			117.197.300
- Thuế TNCN				30.416.692
- Lợi nhuận còn lại sau khi trích lập các quỹ phải nộp NSNN	1.336.078.146			166.424.163
Cộng	1.854.964.056			783.058.438
b) <i>Phải thu</i>				
- Thuế TNCN	26.860.395			
- Thuế TNDN	419.107.004			30.587.200
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	68.395.536			68.395.536
Cộng	514.362.935			98.982.736

Trong đó:

Thuế giá trị gia tăng

Phương pháp tính thuế: Theo phương pháp khấu trừ

Thuế suất áp dụng

+ Sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi: không chịu thuế

+ Sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác: 5%

+ Các hoạt động khác : 8%; 10%

Thuế Tài nguyên nước

Thuế Tài nguyên được tính cho việc sử dụng nước thiên nhiên (nước mặt). Cách xác định thuế tài nguyên nước là:

Khối lượng nước sử dụng (m³) x giá tính thuế x thuế suất

+ Giá tính thuế Tài nguyên đối với nước thiên nhiên là nước mặt (*Áp dụng bảng quy định giá tối thiểu tính thuế tài nguyên theo Quyết định số 50/2022/QĐ-UBND ngày 24/8/2022 của UBND tỉnh Ninh Thuận*)

Nước dùng cho sản xuất nước sạch sinh hoạt là: 2.000 đồng/ m³

Nước phục vụ sản xuất dùng cho các mục đích khác: 3.000 đồng/ m³

Thuế suất thuế tài nguyên

+ Nước dùng cho sản xuất nước sạch: 1%

+ Nước phục vụ sản xuất dùng cho các mục đích khác: 3%

Tiền thuê đất và thuế sử dụng đất phi nông nghiệp

Tiền thuê đất phải nộp xác định theo hợp đồng thuê đất số 17/KL/HĐ-TĐ ngày 28/11/2012 giữa Công ty và Ủy ban nhân dân tỉnh (cơ quan đại diện là Sở Tài nguyên môi trường tỉnh Ninh Thuận).

Tiền thuê đất năm 2023 là: 159.589.584 đồng theo Thông báo số 3468/TB-CCT ngày 26/4/2023 của Chi cục thuế Thành phố Phan Rang- Tháp Chàm và Quyết định số 1381/QĐ-CTNTH ngày 06/12/2023 của Cục thuế tỉnh về việc giảm tiền thuê đất cho Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận (*giảm 68.395.536 đồng*).

Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2023 là: 4.663.332 đồng.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế Thu nhập doanh nghiệp bằng 20% thu nhập tính thuế.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp gồm cả việc cung cấp cho các đối tượng được nhà nước hỗ trợ và không thuộc diện được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi theo quy định tại Khoản 2, Điều 8 của Thông tư số 78/2014/TT-BTC;

Đối với thu nhập từ việc cung cấp sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác là cung cấp nước thô cho các nhà máy sản xuất nước sinh hoạt và phục vụ cho sản xuất khác, thu nhập khác trong năm Công ty thực hiện tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định là 20%.

Nhưng do không tách riêng được chi phí từ việc cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi và sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác nên Công ty thực hiện phân bổ chi phí theo tiêu thức doanh thu đối với cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi và sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác.

Thuế TNCN (*): đối với khoản thuế TNCN Công ty được Người lao động ủy quyền nộp thuế TNCN theo số phát sinh thu nhập phải nộp trong năm 2023.

Các loại thuế khác

Công ty thực hiện kê khai và trích nộp theo quy định hiện hành.

Lợi nhuận còn lại sau thuế sau khi trích lập các quỹ phải nộp vào ngân sách

Trong năm 2023, Công ty được UBND tỉnh xếp loại doanh nghiệp năm 2022 là doanh nghiệp loại A. Sau khi có kết quả xếp loại doanh nghiệp Công ty mới thực hiện trích lập các quỹ từ lợi nhuận còn lại sau thuế phải nộp. Theo quy định tại Thông tư số 61/2016/TT-BTC ngày 11/4/2016 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thu, nộp và quản lý khoản lợi nhuận, cổ tức được chia cho phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp.

Trong đó:

Lợi nhuận còn lại sau thuế sau khi trích lập các quỹ phải nộp năm 2022 là: 2.536.078.146 đồng. Công ty đã nộp vào ngân sách nhà nước năm 2022 và trong quý 1 năm 2023.

Theo Quyết định số 130/QĐ-CT ngày 28/8/2023 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận về việc phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ năm 2022

Đối với khoản lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ năm 2023, Công ty sẽ thực hiện trích sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh đánh giá xếp loại doanh nghiệp và thống nhất phương án trích lập

các quỹ trước khi thực hiện theo quy định tại Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 và Thông tư 73/2018/TT-BTC ngày 15/8/2018 của Bộ Tài chính.

Do đó, trong năm 2023 Công ty chưa hạch toán xác định lợi nhuận còn lại sau thuế sau khi trích lập các quỹ. Tuy nhiên, để phù hợp với quy định của cơ quan thuế và phù hợp trong nguyên tắc hạch toán chứng từ kế toán Công ty chỉ tạm nộp phần lợi nhuận còn lại sau khi trích lập các quỹ dự kiến (theo dự kiến doanh nghiệp xếp loại A) và quyết toán trước 31/3/2023 theo quy định tại Thông tư số 61/2016/TT-BTC ngày 11/4/2016 của Bộ Tài chính. Vì vậy, trong năm 2023 Công ty phát sinh lợi nhuận còn lại sau thuế sau khi trích lập các quỹ chỉ là số dự kiến, Công ty hạch toán vào Tài khoản phải thu phải trả (338) sau khi có quyết định đánh giá xếp loại doanh nghiệp năm 2023 và được UBND tỉnh phê duyệt thông qua phương án phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ Công ty sẽ thực hiện trích theo quy định.

Lợi nhuận còn lại sau thuế sau khi trích lập các quỹ dự kiến phải nộp năm 2023 là: 1.666.424.163 đồng. Công ty đã nộp vào ngân sách nhà nước năm 2023 và trong quý 1 năm 2024.

18. Chi phí phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		
- Các khoản trích trước khác	43.200.000	44.000.000
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng	43.200.000	44.000.000

19. Phải trả khác

	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	-	-
- Bảo hiểm xã hội;	-	-
- Bảo hiểm y tế;	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp;	-	-
- Khoản bồi thường do đường dây điện đi qua	0	85.483.800
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		
- Thù lao của kiểm soát viên không chuyên trách	10.283.400	12.537.840
- Thuế TNCN hoàn trả người lao động	-	29.296.993
- Trợ cấp tai nạn cho người lao động		
- Giữ bảo hành kinh phí sự nghiệp		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	85.570	
Cộng	10.368.970	127.318.633
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		

Cộng

20. Dự phòng phải trả

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XD/CB	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Số dư đầu năm trước	2.468.405.603.980	2.032.774.676	31.271.072	5.234.040.271	-	2.475.703.689.999
- Tăng vốn trong năm trước	190.939.856.122					190.939.856.122
- Lãi trong năm trước				7.957.461.491		7.957.461.491
- Tăng khác		1.570.212.081				1.570.212.081
- Giảm vốn trong năm trước						-
- Lỗ trong năm trước						-
- Giảm khác				5.234.040.271		5.234.040.271
Số dư đầu năm nay	2.659.345.460.102	3.602.986.757	31.271.072	7.957.461.491	-	2.670.937.179.422
- Tăng vốn trong năm nay	259.878.580.663					259.878.580.663
- Lãi trong năm nay				6.827.115.856		6.827.115.856
- Tăng khác		2.387.238.447				2.387.238.447
- Giảm vốn trong năm nay						-
- Lỗ trong năm nay						-
- Giảm khác				7.957.461.491		7.957.461.491
Số dư cuối năm nay	2.919.224.040.765	5.990.225.204	31.271.072	6.827.115.856	-	2.932.072.652.897

23. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

24. Chênh lệch tỷ giá

25. Nguồn kinh phí

	Năm nay	Năm trước
- Chi sự nghiệp năm trước chuyển sang		(1.667.650.159)
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm trước chưa quyết toán	134.233.000	
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	28.089.164.027	1.801.883.159
- Chi sự nghiệp trong năm		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	28.223.397.027	134.233.000

Trong đó:

Nguồn kinh phí sự nghiệp được ngân sách giải ngân năm 2021 nhưng chưa quyết toán :

STT	Tên công trình	Số tiền
1	Lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án CTNC đập dâng Bà Rợ	50.000.000
2	Lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án CTNC đập dâng Tà Cú	50.000.000
3	Lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án xây dựng hệ thống tiêu khu công nghiệp Phước Nam	34.233.000
	Tổng cộng	134.233.000

Nguồn kinh phí sự nghiệp được ngân sách giải ngân năm 2023 nhưng chưa quyết toán:

STT	Tên công trình	Số tiền
1	Sửa chữa hồ chứa nước Trà Co -- Phước Nhơn	28.089.164.027
	Tổng cộng	28.089.164.027

26. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

- a) Tài sản thuê ngoài: Không
- b) Tài sản nhận giữ hộ: Không
- c) Nợ khó đòi đã xử lý: Không
- d) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu được ngân sách hỗ trợ tiền sử dụng SPDVCI thủy lợi	71.411.213.000	67.061.035.000
- Doanh thu cung sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác	28.547.375.758	20.604.061.548

- Doanh thu phải thu tiền sử dụng SPDVCI thủy lợi	568.328.314	472.797.720
- Doanh thu sử dụng nước từ công trình thủy lợi để phát điện	12.822.634.992	8.567.024.426
Cộng	113.349.552.064	96.704.918.694
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp ;	98.500.499.623	82.269.385.524
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	98.500.499.623	82.269.385.524

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.550.545.543	1.225.667.077
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	1.550.545.543	1.225.667.077

5. Chi phí tài chính

6. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	97.318.181	187.054.545
- Thu do điều chỉnh giảm giá trị các hạng mục công trình thủy lợi năm trước theo quyết định phê duyệt quyết toán	74.161.203	240.997.507
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác	19.133.888	9.050.376
Cộng	190.613.272	437.102.428

7. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	6.230.000	13.713.240
- Điều chỉnh quyết toán các công trình năm trước		
- Lỗi do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt, chậm nộp	1.426.950	4.742.658
- Các khoản khác.	4.356.196	
Cộng	12.013.146	14.443.421

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên quản lý	5.754.632.153	4.254.728.288
- Chi phí vật liệu quản lý	151.423.094	102.704.145
- Chi phí đồ dùng văn phòng	461.810.354	485.241.478
- Chi phí khấu hao TSCĐ	361.743.462	282.103.755
- Thuế, phí và lệ phí	197.249.396	212.489.717
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	596.444.675	455.130.787
- Chi phí bằng tiền khác	1.432.124.568	1.534.975.914
- Các khoản chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
Cộng	8.955.427.702	7.327.374.084

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.561.398.476	1.648.327.060
- Chi phí nhân công	47.615.552.834	38.276.901.594
- Chi phí Khấu hao tài sản cố định	1.437.408.312	1.365.432.057
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.080.704.709	41.186.382.834
- Chi phí chi phí khác bằng tiền	7.772.876.140	7.152.615.382
Cộng	107.467.940.471	89.629.658.927

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	788.519.804	769.270.973
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	7.134.748	11.296.808

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	795.654.552	780.567.781
---	-------------	-------------

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại : Không

VII. Những thông tin khác

1. Thông tin về khoản kinh phí được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi:

- Trong năm 2023, Doanh thu được Nhà nước hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi Công ty tính trên cơ sở các Quyết định số 1792/QĐ-UBND ngày 20/12/2023 của UBND tỉnh Ninh Thuận phê duyệt điều chỉnh diện tích được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi năm 2023 theo từng biện pháp tưới nước, tiêu nước theo từng hệ thống công trình thủy lợi do Công ty quản lý; và Quyết định số 41/QĐ-UBND ngày 15/01/2024 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quyết toán kinh phí được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích cho Công ty năm 2023 là: **71.411.213.000 đồng.**

- Tình hình cấp kinh phí được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi trong năm 2023

+ Số kinh phí đã cấp phát năm 2023: **72.406.046.000 đồng**

Trong đó:

- Số cấp theo dự toán trong năm 2023: **65.386.011.000 đồng**

- Số cấp theo quyết toán năm 2022 còn thiếu: **5.020.035.000 đồng**

- UBND tỉnh hỗ trợ quỹ khen thưởng, phúc lợi cho người lao động **2.000.000.000 đồng**

+ Số kinh phí hỗ trợ SPDVCI năm 2023 theo quyết toán: **71.411.213.000 đồng**

+ Số kinh phí hỗ trợ SPDVCI được cấp trong năm 2023 **65.386.011.000 đồng**

+ Số kinh phí hỗ trợ của năm 2023 còn thiếu: **6.025.202.000 đồng**

2. Thông tin về khoản thu nhập khác và chi phí khác:

- Thu nhập khác là khoản thu nhập từ việc thanh lý tài sản cố định, điều chỉnh theo quyết định phê duyệt quyết toán chi phí các công trình tu sửa của năm trước, và các khoản thu nhập khác.

- Chi phí khác là chi phí thanh lý tài sản cố định, chi phí tăng theo quyết định phê duyệt quyết toán chi phí các công trình năm trước và các khoản chi phí khác.

3. Thông tin về quỹ tiền lương:

- Tiền lương của người quản lý và thù lao của Kiểm soát viên không chuyên trách Công ty căn cứ theo Nghị định 52/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 và Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016 của Bộ Lao động thương binh và xã hội; được Hội đồng thẩm định tiền lương tỉnh thông qua theo Biên bản họp ngày 26/01/2023 và Văn bản số 515/UBND-KTTH ngày 31/1/2024 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc quỹ tiền lương, thù lao thực hiện năm 2023 và quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch năm 2024 đối với người quản lý và kiểm soát viên Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận. Căn cứ quyết định số 29/QĐ-CTKTTL ngày 02/2/2024 của Chủ tịch Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận về việc phê duyệt quỹ tiền lương thực hiện của người quản lý và kiểm soát viên Công ty năm 2023 là **1.794.276.000 đồng**. Tổng quỹ thù lao thực hiện của kiểm soát viên không chuyên trách năm 2023 là: **57.642.200 đồng**.

- Tiền lương của người lao động thực hiện theo Nghị định số 51/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 và Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016 của Bộ Lao động thương binh và xã hội; đã được Hội đồng thẩm định tiền lương tỉnh thông qua theo Biên bản họp ngày 26/01/2024. Căn cứ theo Quyết định số 31/QĐ-CT ngày 02/2/2024 của Chủ tịch Công ty về việc phê duyệt quyết toán tổng quỹ tiền lương thực hiện của người lao động năm 2023 là: **34.383.699.995 đồng**.

4. Thông tin về khoản thu được ngân sách nhà nước cấp để thực hiện tu sửa các dự án, công trình trong năm 2023

Công ty được UBND tỉnh giao nhiệm vụ làm chủ đầu tư để thực hiện thi công tu sửa, nạo vét các công trình thủy lợi Trà Co – Phước Nhơn. Sau khi công trình nghiệm thu hoàn thành và đưa vào sử dụng, Công ty tiếp tục thực hiện công tác quyết toán theo đúng quy định của pháp luật về xây dựng cơ bản. Đến 31/12/2023, Công ty đã giải ngân cho dự án: **28.089.164.027 đồng**. Trong tháng 1/2024 Công ty đã giải ngân 5.659.453.195 đồng. Lũy kế: 33.748.617.222 đồng.

(Đối với nguồn vốn cấp qua kho bạc do công ty làm chủ đầu tư là đơn vị trung gian để quản lý và thanh toán nguồn vốn cho các đơn vị thi công nên công ty hạch toán thu chi theo số thực cấp trong năm tài chính năm 2023 và khoản phải trả đối với công trình quyết định phê duyệt quyết toán nhưng chưa cấp vốn).

5. Thông tin về việc rà soát bổ sung vốn điều lệ

Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận sẽ thực hiện bổ sung vốn điều lệ cho phù hợp với giá trị vốn điều lệ hiện có trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Qua rà soát, Công ty đã phương án xác định vốn điều lệ và nguồn bổ sung vốn điều lệ cho phù hợp với quy định tại điểm b, khoản 1, điều 2, Thông tư 36/2021/TT-BTC ngày 26/5/2021 của Bộ Tài chính tại Tờ trình số 239/TTr-CTKTTL ngày 19/4/2022 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận về việc phê duyệt phương án xác định vốn điều lệ và nguồn đầu tư bổ sung vốn điều lệ giai đoạn 2021-2025.

Đã thực hiện các bước thẩm định của các Sở: Tài chính, Nông Nghiệp và phát triển nông thôn, Văn phòng UBND tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục thuế tỉnh. Đồng thời, căn cứ Văn bản số 9594/BTC-TCDN ngày 20/9/2022 của Bộ Tài chính về việc hồ sơ trình phê duyệt chủ trương đầu tư bổ sung vốn điều lệ của các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước, Sở Tài chính đã có Tờ trình số 3933/TTr-STC ngày 11/10/2022 và UBND tỉnh đã có Tờ trình số 186/TTr-UBND ngày 23/10/2022 trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư bổ sung vốn điều lệ cho Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận.

Công ty đã bổ sung đầy đủ các hồ sơ kèm theo phương án xác định vốn điều lệ và nguồn đầu tư bổ sung vốn điều lệ giai đoạn 2021-2025 cho Bộ Tài chính.

Bộ Tài chính đã có Văn bản số 11916/BTC-TCDN ngày 02/11/2023 V/v quá trình bổ sung vốn điều lệ cho Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận.

Ngày 12/01/2024, Văn phòng Chính phủ đã có Thông báo số 11/TB-VPCP của về kết luận của Phó Thủ tướng Lê Minh Khái tại cuộc họp về rà soát quá trình bổ sung vốn điều lệ cho doanh nghiệp nhà nước thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế và Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận

Công ty đã có Báo cáo số 64/CTKTTL-TV ngày 22/1/2023 về việc rà soát và hoàn thiện hồ sơ đề nghị bổ sung vốn điều lệ từ năm 2015 đến nay và Tờ trình số 07/TTr-CTKTTL ngày 22/01/2024 về việc phê duyệt phương án đầu tư bổ sung vốn điều lệ theo Báo cáo tài chính đã được kiểm toán đến thời điểm 31/12/2015 cho Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận (bổ sung quy trình xin chủ trương của Thủ tướng chính phủ đã trình năm 2016) trình cho Sở Tài chính tham mưu UBND tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ.

6. Thông tin về việc sử dụng Quỹ đầu tư phát triển tại công ty để đầu tư nâng cấp, sửa chữa các công trình phục vụ sản xuất kinh doanh

Trong năm, Công ty đã thực hiện đầu tư nâng cấp, sửa chữa 06 công trình là các Nhà quản lý các Hồ, Đập, và Trụ sở Công ty với tổng mức vốn đầu tư là 3.417.002.077 đồng. Công ty thực hiện ghi tăng tài sản theo quy định. Sau khi có Quyết định phê duyệt quyết toán, Công ty sẽ ghi tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu tại doanh nghiệp và giảm quỹ đầu tư phát triển. Khi có Văn bản đồng ý chủ trương bổ sung vốn điều lệ của Thủ tướng Chính phủ, Công ty sẽ trình UBND tỉnh phê duyệt mức vốn điều lệ theo quy định.

7. Thông tin có liên quan đến doanh thu

Trong năm 2023, Công ty đã tiến hành lắp đặt hệ thống đồng hồ đo lưu lượng nước cung cấp nước thô đối với 02 đơn vị dùng nước là Công ty cổ phần cấp nước và Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, kể từ ngày 01/1/2023 Công ty đã tính đúng, tính đủ sản lượng nước thô đã cung cấp (trước đây tính theo sản lượng nước sạch ghi thu) làm tăng đáng kể nguồn doanh thu từ việc cung cấp sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác trong năm.

Kể từ khi tiếp nhận quản lý Hệ thống thủy lợi Sông Cái – Tân Mỹ, ngoài việc điều tiết nước tưới cho nông nghiệp, nước phục vụ cho sinh hoạt, Công ty đã khai thác thêm việc điều tiết nước để phục vụ cho phát điện của 02 Công ty cổ phần đầu tư Vinacco và Công ty cổ phần thủy điện Tân Mỹ nhằm tăng nguồn thu từ khai thác công trình thủy lợi.

8. Thông tin về việc trợ cấp thôi việc và trợ cấp tai nạn lao động:

Công ty đã giải quyết theo đơn nguyện vọng của người lao động về xin thôi việc cho 03 lao động; và trợ cấp chế độ thôi việc là: 166.683.351 đồng.

9. Thông tin về việc theo dõi hao mòn các tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi là các hồ, đập, kênh mương thủy lợi,...

Theo hướng dẫn tại Thông tư số 75/2018/TT-BTC ngày 17/8/2018 của Bộ Tài chính quy định chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản kết cấu hạ tầng giao thông thủy lợi. Công ty không ghi sổ kế toán mà chỉ theo dõi chi tiết để báo cáo tình hình tăng giảm nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Giá trị hao mòn các tài sản này tính đến ngày 31/12/2023 là:

- Số đầu năm	966.591.463.405
- Phát sinh trong năm	208.247.820.715
- Số hao mòn lũy kế đến 31/12/2023	1.174.839.284.120

10. Thông tin có liên quan đến Báo cáo tài chính năm 2023:

- Công ty thực hiện lập báo cáo tài chính năm 2023 theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

- Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014, Thông tư 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014, Thông tư 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 08 năm 2015 và áp dụng cho kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2015 trở đi;

- Thông tư 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên; Quyết định số 50/2022/QĐ-UBND ngày 24 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh Ninh Thuận về ban hành giá tính thuế Tài nguyên trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

11. Thông tin về việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Năm 2023, Công ty tiếp tục thực hiện theo cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ chi phí theo tiêu chí doanh thu do đơn vị không tách riêng được chi phí cho 2 hoạt động cung cấp nước tưới trực tiếp phục vụ sản xuất nông nghiệp được miễn thuế và hoạt động cấp sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác gồm cung cấp nước thô cho các nhà máy nước sinh hoạt và công nghiệp, kết hợp phát điện,... nên thực hiện phân bổ chi phí theo tiêu thức tỉ lệ doanh thu. Trong đó đối với hoạt động thu tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (được nhà nước hỗ trợ và không thuộc diện được nhà nước hỗ trợ) được miễn

thuế TNDN theo khoản 2, điều 8, Thông tư 78/2014/TT-BTC hướng dẫn Nghị định 218/2013/NĐ-CP về thuế thu nhập doanh nghiệp. Doanh thu từ hoạt động cung cấp sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác là dịch vụ cấp nước thô cho các nhà máy sản xuất nước sinh hoạt, công nghiệp,... là doanh thu xác định thuế TNDN phải nộp.

- Đối với lãi tiền gửi ngân hàng, và các khoản thu nhập khác được phân bổ chi phí và doanh thu theo thực tế phát sinh để xác định thu nhập tính thuế.

- Các khoản làm tăng lợi nhuận tính thuế gồm: Thù lao và các khoản chi phí cho kiểm soát viên không trực tiếp tham gia điều hành doanh nghiệp; các khoản chi chưa đủ điều kiện ghi nhận chi phí trong năm và các khoản chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế được tách riêng làm tăng thu nhập chịu thuế khi xác định thu nhập doanh nghiệp.

12. Thông tin về việc phân bổ lợi nhuận còn lại sau thuế năm nay:

- Đối với các khoản điều chỉnh tăng trước khi tính thuế TNDN bao gồm: thù lao và các khoản chi khác cho kiểm soát viên không chuyên trách không trực tiếp điều hành hoạt động của Công ty; các khoản chi phí trích trước chưa đủ điều kiện để trích lập chi phí; tiền chậm nộp thuế;...

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế là:	7.622.770.408
Các khoản điều chỉnh tăng khi xác định thuế TNDN:	175.205.375
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế:	
Trừ thu nhập không chịu thuế:	3.855.376.763
Tổng thu nhập chịu thuế:	3.942.599.020
Thuế suất thuế TNDN Công ty áp dụng năm nay	20%
Thuế thu nhập phát sinh phải nộp trong năm sau khi phân bổ:	788.519.804
Thuế thu nhập phát sinh phải nộp bổ sung của năm trước theo Quyết định của cơ quan thuế:	7.134.748
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp:	795.654.552
Tổng lợi nhuận năm nay sau thuế TNDN :	6.827.115.856

13. Việc phân bổ và trích lập lợi nhuận sau thuế của năm nay

Công ty thực hiện sau khi được UBND tỉnh có quyết định đánh giá xếp loại doanh nghiệp năm 2023. Công ty sẽ lập phương án phân phối lợi nhuận trình UBND tỉnh thông qua trước khi thực hiện trích lập các quỹ: Đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành theo quy định tại Nghị định số 87/2015/NĐ-CP; Nghị định số 91/2015/NĐ-CP và Quy chế tài chính của Công ty do UBND tỉnh ban hành tại Quyết định số 378/QĐ-UBND ngày 07/10/2016.

Tuy nhiên, việc quyết toán phân lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ phải nộp về ngân sách nhà nước là trước 31/3/2024 nên Công ty tạm thời trích lập các quỹ theo dự kiến tạm tính là: **1.666.424.163 đồng**. (Mặc dù dự kiến lợi nhuận sau thuế còn lại không đủ để trích quỹ nhưng theo quy định của Thông tư 73/2018/TT-BTC ngày 15/8/2018 thì Công ty không được sử dụng lợi nhuận sau thuế từ dịch vụ công ích thủy lợi để trích lập các quỹ khen thưởng phúc lợi nên Công ty phải nộp lại ngân sách nhà nước khoản lợi nhuận này)./.

Lập, ngày 07 tháng 02 năm 2024

Người lập biểu

Võ Phạm Bảo Thu

Kế toán trưởng

Lê Phước

Giám đốc



Lê Phạm Hòa Bình

BẢNG KIỂM KÊ QUỸ
(Dùng cho VNĐ)

Hôm nay, vào 16 giờ 30' Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Chúng tôi gồm :

- Ông/Bà : Hoàng Thị Mỹ Linh
- Ông/Bà : Nguyễn Thị Kim Ngân
- Ông/Bà : Lê Phước

Đại diện kế toán
Thủ quỹ
Đại diện Phòng Tài vụ

Cùng tiến hành kiểm kê quỹ tiền mặt kết quả như sau :

STT	Diễn giải	Số lượng (tờ)	Số tiền (đ)
I	Số dư theo sổ quỹ		197.882.941
II	Số kiểm kê thực tế		197.882.000
1	- Loại 500.000đ	240	120.000.000
2	- Loại 200.000đ	215	43.000.000
3	- Loại 100.000đ	200	20.000.000
4	- Loại 50.000đ	250	12.500.000
5	- Loại 20.000đ	72	1.440.000
6	- Loại 10.000đ	81	810.000
7	- Loại 5.000đ	19	95.000
8	- Loại 2.000đ	15	30.000
9	- Loại 1.000đ	7	7.000
10	- Loại 500đ		-
III	Chênh lệch (III = II - I)		(941)

Lý do: Thừa 0 đồng tiền lẻ

Kết luận sau khi kiểm kê quỹ : bảo quản tiền mặt tốt, không để mất mát thiếu hụt, số dư trên sổ quỹ khớp đúng với số dư trên sổ kế toán.

Kế toán trưởng

Thủ Quỹ

Người chịu trách
nhiệm kiểm kê

Lê Phước

Nguyễn Thị Kim Ngân

Hoàng Thị Mỹ Linh

BÁO CÁO CÔNG NỢ PHẢI THU - PHẢI TRẢ

Đến 31 tháng 12 năm 2023

STT	CÔNG NỢ PHẢI THU TK 131 "DƯ NỢ"		
	TÊN ĐƠN VỊ	DIỄN GIẢI	SỐ TIỀN
1	Công ty CP cấp nước Ninh Thuận	Tiền nước thô	2.003.236.200
2	Công ty CP Khai thác và SX đá XD Ánh Dương	Tiền nước thô	4.500.000
3	Công ty CPXD An Khánh Ninh Thuận	Tiền nước thô	17.626.500
4	Cty TNHH sản xuất - chăn nuôi Chánh Phong	Tiền nước thô	53.238.600
5	Công ty CP H2O Ninh Thuận	Tiền nước thô	76.468.500
6	Công ty TNHH Đá Hoá An 1	Tiền nước thô	10.800.000
7	Công ty TNHH Long Vân Ninh Thuận	Tiền nước thô	946.560
8	Công ty CP kỹ thuật NN Mũi Dinh	Tiền nước thô	631.040
9	Công ty CPĐT TM và XD Nam Khánh	Tiền nước thô	1.802.700
10	Công ty TNHH Nha đam Thuận Bắc	Tiền nước thô	2.173.200
11	Nguyễn Ngọc Bình	Tiền nước thô	3.060.000
12	Công ty TNHH SeaGull ADC Ninh Thuận	Tiền nước thô	41.298.600
13	Sở Tài chính	KP được ngân sách nhà nước hỗ trợ còn thiếu năm 2023	6.025.202.000
14	Công ty CP thủy điện Tân Mỹ	Chia sẻ nước để phát điện	1.326.464.437
15	Công ty CP điện mặt trời Trung Nam	Tiền nước thô	12.150.000
16	Công ty CP ĐT Vinaco	Chia sẻ nước để phát điện	935.253.239
	Cộng		10.514.851.576

STT	CÔNG NỢ PHẢI THU TK 138 "DƯ NỢ"		
	TÊN ĐƠN VỊ	DIỄN GIẢI	SỐ TIỀN
1	Ngân hàng Công thương Ninh Thuận	Lãi dự thu tính đến 31/12/2023	20.739.726
2	Ngân hàng Ngoại thương Ninh Thuận	Lãi dự thu tính đến 31/12/2023	5.293.151
3	Ngân hàng TMCP Đầu tư Ninh Thuận	Lãi dự thu tính đến 31/12/2023	25.898.630
4	Ngân hàng Nông nghiệp CN Phan Rang	Lãi dự thu tính đến 31/12/2023	4.789.042
	Cộng		56.720.549

STT	CÔNG NỢ PHẢI THU TK 141 "DƯ NỢ"		
	TÊN ĐƠN VỊ	DIỄN GIẢI	SỐ TIỀN
1	Phạm Văn An	T.ứng tiền giải quyết khó khăn	11.400.000
2	Nguyễn Đình Hà	T.ứng tiền giải quyết khó khăn	4.800.000
3	Nguyễn Văn Hiếu	T.ứng tiền lương	16.974.000
4	Ngô Lê Anh Vũ	T.ứng tiền giải quyết khó khăn	2.400.000
5	Nguyễn Nhật Quý	T.ứng tiền giải quyết khó khăn	9.600.000
6	Đàm Văn Sỹ	T.ứng tiền giải quyết khó khăn	8.400.000
7	Diệp Thị Kim Trinh	T.ứng tiền giải quyết khó khăn	10.800.000
8	Trần Hữu Nghĩa	T.ứng tiền giải quyết khó khăn	2.400.000
	Cộng		66.774.000

STT	CÔNG NỢ PHẢI TRẢ TK 331 "DƯ NỢ"		
	TÊN ĐƠN VỊ	DIỄN GIẢI	SỐ TIỀN
1	Công ty TNHH TVXD An Lộc Ninh Thuận	Tạm ứng tiền CP KS-TK, GSKS, GS công trình có nguồn vốn từ	50.000.000
2	Tổng Cty CP Bảo Minh - Bảo Minh NT	Tạm ứng tiền CP bảo hiểm công trình có nguồn vốn từ NSNN	240.862.698
3	Cty TNHH TD Giá và đo đạc địa chính BTA VN	Tạm ứng tiền CP công trình có nguồn vốn từ NSNN	39.751.547
4	CNMT - Cty TNHH TV trường ĐHTL	Tạm ứng tiền CP công trình có nguồn vốn từ NSNN	244.602.653
5	Cty CP TV và tích hợp công nghệ D&L	Tạm ứng tiền CP công trình có nguồn vốn từ NSNN	4.391.288.756
6	Cty CP tư vấn xây dựng điện 4	Tạm ứng tiền CP công trình có nguồn vốn từ NSNN	986.135.496
7	Cty TNHH Đồng Lợi Ninh Thuận	Tạm ứng tiền CP công trình có nguồn vốn từ NSNN	115.551.592
8	Công ty TNHH Tư vấn XD Hưng Thịnh	Tạm ứng tiền CP công trình có nguồn vốn từ NSNN	1.746.092.221
9	Công ty TNHH TM và XD Sơn Long Thuận	Tạm ứng tiền CP công trình có nguồn vốn từ NSNN	11.335.218.369
10	Sở NN và PTNT	Tạm ứng chi phí thẩm định	15.654.327
11	Công ty TNHH TVTK Trung Nguyên	Tạm ứng tiền CP công trình có nguồn vốn từ NSNN	183.662.389
12	Công ty TNHH ĐTPT Quốc tế Toàn Thắng	Tạm ứng tiền CP công trình có nguồn vốn từ NSNN	252.440.000
13	Công ty CP Đầu tư XD Tre Xanh	Tạm ứng tiền CP công trình có nguồn vốn từ NSNN	6.408.287.951
14	Viện kỹ thuật công trình	Tạm ứng tiền CP công trình có nguồn vốn từ NSNN	483.525.845
15	Viện đào tạo và KH ứng dụng Miền Trung	Tạm ứng tiền CP công trình có nguồn vốn từ NSNN	1.364.185.483
16	Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt	Chi phí kiểm toán	22.000.000
17	Sở Xây dựng	Chi phí thẩm định BCKTKT	2.830.461
	Cộng		27.882.089.788

STT	CÔNG NỢ PHẢI TRẢ TK 331 "DƯ CÓ"		
	TÊN ĐƠN VỊ	DIỄN GIẢI	SỐ TIỀN
18	Công ty TNHH XD 028	Tiền Giám sát công trình	39.420.216
19	Công ty TNHH TVXD ADC	Tiền Khảo sát-Thiết kế, Giám sát công trình	23.185.189
20	Công ty CP công nghệ hạ tầng cơ sở AITOGY	Tiền Xây lắp công trình	599.083.200
21	Công ty TNHH TVXD An Lộc Ninh Thuận	Tiền Khảo sát-Thiết kế, Giám sát công trình	378.084.005
22	Công ty TNHH XD An Nguyên	Tiền Xây lắp công trình	39.385.000
23	Công ty TNHH TVTK Điện Bách Khoa	Tiền Khảo sát-Thiết kế, Giám sát, xây lắp công trình	15.730.316
24	Công ty TNHH TV & XD C5	Tiền Khảo sát-Thiết kế, Giám sát công trình	14.661.290
25	CNMT-Công ty TNHH TV Trường ĐH thủy lợi	Tiền CP KS-TK,GSKS công trình	116.843.588

STT	CÔNG NỢ PHẢI TRẢ TK 331 "DƯ CỐ"		
	TÊN ĐƠN VỊ	DIỄN GIẢI	SỐ TIỀN
26	Công ty TNHH XD Chánh Quân	Tiền Xây lắp công trình	198.820.274
27	Dương Cao Chí	Tiền Xây lắp công trình	45.185.419
28	Vũ Quang Chung	Tiền Xây lắp công trình	187.285.420
29	Công ty TNHH TVXD CIC	Tiền xây lắp công trình	28.545.000
30	Công ty CP Giao thông Ninh Thuận	Tiền xây lắp công trình	70.234.000
31	Phạm Diệp Hòa	Tiền Xây lắp công trình	114.377.481
32	Công ty TNHH TVTK XD Đăng Thịnh	Tiền giám sát công trình	3.177.262
33	Công ty TNHH XD Đức Nguyên Tài	Tiền Xây lắp công trình	3.044.196.281
34	Công ty TNHH Đồng Lợi Ninh Thuận	Tiền Giám sát - khảo sát, Giám sát công trình	45.332.270
35	Công ty TNHH XD và TM Dũng Tâm	Tiền Xây lắp công trình	1.085.867.000
36	Công ty TNHH XD & TM Duy Anh	Tiền Xây lắp công trình	6.080.000
37	Công ty TNHH XD và TM Gia Huy	Tiền Xây lắp công trình	26.370.000
38	Công ty TNHH Gia Huy Construction	Tiền Khảo sát-Thiết kế, Giám sát - khảo sát, Giám sát công trình	72.004.041
39	Công ty TNHH XD Gia Phúc Ninh Thuận	Tiền Xây lắp công trình	34.266.000
40	Công ty CP Gia Việt	Tiền Xây lắp công trình	595.828.000
41	Công ty TNHH XD-TM-DV Hải Vân	Tiền Xây lắp công trình	21.639.000
42	Công ty TNHH cơ điện HAWACO	Tiền Xây lắp công trình	672.504.000
43	Công ty CPXD Hòa Bình Ninh Thuận	Tiền Xây lắp công trình	138.720.000
44	Công ty CPĐT TM và XD Hoàng Mai	Tiền Xây lắp công trình	39.244.000
45	Công ty TNHH Tư vấn XD Hưng Thịnh	Tiền Khảo sát-Thiết kế, Giám sát - khảo sát, Giám sát công trình	480.970.062
46	Công ty TNHH XD Hưng Cường	Tiền Xây lắp công trình	20.040.000
47	Công ty TNHH XD và TM Hưng Khánh	Tiền Xây lắp công trình	13.686.000
48	Công ty TNHH ĐT XD Khải Hoàn Ninh Thuận	Tiền Xây lắp công trình	267.747.291
49	Công ty TNHH TM Khang Thịnh Ninh Thuận	Tiền Xây lắp công trình	23.705.000
50	Công ty TNHH Kiểm toán Phương Đông	Chi phí thẩm tra quyết toán	251.331.885
51	Công ty TNHH TM và XD Liên Vinh Bách	Tiền Xây lắp công trình	28.587.000
52	Công ty TNHH TM & ĐT XD Minh Huy	Tiền Xây lắp công trình	36.571.000
53	Công ty TNHH TV ĐT XD Minh Phú	Tiền Giám sát công trình	13.041.000
54	Công ty TNHH Ninh Phát	Tiền Xây lắp công trình	225.628.000
55	Công ty TNHH New Tech Neva	Tiền Xây lắp công trình	15.653.000
56	Công ty TNHH XD và TM Ngọc Nhân	Tiền Xây lắp công trình	13.652.100
57	Công ty TNHH TM DV XD Ngô Gia Võ	Tiền Xây lắp công trình	30.326.000
58	Vũ Văn Nội	Tiền Xây lắp công trình	228.337.702
59	Công ty TNHH Phú Bình	Tiền Xây lắp công trình	25.231.000
60	Nguyễn Vĩnh Phúc	Tiền Xây lắp công trình	78.826.705
61	Công ty TNHH Phú Nghĩa	Tiền Xây lắp công trình	29.433.000
62	Công ty TNHH XD Phước Thành Ninh Thuận	Tiền Xây lắp công trình	87.374.934
63	Phùng Quốc Trung	Tiền Xây lắp công trình	82.152.697
64	Cty TNHH XD Quảng Thịnh Phát	Tiền Xây lắp công trình	277.296.000
65	Công ty TNHH XD TM Sơn Trà NT	Tiền Xây lắp công trình	45.876.000
66	Lê Xuân Tân	Tiền Xây lắp công trình	100.796.420
67	Cty TNHH TM và XD Tân Phát	Tiền Xây lắp công trình	619.098.000

STT	CÔNG NỢ PHẢI TRẢ TK 331 "DƯ CỐ"		
	TÊN ĐƠN VỊ	DIỄN GIẢI	SỐ TIỀN
68	Cty TNHH XD TBT	Tiền Xây lắp công trình	351.199.000
69	Hoàng Đình Thiêm	Tiền Xây lắp công trình	29.762.150
70	Công ty TNHH XD Thiên Long Ninh Thuận	Tiền Xây lắp công trình	6.956.000
71	Công ty TNHH XD Thiên Sinh	Tiền Xây lắp công trình	527.435.000
72	Công ty TNHH XD Thịnh Dũng	Tiền Xây lắp công trình	35.935.000
73	Công ty TNHH Đạt Thịnh Thành	Tiền Xây lắp công trình	53.759.000
74	Công ty TNHH XD và TMDV Thuận Hải PR	Tiền Xây lắp công trình	29.294.460
75	Công ty TNHH XD PCCC Thuận Tiến	Tiền Xây lắp công trình	56.872.000
76	Công ty TNHH MTV Cơ khí XD Thiên Lộc Toàn	Tiền Xây lắp công trình	29.507.000
77	Công ty TNHH ĐTPT Quốc tế Toàn Thắng	Tiền Xây lắp công trình	406.703.664
78	Công ty TNHH XD Trường Hùng	Tiền Xây lắp công trình	220.642.000
79	Công ty CP ĐTXD Tre Xanh	Tiền Xây lắp công trình	318.762.000
80	Công ty TNHH TVTK Trung Nguyên	Tiền Khảo sát-Thiết kế, Giám sát công trình	207.454.327
81	Trường CDCN - Kinh tế và thủy lợi Miền Trung	Tiền Xây lắp công trình	57.806.000
82	Trung tâm QHKĐ Chất lượng XD Ninh Thuận	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình	91.422.350
83	Công ty TNHH XD và TM Việt Sinh	Tiền Khảo sát-Thiết kế, Giám sát công trình	6.971.436
84	Công ty TNHH XL 1 Ninh Thuận	Tiền Xây lắp công trình	11.577.000
85	Công ty TNHH XD Thanh Tùng Ninh Thuận	Tiền Xây lắp công trình	254.190.000
86	Công ty TNHH TVXD TM Đăng Khang	Tiền Khảo sát-Thiết kế, Giám sát công trình	1.949.743
87	Viện ĐT và KHUD Miền Trung	Tiền Khảo sát-Thiết kế, Giám sát công trình	624.641.083
88	Công ty TNHH Thi công XD Đức Minh	Tiền Xây lắp công trình	417.322.000
	Cộng		14.391.590.261

STT	CÔNG NỢ PHẢI TRẢ TK 338 "DƯ NỢ"		
	TÊN ĐƠN VỊ	DIỄN GIẢI	SỐ TIỀN
1	Hoàn thuế CBCNV		17.476.837
	Cộng		17.476.837

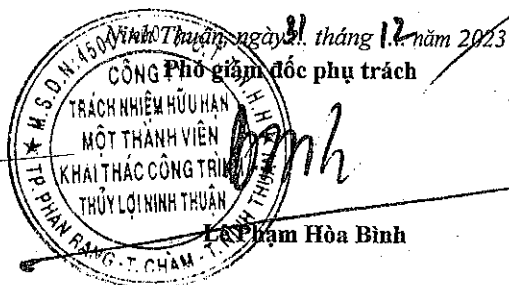
STT	CÔNG NỢ PHẢI TRẢ TK 338 "DƯ CỐ"		
	TÊN ĐƠN VỊ	DIỄN GIẢI	SỐ TIỀN
1	Thủ lao KSV không chuyên trách		10.283.400
3	Lãi không kỳ hạn tại kho bạc		85.570
	Cộng		10.368.970

Người lập

Võ Phạm Bảo Thu

Kế toán trưởng

Lê Phước



**QUYẾT TOÁN QUỸ TIỀN LƯƠNG THỰC HIỆN CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ
NĂM 2023**

Căn cứ Nghị Định số 52/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 của Chính phủ Quy định tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

Căn cứ Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý công ty TNHH MTV do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

Thực hiện Biên bản họp của Hội đồng thẩm định tiền lương tỉnh ngày 26/01/2024 Về việc xác định quỹ tiền lương và thù lao thực hiện năm 2023; quỹ tiền lương và thù lao kế hoạch năm 2024 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi tỉnh Ninh Thuận

Căn cứ Văn bản số 515/UBND-KTTH ngày 31/01/2024 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc thông qua quỹ tiền lương, thù lao thực hiện năm 2023 và kế hoạch quỹ tiền lương, thù lao năm 2024 của người quản lý Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận;

Căn cứ Quyết định số 29/QĐ-CTKTTL ngày 02/02/2024 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận về việc phê duyệt quỹ tiền lương thực hiện của người quản lý năm 2023;

Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận lập bảng quyết toán quỹ tiền lương thực hiện năm 2023 của người quản lý doanh nghiệp như sau:

+ Số lao động thực tế	6	người
+ Số lao động thực tế bình quân	6	người
1. Quỹ tiền lương thực hiện của NQL năm 2023 được phê duyệt	1.794.276.000	đồng
3. Quỹ lương còn thừa năm trước chuyển sang	341.061.200	đồng
2. Đã chi trong năm 2023	1.746.445.200	đồng
4. Số chênh lệch chuyển sang năm sau	388.892.000	đồng

Ninh Thuận, ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Người lập

Nguyễn Thị Thanh Liên

Kế toán trưởng

Lê Phước

Phó Giám đốc phụ trách



Lê Phạm Hòa Bình

Số: 29 /QĐ-CTKTTL

Ninh Thuận, ngày 02 tháng 02 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Phê duyệt quỹ tiền lương thực hiện của người quản lý năm 2023

CHỦ TỊCH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI NINH THUẬN

Căn cứ Nghị định số 52/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 của Chính phủ quy định quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với Người quản lý trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

Căn cứ Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH 01/9/2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Người quản lý trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

Căn cứ Quyết định số 49/2021/QĐ-UBND ngày 10/8/2021 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận;

Căn cứ Quyết định số 906/QĐ-UBND ngày 16/6/2020 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc điều động, bổ nhiệm công chức giữ chức vụ người quản lý doanh nghiệp;

Căn cứ Công văn số 515/UBND-KTTH ngày 31/01/2024 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc quỹ tiền lương, thù lao thực hiện năm 2023 và quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch năm 2024 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận;

Theo đề nghị của Phòng Tổ chức Hành chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay, Phê duyệt Quỹ tiền lương, thù lao thực hiện năm 2023 của Người quản lý trong Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận là: **1.851.918.200 đồng**, cụ thể như sau:

1. Quỹ tiền lương của người quản lý chuyên trách: 1.794.276.000 đồng.
(Một tỷ bảy trăm chín mươi bốn triệu hai trăm bảy mươi sáu ngàn đồng).

2. Quỹ thù lao của Kiểm soát viên không chuyên trách là: 57.642.200 đồng
(Năm mươi bảy triệu sáu trăm bốn mươi hai ngàn hai trăm đồng).

Điều 2. Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận căn cứ kết quả, hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2023. Thực hiện việc chi trả và quyết toán tiền lương theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các Ông (Bà) trong Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận và Trưởng các phòng, ban trực thuộc Công ty căn cứ Quyết định này thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- UBND tỉnh Ninh Thuận;
- BCĐ Đổi mới và PTDN tỉnh;
- Sở LĐ TB và Xã hội;
- Sở NN và PTNT;
- Sở Tài chính;
- Chủ tịch Công ty;
- Kiểm soát viên;
- Lưu: VT, TCHC.

CHỦ TỊCH CÔNG TY



Nguyễn Công Xung

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 515 /UBND-KTTH
V/v quỹ tiền lương, thù lao thực hiện năm 2023 và quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch năm 2024 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận

Ninh Thuận, ngày 31 tháng 01 năm 2024

Kính gửi:

- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận.

Xét đề nghị của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận tại Tờ trình số 02/TTr-CTKTTL ngày 15/01/2024 về việc phê duyệt quỹ tiền lương, thù lao thực hiện năm 2023 và kế hoạch năm 2024 của Người quản lý Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận; ý kiến thẩm định, trình của Sở Lao động-Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 422/TTr-SLĐTBXH ngày 30/01/2023,

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có ý kiến như sau:

1. Chấp thuận phê duyệt quỹ tiền lương, thù lao thực hiện năm 2023 và quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch năm 2024 đối với Người quản lý Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận theo đề nghị tại Tờ trình số 422/TTr-SLĐTBXH ngày 30/01/2023 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, cụ thể như sau:

a) Quỹ tiền lương, thù lao thực hiện năm 2023 của người quản lý công ty là 1.851.918.200 đồng. Trong đó:

- Quỹ tiền lương của người quản lý chuyên trách: 1.794.276.000 đồng.
- Quỹ thù lao của Kiểm soát viên không chuyên trách: 57.642.200 đồng.

b) Quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch năm 2024 của người quản lý công ty là 1.718.063.976 đồng. Trong đó:

- Quỹ tiền lương của người quản lý chuyên trách: 1.664.519.976 đồng.
- Quỹ thù lao của Kiểm soát viên không chuyên trách: 53.544.000 đồng.

c) Riêng quỹ tiền lương thực hiện năm 2023 và quỹ tiền lương kế hoạch năm 2024 của người lao động Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận, giao Chủ tịch Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận căn cứ kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định Quỹ tiền lương - Đơn giá tiền lương tỉnh Ninh Thuận tại Biên bản cuộc họp ngày 26/01/2024 tổ chức thực hiện theo đúng quy định hiện hành.

2. Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận có trách nhiệm triển khai thực hiện quỹ tiền lương nêu tại khoản 1 Công văn này, báo cáo kết quả thực hiện cho Thường trực Hội đồng thẩm định quỹ tiền lương, đơn giá tiền lương tỉnh Ninh Thuận (Sở Lao động - Thương binh và Xã hội) để tổng hợp, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Giao Thường trực Hội đồng thẩm định quỹ tiền lương, đơn giá tiền lương tỉnh Ninh Thuận (Sở Lao động - Thương binh và Xã hội) chủ trì, phối hợp các sở, ngành liên quan căn cứ các quy định hiện hành, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện chế độ, chính sách lao động, tiền lương tại Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: NV, LĐ-TB&XH, TC;
- Liên đoàn Lao động tỉnh;
- Cục Thuế tỉnh;
- VPUB: CVP, các PCVP, KTTH
- Lưu: VT.NDT



CHỦ TỊCH

Trần Quốc Nam

BIÊN BẢN HỌP

Về việc xác định quỹ tiền lương, thù lao thực hiện năm 2023; quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch năm 2024 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi

Hôm nay, vào lúc 15 giờ 00 ngày 26 tháng 01 năm 2024; Tại Phòng họp Sở Lao động – Thương binh và Xã hội.

I. Thành phần tham dự họp:

- Đại diện Sở Lao động - Thương binh và Xã hội:
 - Ông Trần Đức Long - Phó Giám đốc Sở; Đại diện Hội đồng thẩm định Quỹ tiền lương - Đơn giá tiền lương tỉnh Ninh Thuận; Chủ trì;
 - Ông Ngô Huỳnh Duy Lâm - Chuyên viên phòng LĐ-GDNN.
- Đại diện Sở Tài chính:
 - Bà Huỳnh Trà Phương Thanh – Phó Chánh Văn phòng.
- Đại diện Cục Thuế tỉnh:
 - Ông Vũ Quốc Hiệp, Trưởng phòng Thanh tra - Kiểm tra.
- Đại diện Liên đoàn Lao động tỉnh:
 - Ông Phạm Ngọc Phụng - Chuyên viên Ban Chính sách pháp luật và QHLD – Nữ công.
- Đại diện Sở Nông nghiệp & PTNT:
 - Ông Bùi Tuấn Nam - Trưởng Phòng KHTC.
- Đại diện Sở Nội vụ:
 - Ông Trịnh Lâm Hải - Chuyên viên phòng QLNS.
- Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi tỉnh Ninh Thuận:
 - Ông Nguyễn Công Xung - Chủ tịch công ty;
 - Ông Lê Phạm Hòa Bình - Giám đốc;
 - Ông Nguyễn Văn Hiếu - Kiểm soát viên chuyên trách;
 - Ông Lê Phước - Kế toán trưởng; và các nhân viên có liên quan.

II. Nội dung:

Căn cứ Nghị định số 51/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 của Chính phủ Quy định tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động làm việc trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện chế độ tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động công ty TNHH MTV do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

Căn cứ Quyết định số 916/QĐ-UBND ngày 14/7/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi kế hoạch năm 2023 và biện pháp tưới, tiêu của từng hệ thống công trình thủy lợi do Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận quản lý; Quyết định số 938/QĐ-UBND ngày 12/8/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi kế hoạch năm 2024 và biện pháp tưới, tiêu của từng hệ thống công trình thủy lợi do Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi quản lý; Quyết định số 1792/QĐ-UBND ngày 20/12/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc điều chỉnh diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích

thủy lợi năm 2023 và biện pháp tưới, tiêu của từng hệ thống công trình thủy lợi do Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận quản lý;

Căn cứ Quyết định số 3593/QĐ-UBND ngày 31/8/2007 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc ban hành quy chế hoạt động của Hội đồng thẩm định quỹ tiền lương, đơn giá tiền lương tỉnh Ninh Thuận; Quyết định số 2084/QĐ-UBND ngày 15/10/2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc tổ chức lại Hội đồng thẩm định quỹ tiền lương, đơn giá tiền lương tỉnh Ninh Thuận;

Tiếp nhận Tờ trình số 02/TTr-CTKTTL ngày 15/01/2024 của Chủ tịch Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận về việc phê duyệt quỹ tiền lương, thù lao thực hiện năm 2023 và kế hoạch năm 2024 của Người quản lý; Báo cáo thẩm định số 27/BC-CT ngày 15/01/2024 của Kiểm soát viên Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận;

Cuộc họp kiểm tra các hồ sơ có liên quan, bộ số liệu có các thành viên đại diện Cục Thuế, Sở Tài chính và Sở Nông nghiệp & PTNT đối chiếu, kiểm soát. Hội đồng xác định quỹ tiền lương, thù lao thực hiện năm 2023; quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch năm 2024 của Công ty như sau:

A. QUỸ TIỀN LƯƠNG THỰC HIỆN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG NĂM 2023

I. CÁC CHỈ TIÊU:

1. Kế hoạch năm 2023

- Lao động bình quân kế hoạch năm 2023:	345 người
- Diện tích tưới kế hoạch năm 2023 quy đổi :	54.392 ha
- Khối lượng cung cấp nước kế hoạch năm 2023:	23.212.054 m ³
- Sản lượng kết hợp phát điện kế hoạch năm 2023:	52.328.535 KW

2. Thực hiện năm 2023

- Lao động hiện tại đến ngày 31/12/2023:	327 người
- Lao động bình quân thực hiện năm 2023:	311 người
- Diện tích tưới thực hiện năm 2023 quy đổi :	59.564 ha
- Khối lượng cung cấp nước thực hiện năm 2023:	33.295.386 m ³
- Sản lượng kết hợp phát điện thực hiện năm 2023:	154.332.991 KW
- Doanh thu bán điện năm 2023:	153.756.632.368 đồng

II. MỨC TIỀN LƯƠNG BÌNH QUÂN KẾ HOẠCH NĂM 2023:

- Tiền lương kế hoạch năm 2023 theo Quyết định 26/QĐ-CTKTTL ngày 01/02/2023 của Chủ tịch Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận: **28.323.198.960 đồng**. Trong đó:

- Tiền lương bình quân kế hoạch năm 2023 theo diện tích:	
22.785.123.420 : 345 : 12 = 5.503.653 đồng/người/tháng	
- Tiền lương bình quân kế hoạch năm 2023 theo khối lượng cung cấp nước:	
2.715.256.260 : 345 : 12 = 655.859 đồng/người/tháng	
- Tiền lương bình quân kế hoạch năm 2023 theo chế độ:	
936.683.280 : 345 : 12 = 226.252 đồng/người/tháng	
- Tiền lương bình quân kế hoạch năm 2023 theo kết hợp phát điện:	
1.886.136.000 : 345 : 12 = 455.588 đồng/người/tháng	

III. QUỸ TIỀN LƯƠNG THỰC HIỆN NĂM 2023:

1. Tiền lương thực hiện theo diện tích năm 2023

a) Năng suất lao động bình quân

Năng suất lao động kế hoạch 2023 theo ha

$$W_{kh2023} = \frac{54.392}{345} = 157,66 \quad \text{ha/người}$$

Năng suất lao động thực hiện 2023 theo ha

$$W_{th2023} = \frac{59.564}{311} = 191,52 \quad \text{ha/người}$$

Vậy năng suất lao động bình quân thực hiện năm 2023 là 191,52 ha/người cao hơn năng suất lao động bình quân kế hoạch năm 2023 là 157,66 ha/người. Theo khoản 1 Điều 14 và khoản 1 Điều 9 Thông tư 26/2016/TT-BLĐTBXH của Bộ Trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, thì Công ty có năng suất lao động bình quân thực hiện tăng so với kế hoạch năm 2023 thì mức tiền lương bình quân thực hiện được xác định theo công thức (1) như sau:

$$TL_{bqth} = TL_{bqkh} + TL_{bqkh} \times \left(\frac{W_{th}}{W_{kh}} - 1 \right) \times H_{tlns}$$

Do Công ty là doanh nghiệp hoạt động công ích nên theo khoản 6, Điều 9, Thông tư 26/2016/TT-BLĐTBXH của Bộ Trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, thì Công ty được thay chỉ tiêu lợi nhuận bằng chỉ tiêu khối lượng sản phẩm dịch vụ công ích để xác định mức tiền lương kế hoạch và mức điều chỉnh tăng năng suất lao động tính theo khối lượng sản phẩm thực hiện so với kế hoạch năm 2023.

Diện tích tưới thực hiện năm 2023 quy đổi (59.564 ha) cao hơn diện tích kế hoạch quy đổi năm 2023 (54.392 ha) nên Công ty chọn hệ số tối đa là 1,0.

b) Mức tiền lương bình quân kế hoạch năm 2023 theo diện tích là

$$TL_{bqth} = 5.503.653 + 5.503.653 \times \left(\frac{191,52}{157,66} - 1 \right) \times 1,0$$

$$= 5.503.653 \times 1,21 = 6.659.420 \text{ đồng/người/tháng}$$

c) Quỹ tiền lương thực hiện theo diện tích năm 2023

$$6.659.420 \times 311 \times 12 = 24.852.955.440 \quad \text{đồng (1)}$$

2. Tiền lương thực hiện theo khối lượng nước cung cấp năm 2023

a) Năng suất lao động bình quân theo khối lượng nước cung cấp

Năng suất lao động kế hoạch theo m³

$$W_{bqkh} = \frac{23.212.054}{345} = 67.281 \quad \text{m}^3/\text{người}$$

Năng suất lao động thực hiện theo m³

$$W_{bqth} = \frac{33.295.386}{311} = 107.059 \quad \text{m}^3/\text{người}$$

Vậy năng suất lao động BQ thực hiện năm 2023 là 107.059 m³/người cao hơn năng suất lao động bình quân kế hoạch là 67.281 m³/người. Theo khoản 1, Điều 9, TT số 26/2016/TT-BLĐTBXH của Bộ Trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, thì Công ty có năng suất lao động bình quân thực hiện tăng so với kế hoạch năm 2023 thì mức tiền lương bình quân thực hiện được xác định bằng công thức sau:

$$TL_{bqth} = TL_{bqkh} + TL_{bqkh} \times \left(\frac{W_{th}}{W_{kh}} - 1 \right) \times H_{tlns}$$

Sản lượng dịch vụ cung cấp nước thực hiện 2023 (23.212.054 m³) cao hơn kế hoạch năm 2023 (33.295.386 m³) nên Công ty chọn hệ số tối đa là: 1,0

b) Mức tiền lương bình quân thực hiện theo khối lượng nước cung cấp năm 2023

$$\begin{aligned} TL_{bqth} &= 655.859 + 655.859 \times \left(\frac{107.059}{67.281} - 1 \right) \times 1,0 \\ &= 655.859 \times 1,59 = 1.042.816 \text{ đồng} \end{aligned}$$

c) Quỹ tiền lương thực hiện theo khối lượng nước cung cấp năm 2023

$$1.042.816 \times 311 \times 12 = 3.891.789.312 \text{ đồng (2)}$$

3. Tiền lương kết hợp phát điện:

a) Năng suất lao động bình quân theo kết hợp phát điện:

Năng suất kết hợp phát điện kế hoạch năm 2023:

$$W_{bqkh} = \frac{52.328.535}{345} = 151.677 \text{ KW}$$

Năng suất kết hợp phát điện thực hiện năm 2023:

$$W_{bqth} = \frac{154.332.991}{311} = 496.248 \text{ KW}$$

Vậy, năng suất lao động bình quân thực hiện năm 2023 là 496.248 Kw cao hơn năng suất bình quân kế hoạch là 151.677 KW. Theo khoản 1, Điều 9, TT số 26/2016/TT-BLĐTBXH của Bộ Trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, thì Công ty có năng suất lao động bình quân thực hiện tăng so với kế hoạch năm 2023 thì mức tiền lương bình quân thực hiện được xác định bằng công thức (1) như sau:

$$TL_{bqth} = TL_{bqkh} + TL_{bqkh} \times \left(\frac{W_{th}}{W_{kh}} - 1 \right) \times H_{tlns}$$

Sản lượng dịch vụ kết hợp phát điện thực hiện 2023 (52.328.535 KW) cao hơn kế hoạch năm 2023 (154.332.991 KW) nên sau khi cân đối tình hình tài chính, sản xuất kinh doanh Công ty chọn hệ số là: 0,8.

b) Mức tiền lương bình quân thực hiện theo kết hợp phát điện năm 2023

$$\begin{aligned} TL_{bqth} &= 455.588 + 455.588 \times \left(\frac{496.248}{151.677} - 1 \right) \times 0,8 \\ &= 455.588 + 827.348 = 1.282.936 \text{ đồng} \end{aligned}$$

c) Quỹ tiền lương thực hiện dịch vụ kết hợp phát điện năm 2023:

$$1.282.936 \times 311 \times 12 = 4.787.917.152 \text{ đồng (3)}$$

4. Tiền lương thực hiện theo chế độ (Tiền lương thời gian nghỉ lễ, tết)

Cộng mức lương và phụ cấp lương : 6.467.989 đồng

Lao động bình quân năm 2023: 311 người

Quỹ tiền lương nghỉ lễ, tết chưa tính trong đơn giá tiền lương năm 2023 là:

$$6.467.989 \text{ đồng/tháng} \times 311 \text{ người} \times 11 \text{ ngày} = 851.038.091 \text{ đồng (4)}$$

IV. Quỹ tiền lương thực hiện của người lao động năm 2023 là:

$$24.852.955.440 + 3.891.789.312 + 4.787.917.152 + 851.038.091 = 34.383.699.995 \text{ đồng}$$

B. QUỸ TIỀN LƯƠNG, THÙ LAO THỰC HIỆN CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ NĂM 2023

I. Các chỉ tiêu:

Diện tích sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi kế hoạch: 54.392 ha

Diện tích sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi thực hiện: 59.564 ha

1. Số người quản lý: 6 người (01 Chủ tịch Công ty; 01 Phó giám đốc phụ trách (giám đốc); 02 Phó giám đốc; 01 Kiểm soát viên chuyên trách; 01 Kế toán trưởng)

- Quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch được duyệt: **1.598.063.976 đồng** (giảm 1,5% so với mức lương tại Phụ lục II, Nghị định 52/2016/NĐ-CP) tại Văn bản số 289/UBND-KTTH ngày 31/01/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc thông qua quỹ tiền lương, thù lao thực hiện năm 2022 và quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch năm 2023 đối với Người quản lý Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận. Tuy nhiên, tháng 5/2023 Công ty xếp lại hạng Doanh nghiệp và được thăng từ hạng II lên hạng I. Công ty đã lập Tờ trình số 338/TTr-CTKTTL ngày 30/5/2023 của Chủ tịch Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận về việc đề nghị phê duyệt bổ sung quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch năm 2023 của người quản lý Công ty.

Quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch của người quản lý năm 2023 sau khi được điều chỉnh là: 1.683.562.000 đồng. Trong đó:

+ Quỹ tiền lương kế hoạch: 1.631.160.000 đồng

+ Quỹ thù lao kế hoạch: 52.402.000 đồng

+ Mức tiền lương bình quân kế hoạch được duyệt:

1.631.160.000 : 6 : 12 = 22.655.000 đồng/người/tháng

Năm 2023, Công ty bảo toàn và phát triển vốn Nhà Nước. Nộp ngân sách theo đúng quy định. Năng suất lao động thực hiện đạt 9.927 ha/người cao hơn năng suất kế hoạch năm 2023 là 9.065 ha/người. Cụ thể:

$$Wkh2023 = \frac{54.392}{6} = 9.065 \quad \text{ha/ người}$$

$$Wth2023 = \frac{59.564}{6} = 9.927 \quad \text{ha/ người}$$

Theo điểm b, khoản 1, Điều 15, Công ty có năng suất lao động bình quân thực hiện và chỉ tiêu sản phẩm dịch vụ công ích (thay bằng lợi nhuận) thực hiện vượt kế hoạch thì cứ 1% lợi nhuận thực hiện vượt kế hoạch, mức tiền lương bình quân thực hiện được tính thêm tối đa bằng 1%, nhưng tối đa không quá 20% so với mức tiền bình quân kế hoạch. Tỷ lệ tăng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi (thay bằng lợi nhuận):

$$\left(\frac{59.564}{54.392} - 1 \right) \times 100\% = 9,51 \% \quad (\text{Làm tròn thành } 10\%)$$

2. Quỹ tiền lương thực hiện năm 2023:

$$1.631.160.000 + 1.631.160.000 \times 10\% = 1.794.276.000 \quad (\text{đồng}) \quad (1)$$

3. Quỹ thù lao của kiểm soát viên không chuyên trách năm 2023:

$$52.402.000 + 52.402.000 \times 10\% = 57.642.200 \quad (\text{đồng}) \quad (2)$$

II. Quỹ tiền lương, thù lao thực hiện năm 2023 của người quản lý (1)+(2):

$$1.794.276.000 + 57.642.200 = 1.851.918.200 \quad \text{đồng}$$

C. QUỸ TIỀN LƯƠNG KẾ HOẠCH CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG NĂM 2024

I. CÁC CHỈ TIÊU:

1. Thực hiện năm 2023

- Lao động bình quân thực hiện năm 2023: 311 người
- Diện tích tưới thực hiện năm 2023 quy đổi : 59.564 ha
- Khối lượng cung cấp nước thực hiện năm 2023: 33.295.386 m³
- Sản lượng kết hợp phát điện thực hiện năm 2023: 154.332.991 KW
- Doanh thu bán điện thực hiện năm 2023: 153.756.632.368 đồng

2. Kế hoạch năm 2024

- Lao động kế hoạch năm 2024: 369 người

- Diện tích tưới kế hoạch năm 2024 quy đổi :	55.993 ha
- Khối lượng cung cấp nước kế hoạch năm 2024:	27.391.059 m ³
- Sản lượng kết hợp phát điện kế hoạch năm 2024:	150.602.410 KW
- Doanh thu bán điện kế hoạch năm 2024:	150.000.000.000 đồng

II. QUỸ TIỀN LƯƠNG KẾ HOẠCH NĂM 2024

1. Quỹ tiền lương kế hoạch theo diện tích năm 2024

a) Năng suất lao động bình quân: Năng suất lao động thực hiện năm 2023 theo ha

$$Wbqth2023 = \frac{59.564}{311} = 191,52 \quad \text{ha/người}$$

Năng suất lao động kế hoạch năm 2024 theo ha

$$Wbqkh2024 = \frac{55.993}{369} = 151,74 \quad \text{ha/người}$$

Năng suất lao động bình quân kế hoạch năm 2024 là 151,74 ha/người thấp hơn năng suất lao động thực hiện năm 2023 là 191,52 ha/người. Sản phẩm dịch vụ công ích là diện tích quy đổi kế hoạch năm 2024 là 55.993 ha thấp hơn diện tích quy đổi thực hiện năm 2023 là 59.564 ha.

Tiền lương bình quân thực hiện được xác định theo quy định tại điểm c, khoản 3 Điều 9 Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016 của Bộ Trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Công thức (8) cụ thể như sau:

$$TLbqkh = TLbqth - TLns - TLsp$$

Khoản tiền lương giảm theo năng suất lao động được xác định theo công thức (7):

$$TLnslđ = TLnsth \times \left(1 - \frac{Wkh}{Wth} \right) \times 0,8$$

$$TLnslđ = 6.659.420 \times \left(1 - \frac{151,74}{191,52} \right) \times 0,8$$

$$= 1.118.783 \text{ đồng}$$

Khoản tiền lương giảm theo sản phẩm được xác định theo công thức (5):

$$TLsp = TLnsth \times \left(1 - \frac{Pkh}{Pth} \right) \times 0,2$$

$$TLsp = 6.659.420 \times \left(1 - \frac{55.993}{59.564} \right) \times 0,2$$

$$= 79.913 \text{ đồng}$$

b) Tiền lương bình quân kế hoạch năm 2024 theo diện tích là:

$$TLkh2024 = TLbqth2023 - TLnslđ - TLsp$$

$$= 6.659.420 - 1.118.783 - 79.913 = 5.460.724 \text{ đồng/người}$$

c) Quỹ tiền lương kế hoạch theo diện tích năm 2024

$$5.460.724 \times 369 \times 12 = 24.180.085.872 \text{ đồng (1)}$$

2. Tiền lương kế hoạch theo khối lượng nước cung cấp năm 2024

a) Năng suất lao động bình quân theo khối lượng nước cung cấp
Năng suất lao động thực hiện năm 2023 theo m³

$$Wbqth2023 = \frac{33.295.386}{311} = 107.059 \quad \text{m}^3/\text{người}$$

Năng suất lao động kế hoạch 2024 theo m³

$$W_{bqkh2024} = \frac{27.391.059}{369} = 74.231 \text{ m}^3/\text{người}$$

Sản lượng dịch vụ cung cấp nước thực hiện năm 2023 33.295.386 m³

Sản lượng dịch vụ cung cấp nước kế hoạch năm 2024 27.391.059 m³

Năng suất lao động bình quân kế hoạch năm 2024 là 74.231 m³/người thấp hơn năng suất lao động thực hiện năm 2023 là 107.059 m³/người. Sản lượng dịch vụ cung cấp nước kế hoạch năm 2024 là 27.391.059 m³ thấp hơn thực hiện năm 2023 là 33.295.386 m³.

Do đó, tiền lương bình quân thực hiện được xác định theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 9, Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Công thức (8) cụ thể như sau:

$$TL_{bqkh} = TL_{bqthnt} - TL_{ns} - TL_{ln}$$

Khoản tiền lương giảm theo năng suất lao động được xác định theo công thức (7)

$$TL_{nslđ} = TL_{bqthnt} \times \left(1 - \frac{W_k}{W_t} \right) \times 0,8 \quad (7)$$

Tiền lương năng suất lao động năm 2024 giảm:

$$TL_{khnslđ} = 1.042.816 \times \left(1 - \frac{74.231}{107.059} \right) \times 0,8 = 258.618 \text{ đồng}$$

b) Tiền lương kế hoạch theo sản lượng dịch vụ cung cấp nước năm 2024 giảm:
Áp dụng công thức (5) Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH

$$TL_{sp} = TL_{bqthnt} \times \left(1 - \frac{P_{kh}}{P_{thnt}} \right) \times 0,2 \quad (5)$$

$$TL_{sp} = 1.042.816 \times \left(1 - \frac{27.391.059}{33.295.386} \right) \times 0,2 = 37.541 \text{ đồng}$$

c) Tiền lương bình quân kế hoạch năm 2024 theo khối lượng nước cung cấp là:

$$TL_{bqkh} = TL_{bqthnt} - TL_{ns} - TL_{sp}$$

$$1.042.816 - 258.618 - 37.541 = 746.657 \text{ đồng/người/tháng}$$

d) Quỹ tiền lương kế hoạch theo khối lượng nước cung cấp:

$$746.657 \times 369 \times 12 = 3.306.197.196 \text{ đồng (2)}$$

3. Tiền lương kết hợp phát điện kế hoạch năm 2024:

a) Năng suất lao động bình quân theo kết hợp phát điện

Doanh thu kế hoạch năm 2024: 150.000.000.000 đồng

$$\text{Sản lượng điện kế hoạch năm 2024} = \frac{150.000.000.000}{996} = 150.602.410 \text{ KW/người}$$

Năng suất lao động thực hiện năm 2023 theo KW:

$$W_{bqth2023} = \frac{154.332.991}{311} = 496.248 \text{ KW/người}$$

Năng suất lao động kế hoạch 2024 theo KW:

$$W_{bqkh2024} = \frac{150.602.410}{369} = 408.137 \text{ KW/người}$$

Sản lượng dịch vụ kết hợp phát điện thực hiện năm 2023 154.332.991 KW

Sản lượng dịch vụ kết hợp phát điện kế hoạch năm 2024 150.602.410 KW

+ Năng suất lao động bình quân kế hoạch năm 2024 là 408.137 Kw/người thấp hơn năng suất lao động thực hiện năm 2023 là 496.248 Kw/người.

+ Sản lượng dịch vụ kết hợp phát điện kế hoạch năm 2024 là 150.602.410 Kw thấp hơn thực hiện năm 2023 là 154.332.991 Kw.

Do đó, tiền lương bình quân thực hiện được xác định theo quy định tại điểm c Khoản 3 Điều 9 Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016. của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Công thức (8) cụ thể như sau:

$$TL_{bqkh} = TL_{bqthnt} - TL_{ns} - TL_{ln}$$

Khoản tiền lương giảm theo năng suất lao động được xác định theo công thức (7)

$$TL_{nslđ} = TL_{bqthnt} \times \left(1 - \frac{W_k}{W_t} \right) \times 0,8 \quad (7)$$

Tiền lương năng suất lao động năm 2024 giảm:

$$TL_{khnslđ} = 1.282.936 \times \left(1 - \frac{408.137}{496.248} \right) \times 0,8 = 184.743 \text{ đồng}$$

b) Tiền lương kế hoạch theo dịch vụ kết hợp phát điện năm 2024 giảm:

Áp dụng công thức (5) Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH

$$TL_{sp} = TL_{bqthnt} \times \left(1 - \frac{P_{kh}}{P_{thnt}} \right) \times 0,2 \quad (5)$$

$$TL_{sp} = 1.282.936 \times \left(1 - \frac{150.602.410}{154.332.991} \right) \times 0,2 = 5.132 \text{ đồng}$$

c) Tiền lương bình quân kế hoạch năm 2024 theo kết hợp phát điện là:

$$TL_{bqkh} = TL_{bqthnt} - TL_{ns} - TL_{sp}$$

$$1.282.936 - 184.743 - 5.132 = 1.093.061 \text{ đồng/người/tháng}$$

d) Quỹ tiền lương kế hoạch theo kết hợp phát điện:

$$1.093.061 \times 369 \times 12 = 4.840.074.108 \text{ đồng (3)}$$

4. Tiền lương theo chế độ kế hoạch năm 2024

Lao động bình quân thực hiện năm 2023 là 311 người

Tiền lương bình quân thực hiện năm 2023 theo chế độ là:

$$851.038.091 : 311 : 12 = 228.038 \text{ đồng/người/tháng}$$

Tiền lương bình quân kế hoạch năm 2024 theo chế độ là:

$$228.038 \times 369 \times 12 = 1.009.752.264 \text{ đồng (4)}$$

5. Quỹ tiền lương kế hoạch năm 2024 là : (1) + (2) + (3) + (4)

$$24.180.085.872 + 3.306.197.196 + 4.840.074.108 + 1.009.752.264 = 33.336.109.440 \text{ đồng}$$

D. QUỸ TIỀN LƯƠNG, THÙ LAO KẾ HOẠCH CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ NĂM 2024

I. Các chỉ tiêu:

Diện tích sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi thực hiện: 59.564 ha

Diện tích sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi kế hoạch: 55.993 ha

1. Số người quản lý: 6 người (01 Chủ tịch Công ty; 01 Giám đốc; 02 Phó giám đốc; 01 Kiểm soát viên chuyên trách; 01 Kế toán trưởng)

2. Mức tiền lương bình quân kế hoạch năm 2024

Căn cứ Phụ lục II ban hành theo Nghị định 52/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 mức tiền lương theo các chức danh cụ thể như sau:

Chủ tịch công ty	27.000.000	đồng
Giám đốc	26.000.000	đồng
Phó giám đốc, kiểm soát viên chuyên trách	23.000.000	đồng
Kế toán trưởng	21.000.000	đồng

Mức tiền lương bình quân cơ bản:

$$[27.000.000 + 26.000.000 + (23.000.000 \times 3) + 21.000.000] : 6 = 23.833.333 \text{ đồng/người/tháng}$$

Năm 2024, Công ty bảo toàn và phát triển vốn nhà nước. Nộp ngân sách theo đúng quy định. Năng suất lao động giảm

$$\text{Wth 2023} = \frac{59.564}{6} = 9.927 \text{ ha/ người}$$

$$\text{Wkh2024} = \frac{55.993}{6} = 9.332 \text{ ha/ người}$$

Năng suất lao động kế hoạch 2024 thấp hơn năng suất lao động thực hiện năm 2023. Lợi nhuận thay bằng sản phẩm dịch vụ công ích (quy đổi)

Sản phẩm dịch vụ công ích quy đổi kế hoạch năm 2024 thấp hơn so với thực hiện năm 2023 tỷ lệ:

$$\left(1 - \frac{55.993}{59.564} \right) \times 100\% = 6,00 \%$$

Công ty hoạt động công ích không vì mục tiêu lợi nhuận nên chỉ tiêu lợi nhuận được thay bằng chỉ tiêu khối lượng sản phẩm dịch vụ. Trong đó, sản phẩm dịch vụ kế hoạch năm 2024 là 55.993 ha thấp hơn thực hiện năm 2023 là 59.564 ha. Quy đổi tỷ lệ giảm 6% nên mức tiền lương bình quân kế hoạch giảm 3% (Theo quy định tại khoản 3, Điều 10, Thông tư số 27/2021/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016 của Bộ Trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội).

Mức tiền lương bình quân kế hoạch

$$23.833.333 - (23.833.333 \times 3\%) = 23.118.333 \text{ đồng/ người/ tháng}$$

3. Quỹ tiền lương kế hoạch của người quản lý chuyên trách

$$23.118.333 \times 6 \times 12 = 1.664.519.976 \text{ đồng (1)}$$

II. Quỹ thù lao kế hoạch năm 2024 của Kiểm soát viên không chuyên trách:

Số lượng: 1 người. Mức thù lao của Kiểm soát viên không chuyên trách được tính bằng 20% tiền lương của Kiểm soát viên chuyên trách được tính cụ thể như sau:

$$[(23.000.000 - (23.000.000 \times 3\%)] \times 20\% = 4.462.000 \text{ đồng/người/tháng}$$

Quỹ thù lao kế hoạch của kiểm soát viên không chuyên trách:

$$4.462.000 \times 12 = 53.544.000 \text{ đồng (2)}$$

III. Quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch của người quản lý năm 2024 (1)+(2):

$$1.664.519.976 + 53.544.000 = 1.718.063.976 \text{ đồng}$$

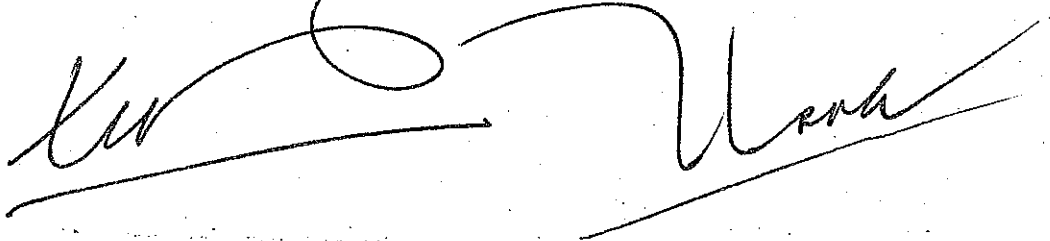
E. KẾT LUẬN

- | | |
|---|----------------------|
| 1. Tổng Quỹ tiền lương thực hiện 2023 của người lao động: | 34.383.699.995 đồng. |
| 2. Tổng Quỹ tiền lương kế hoạch 2024 của người lao động: | 33.336.109.440 đồng. |
| 3. Tổng Quỹ tiền lương, thù lao thực hiện 2023 của người quản lý: | 1.851.918.200 đồng. |
| 4. Tổng Quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch 2024 của người quản lý: | 1.718.063.976 đồng. |

Cuộc họp kết thúc vào lúc 17 giờ 00 phút cùng ngày. Thư ký đọc lại cho tất cả thành viên dự họp nghe và thống nhất ký vào biên bản trình Ủy ban nhân dân tỉnh./.

Công ty TNHH MTV
Khai thác công trình thủy lợi

Sở Lao động-Thương binh và Xã hội



Sở Tài Chính

Sở Nội vụ

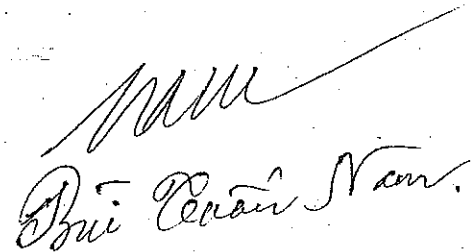
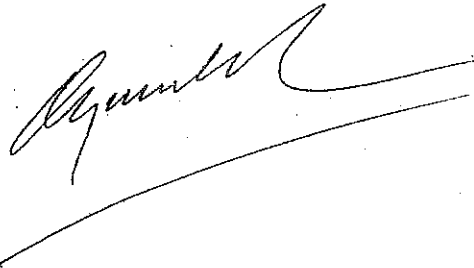


Huỳnh Trà Phương Thanh

Trịnh Lâm Hải

Cục Thuế tỉnh

Sở Nông nghiệp & PTNT



Liên đoàn Lao động tỉnh



Phạm Ngọc Phụng

**QUYẾT TOÁN QUỸ THÙ LAO THỰC HIỆN
NĂM 2023**

Căn cứ Nghị Định số 52/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 của Chính phủ Quy định tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

Căn cứ Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý công ty TNHH MTV do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

Thực hiện Biên bản họp của Hội đồng thẩm định tiền lương tỉnh ngày 26/01/2024 Về việc xác định quỹ tiền lương và thù lao thực hiện năm 2023; quỹ tiền lương và thù lao kế hoạch năm 2024 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi tỉnh Ninh Thuận

Căn cứ Văn bản số 515/UBND-KTTH ngày 31/01/2024 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc thông qua quỹ tiền lương, thù lao thực hiện năm 2023 và kế hoạch quỹ tiền lương, thù lao năm 2024 của người quản lý Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận;

Căn cứ Quyết định số 29/QĐ-CTKTTL ngày 02/02/2024 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận về việc phê duyệt quỹ tiền lương thực hiện của người quản lý năm 2023;

Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận lập bảng tổng hợp quyết toán quỹ thù lao của kiểm soát viên không chuyên trách thực hiện năm 2023 như sau:

1. Quỹ thù lao thực hiện năm 2023 được phê duyệt	57.642.200 đồng
2. Quỹ thù lao còn thừa năm trước chuyển sang	12.537.840 đồng
3. Đã chi trong năm	59.896.640 đồng
4. Số còn lại chuyển sang năm sau	10.283.400 đồng

Ninh Thuận, ngày 31 tháng 12 năm 2023

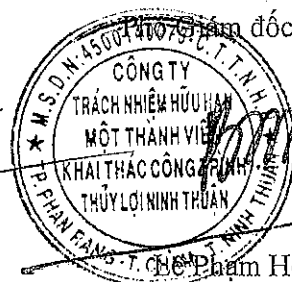
Người lập

Nguyễn Thị Thanh Liên

Kế toán trưởng

Lê Phước

Trưởng ban độc phụ trách



Trưởng ban độc phụ trách

**QUYẾT TOÁN QUỸ TIỀN LƯƠNG THỰC HIỆN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG
NĂM 2023**

Căn cứ Nghị định số 51/2016/NĐ-CP ngày 13/06/2016 của Chính phủ quy định quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động trong công ty TNHH MTV do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

Căn cứ Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện chế độ tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động công ty TNHH MTV do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

Thực hiện Biên bản họp của Hội đồng thẩm định tiền lương tính ngày 26/01/2024 Về việc xác định quỹ tiền lương và thù lao thực hiện năm 2023; quỹ tiền lương và thù lao kế hoạch năm 2024 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi tỉnh Ninh Thuận

Căn cứ Quyết định số 31/QĐ-CTKTTL ngày 02/02/2023 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận về việc phê duyệt quỹ tiền lương thực hiện của người lao động năm 2023 như sau:

+ Số lao động thực tế tại 31/12/2023	327 người
+ Số lao động thực tế bình quân	311 người
1. Quỹ tiền lương thực hiện của người lao động năm 2023	34.383.699.995 đồng
3. Quỹ lương tồn năm trước chuyển sang	4.279.721.289 đồng
2. Đã chi trong năm	30.643.170.532 đồng
3. Số còn lại chuyển sang năm sau	8.020.250.752 đồng

Ninh Thuận, ngày 31 tháng 12 năm 2023

Người lập

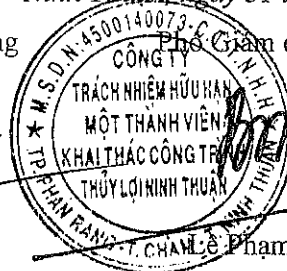


Nguyễn Thị Thanh Liên

Kế toán trưởng



Lê Phước



Phó Giám đốc phụ trách

Phạm Hòa Bình

Số: 31 /QĐ-CTKTTL

Ninh Thuận, ngày 02 tháng 02 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Phê duyệt quỹ tiền lương thực hiện của người lao động năm 2023

CHỦ TỊCH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI NINH THUẬN

Căn cứ Nghị định số 51/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 của Chính phủ Quy định quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu;

Căn cứ Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu;

Căn cứ Quyết định số 49/2021/QĐ-UBND ngày 10/8/2021 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận;

Căn cứ quyết định số 906/QĐ-UBND ngày 16/6/2020 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc điều động, bổ nhiệm công chức giữ chức vụ người quản lý doanh nghiệp;

Căn cứ Báo cáo số 07/BC-CTKTTL ngày 12/01/2024 của Chủ tịch Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận về việc xác định quỹ tiền lương thực hiện năm 2023 và kế hoạch năm 2024 của người lao động trong Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận;

Căn cứ Báo cáo số 28/BC-KSV ngày 15/01/2024 của Kiểm soát viên Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận về kết quả thẩm định quỹ tiền lương thực hiện năm 2023 và quỹ tiền lương kế hoạch năm 2024 của người lao động trong Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận;

Căn cứ Biên bản cuộc họp ngày 26/01/2024 của Hội đồng thẩm định Quỹ tiền lương - Đơn giá tiền lương của tỉnh về việc xác định quỹ tiền lương, thù lao thực hiện năm 2023; quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch năm 2024 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận;

Theo đề nghị của Giám đốc Công ty tại Tờ trình số 09/TTr-CTKTTL ngày 01/02/2024,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay, Phê duyệt Quỹ tiền lương thực hiện của người lao động năm 2023 trong Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận là: 34.383.699.995 đồng (*Bằng chữ: Ba mươi bốn tỷ ba trăm tám mươi ba triệu sáu trăm chín mươi chín ngàn chín trăm chín mươi lăm đồng*).

Cụ thể như sau:

1. Số lao động bình quân thực hiện: 311 người.
2. Quỹ tiền lương theo diện tích: 24.852.955.440 đồng;
3. Quỹ tiền lương theo khối lượng nước: 3.891.789.312 đồng;
4. Quỹ tiền lương theo kết hợp phát điện: 4.787.917.152 đồng;
5. Quỹ tiền lương theo chế độ: 851.038.091 đồng.

Điều 2. Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận có trách nhiệm chi trả tiền lương cho người lao động theo Quy chế trả lương và nâng bậc lương của Công ty đúng quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Các Ông (Bà) trong Ban Giám đốc Công ty, Trưởng các bộ phận trực thuộc Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận căn cứ Quyết định này thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- UBND tỉnh Ninh Thuận;
- BCĐ Đổi mới và PTDN tỉnh;
- Các Sở: LĐ-TB&XH, NN&PTNT, TC, NV;
- Chủ tịch Công ty;
- Kiểm soát viên Công ty;
- Lưu: VT, TCHC.

CHỦ TỊCH CÔNG TY


Nguyễn Công Xung

**QUYẾT TOÁN BẢO HIỂM XÃ HỘI
NĂM 2023**

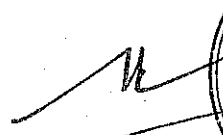
1. Tổng quỹ lương cơ bản và phụ cấp đóng BHXH trong năm:	25.540.297.500 đồng
2. Bảo hiểm xã hội phải nộp	6.512.830.023 đồng
- Trích BHXH đưa vào chi phí 17,5%	4.469.552.063 đồng
- Lãi phát sinh	53.902 đồng
- Chi phí BHXH đưa vào chi phí	4.469.605.965 đồng
- Phải thu của người lao động	2.043.224.058 đồng
- Đã thu của người lao động	2.043.224.058 đồng
3. Đã chi nộp trong năm	6.512.830.023 đồng
4. Chênh lệch (nộp thừa)	- đồng

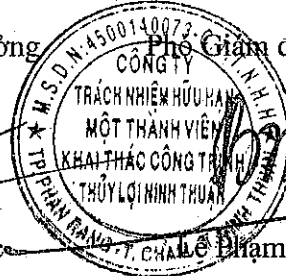
Ninh Thuận, ngày 31 tháng 12 năm 2023

Người lập


Nguyễn Thị Thanh Liên

Kế toán trưởng


Lê Phước



Phó Giám đốc phụ trách


Lê Phạm Hòa Bình

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THỤẬN
 Tên cơ quan : Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Ninh Thuận
 Mã đơn vị: QZ0022Z

BẢNG ĐỐI CHIẾU NỘP BẢO HIỂM XÃ HỘI, TẠI NẠN LAO ĐỘNG - BỆNH NGHỀ NGHIỆP NĂM 2023

Tháng	QUỸ LƯƠNG		SỐ TIỀN PHẢI NỘP				Tổng số tiền Công ty	Chênh lệch		
	QL tháng	Đ/Chính tăng	Đ/Chính giảm	Nộp quỹ lương tháng	Nộp điều chỉnh				Tổng số tiền phải nộp	Tổng số tiền nộp theo BH
					Đ/C tăng	Đ/C giảm				
Đầu kỳ:										
1	2.003.773.800			2.003.773.800	510.962.319	-	510.962.319	510.962.363	224.344	
2	1.992.550.500	7.566.500	14.494.300	1.983.622.700	508.100.378	1.929.458	3.696.047	506.333.830	511.030.101	
3	1.992.550.500			1.992.550.500	508.100.378	-	-	508.100.420	508.913.190	
4	1.990.846.500	15.679.500		2.006.526.000	507.665.858	3.998.273	-	511.664.173	508.913.190	
5	2.014.390.300	37.181.100	596.000	2.050.975.400	513.669.527	9.481.181	151.980	522.998.727	506.370.378	
6	2.019.799.000			2.019.799.000	515.048.745	-	-	515.048.788	526.533.959	
7	2.215.678.000	873.600		2.216.551.600	564.997.890	222.768	-	565.220.658	525.533.959	
8	2.221.263.000	15.288.000		2.236.551.000	566.422.065	3.898.440	-	570.374.408	545.509.770	
9	2.213.334.000		25.568.000	2.187.766.000	564.400.170	-	6.519.840	557.880.330	562.770.694	
10	2.280.629.000	12.800.000		2.293.429.000	581.560.395	3.264.000	-	584.824.395	584.728.272	
11	2.281.209.000		5.300.000	2.275.909.000	581.708.295	-	1.351.500	580.356.795	572.680.538	
12	2.287.154.000	17.520.000	33.830.500	2.270.845.500	583.224.270	4.467.600	8.626.778	579.065.092	580.356.795	
	25.513.177.600	106.908.700	79.788.800	25.540.297.500	6.505.860.288	27.261.719	20.346.144	6.512.830.023	6.512.830.023	

Tổng quỹ lương sau khi điều chỉnh:

25.540.297.500

Người lập

Nguyễn Thị Thanh Liên
 Nguyễn Thị Thanh Liên

Kế toán trưởng

Lê Phước
 Lê Phước

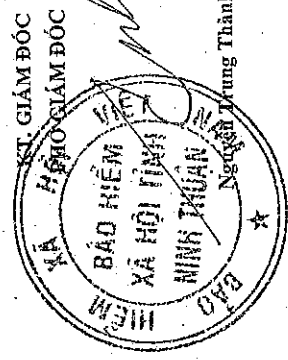
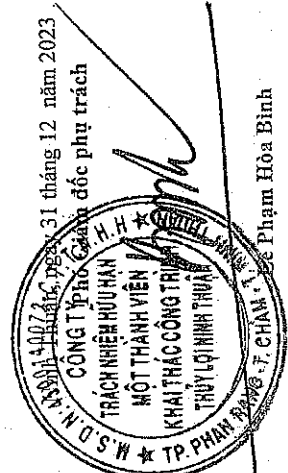
Xác nhận cơ quan BHXH tỉnh Ninh Thuận:

CHUYÊN QUẢN THỦ

Trịnh Thị Thu Hằng
 Trịnh Thị Thu Hằng

TRƯỞNG PHÒNG QL-T-ĐT

Nguyễn Trung Thành
 Nguyễn Trung Thành



**QUYẾT TOÁN BẢO HIỂM Y TẾ
NĂM 2023**

1. Tổng quỹ lương cơ bản và phụ cấp đóng BHYT trong năm:	25.570.396.249	đồng
2. Bảo hiểm y tế phải nộp	1.150.678.918	đồng
- Trích BHYT đưa vào chi phí 3%	767.111.887	đồng
- Lãi phát sinh	11.087	đồng
- BHYT đưa vào chi phí	767.122.974	đồng
- Phải thu của người lao động	383.555.944	đồng
- Đã thu của người lao động	383.555.944	đồng
3. Đã chi nộp trong năm	1.150.678.918	đồng
4. Chênh lệch	-	đồng

Ninh Thuận, ngày 31 tháng 12 năm 2023

Người lập



Nguyễn Thị Thanh Liên

Kế toán trưởng



Lê Phước



Phó Giám đốc phụ trách



Lê Phạm Hòa Bình

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN
 Tên cơ quan : Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Ninh Thuận
 Mã đơn vị: QZ0022Z

BẢNG ĐỐI CHIẾU NỢP BẢO HIỂM Y TẾ NĂM 2023

Tháng	QUỸ LƯƠNG		SỐ TIỀN PHẢI NỢP			Tổng số tiền nộp theo BH	Tổng số tiền Công ty nộp	Chênh lệch
	QL tháng	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Nộp bổ sung				
				Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm			
1	2.003.773.800			90.169.821	-	90.169.865	90.139.410	
2	1.992.550.500	12.235.889	9.824.911	89.664.773	550.615	89.773.267	89.808.210	
3	1.992.550.500			89.664.773	-	89.664.773	89.808.210	
4	1.990.846.500	15.679.500		89.588.093	705.578	90.293.670	89.394.773	
5	2.014.390.300	43.230.311	596.000	90.647.564	1.945.364	92.566.107	93.171.357	
6	2.019.799.000			90.890.955	-	90.890.955	93.271.360	
7	2.215.678.000	879.370		99.705.510	39.372	99.744.822	96.266.430	
8	2.221.263.000	15.288.000		99.956.835	687.960	100.655.882	99.312.475	
9	2.213.334.000	4.505.000	1.368.000	99.600.030	202.725	99.741.195	103.179.667	
10	2.280.629.000	12.800.000		102.628.305	576.000	103.204.305	102.352.905	
11	2.281.209.000		5.300.000	102.654.405	-	102.415.905	102.415.905	
12	2.287.154.000	17.520.000	47.830.510	102.921.930	788.400	101.557.957	101.558.216	
	25.513.177.600	122.138.070	64.919.421	1.148.092.992	5.496.213	1.150.678.918	1.150.678.918	

Tổng quỹ lương sau khi điều chỉnh: 25.570.396.249

Người lập

Nguyễn Thị Thanh Liên
 Nguyễn Thị Thanh Liên

Kế toán trưởng

Lê Phước
 Lê Phước

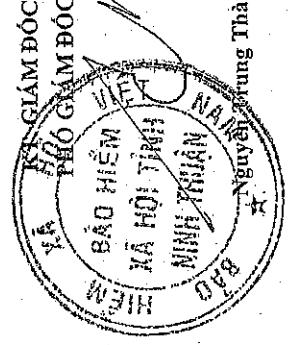
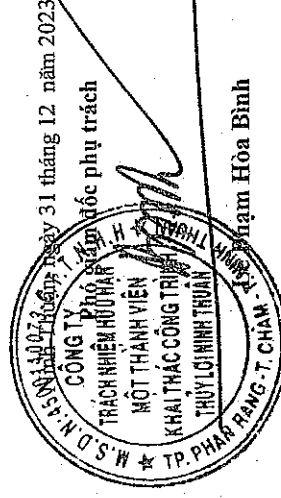
Xác nhận cơ quan BHXH tỉnh Ninh Thuận:

CHUYÊN QUẢN THU

Trịnh Thị Thu Hằng
 Trịnh Thị Thu Hằng

TRƯỞNG PHÒNG QLT-ST

Trần Đức Minh
 Trần Đức Minh



**QUYẾT TOÁN BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP
NĂM 2023**

Ninh Thuận, ngày 31 tháng 12 năm 2023

1. Tổng quỹ lương cơ bản và phụ cấp đóng BHTN trong năm:	25.540.297.500 đồng
2. Bảo hiểm xã hội phải nộp	510.808.659 đồng
- Trích BHTN đưa vào chi phí	255.402.975 đồng
- Lãi phát sinh đưa vào chi phí	2.709 đồng
- Chi phí BHTN đưa vào chi phí	255.405.684 đồng
- Phải thu của người lao động	255.402.975 đồng
- Đã thu của người lao động	255.402.975 đồng
3. Đã chi nộp trong năm	510.808.659 đồng
4. Chênh lệch	- đồng

Ninh Thuận, ngày 31 tháng 12 năm 2023

Người lập



Nguyễn Thị Thanh Liên

Kế toán trưởng



Lê Phước



Phó Giám đốc phụ trách



Phạm Hòa Bình

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN
 Tên cơ quan : Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Ninh Thuận
 Mã đơn vị: QZ0022Z

BẢNG ĐỐI CHIẾU NỢP BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP NĂM 2023

Tháng	QUỸ LƯƠNG			SỐ TIỀN PHẢI NỢP				Tổng số tiền nộp theo BH	Tổng số tiền Công ty nộp	Chênh lệch
	QL tháng	Đ/chính tăng	Đ/chính giảm	Nộp quỹ lương tháng	Nộp điều chỉnh		Lãi			
					Đ/C tăng	Đ/C giảm				
1	2.003.773.800			40.075.476	-	-	-	40.075.476	40.084.481	
2	1.992.550.500	7.566.500	14.494.300	39.851.010	151.330	289.886		39.712.454	39.914.760	
3	1.992.550.500			39.851.010	-	-		39.851.010	39.914.760	
4	1.990.846.500	15.679.500		39.816.930	313.590	-		40.130.520	39.731.010	
5	2.014.390.300	37.181.100	596.000	40.287.806	743.622	11.920		41.019.508	41.200.119	
6	2.019.799.000			40.395.980	-	-		40.395.980	41.120.119	
7	2.215.678.000	873.600		44.313.560	17.472	-		44.331.032	42.785.080	
8	2.221.263.000	15.288.000		44.425.260	305.760	-	2.709	44.733.729	44.138.878	
9	2.213.334.000		25.568.000	44.266.680	-	511.360		43.755.320	46.068.322	
10	2.280.629.000	12.800.000		45.612.580	256.000	-		45.868.580	44.916.080	
11	2.281.209.000		5.300.000	45.624.180	-	106.000		45.518.180	45.518.180	
12	2.287.154.000	17.520.000	33.850.500	45.743.080	350.400	676.610		45.416.870	45.416.870	
	25.513.177.600	106.908.700	79.788.800	510.263.552	2.138.174	1.595.776	2.709	510.808.659	510.808.659	-

Tổng quỹ lương sau khi
 điều chỉnh: 25.540.297.500

Người lập


 Nguyễn Thị Thanh Liên

Xác nhận cơ quan BHXH tỉnh Ninh Thuận:

CHUYÊN QUẢN THU


 Trịnh Thị Thu Hằng

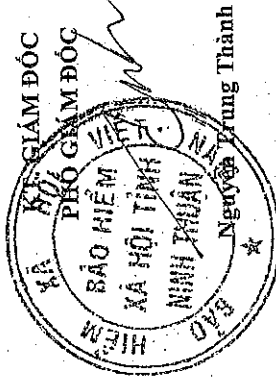
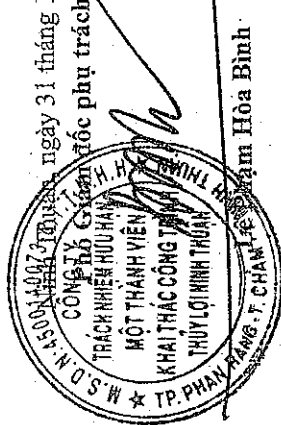
Kế toán trưởng


 Lê Phước

TRƯỞNG PHÒNG QLT-ST


 Nguyễn Trung Thành

TP. Phan Rang - Tháp Chàm, ngày 31 tháng 12 năm 2023



QUYẾT TOÁN KINH PHÍ CÔNG ĐOÀN NĂM 2023

1. Tổng quỹ lương cơ bản và phụ cấp đóng BHXH trong năm	25.540.297.500	đồng
2. Kinh phí công đoàn phải trích	510.805.950	đồng
- Phải nộp Liên đoàn lao động tỉnh	510.805.950	đồng
3. Đã chi nộp trong năm	510.805.950	đồng
4. Chênh lệch	-	đồng

Ninh Thuận, ngày 31 tháng 12 năm 2023


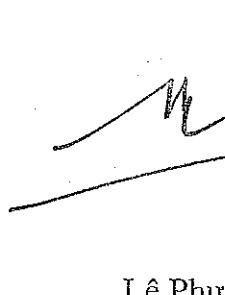
Người lập

Kê toán trưởng

Phó Giám đốc phụ trách



Nguyễn Thị Thanh Liên



Lê Phước

Lê Phạm Hòa Bình

**QUYẾT TOÁN HỖ TRỢ KINH PHÍ ĐẢNG
NĂM 2023**

Thực hiện theo Quyết định số: 99-QĐ-TW ngày 30/5/2012 của Ban Bí Thư trung ương về việc ban hành Quy định chế độ chi hoạt động công tác đảng của tổ chức cơ sở đảng, đảng bộ cấp trên trực tiếp.

Căn cứ Điều 6, Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính Phủ hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp

1. Tổng quỹ lương thực hiện trong năm : 36.177.975.995 đồng
2. Tổng số đảng viên trong năm là 170 người/ Tổng số cán bộ công nhân viên bình quân là 311 người (chiếm tỉ lệ 54% > 25%)
3. Kinh phí Đảng trích trong năm 0,6% :

$$36.177.975.995 \times 0,6\% = 217.067.856 \text{ đồng}$$

Hai trăm mười bảy triệu không trăm sáu mươi bảy ngàn tám trăm năm mươi sáu đồng chẵn.

4. Dư đầu năm: - đồng
5. Thực chi trong năm : 73.255.300 đồng
6. Kinh phí đảng đưa vào chi phí năm nay 73.255.300 đồng

(đưa vào chi phí theo số chi thực tế phát sinh)

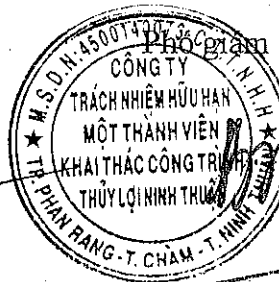
Ninh Thuận, ngày 31 tháng 12 năm 2023

Người lập

Võ Phạm Bảo Thu

Kế toán trưởng

Lê Phước



Phó giám đốc phụ trách

Lê Phạm Hòa Bình

Bí thư Đảng ủy Cty

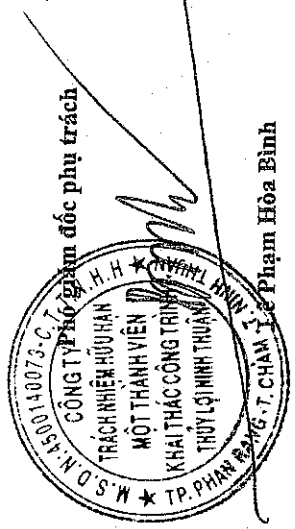
**BIÊN BẢN KIỂM KÊ
VẬT TƯ, CÔNG CỤ, SẢN PHẨM, HÀNG HÓA**

Thời điểm kiểm kê : 16 giờ 00, Ngày 31 tháng 12 năm 2023

- Ban kiểm kê gồm : Ông : Nguyễn Đại Nghĩa
Bà : Nguyễn Thị Kim Ngân
Bà : Võ Phạm Bảo Thu
Ông: Phùng Duy Thường
- Trưởng phòng TC-HC: Trưởng ban
- Thủ Kho: Ủy viên
- Kế toán: Ủy viên
- Phòng KH-KT: Ủy viên

- Đã kiểm kê kho có những mặt hàng dưới đây :

S T T	Tên nhãn hiệu qui cách vật tư (S.phẩm, H.hóa)	Đơn vị tính	Đơn giá	Theo số sách		Theo kiểm kê		Chênh lệch			Phẩm chất		
				Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Thừa S.lượng	Thiếu T.tiền	Còn tốt (100%)	Kém P.chất	Mất P.chất	
	NGUYỄN VẬT LIỆU (TK.152)												
1	MÈM V40	Bộ	3.909.998,26	5	19.549.992	5	19.549.992					X	
2	Cùm sắt D560	Bộ	2.500.000	7	17.500.000	7	17.500.000					X	
3	Khớp nối mềm (màng sóng lông) D560	Bộ	8.188.000	5	40.940.000	5	40.940.000					X	



Phòng Tài vụ
Võ Phạm Bảo Thu

Phòng KH-KT
Phùng Duy Thường

Thủ kho
Nguyễn Thị Kim Ngân

Phòng Tổ chức - hành chính
Nguyễn Đại Nghĩa

BẢNG CHI TIẾT TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH NĂM 2023
(Kèm theo Báo cáo tài chính năm 2023)

Tháng Năm	Tên tài sản cố định	Nguyên giá	Giá trị Tài sản		Giá trị tài sản sau khi tăng, giảm	Nguồn vốn	Lý do tăng, giảm
			Tăng	Giảm			
	I. Nhà cửa	6.067.022.854	3.416.929.832	-	9.483.952.686		
	Tăng						
	Nhà quản lý hồ Ma Trai	59.150.186	165.545.494		224.695.680		Nâng cấp
	Nhà quản lý đập Lâm Cẩm	293.319.439	191.168.263		484.487.702		Nâng cấp
31/12/2023	Nhà quản lý hồ Tà Ranh	494.937.675	293.641.498		788.579.173	Quỹ đầu tư phát triển của Công ty	Nâng cấp
	Nhà quản lý đầu mối hồ Tân Giang		753.997.740		753.997.740		Làm mới
	Nhà quản lý hồ Phước Trung		518.151.200		518.151.200		Nâng cấp
	Trụ sở Công ty	5.219.615.554	1.494.425.637		6.714.041.191		Sửa chữa, nâng cấp
	II. Công trình thủy lợi		259.878.580.663		259.878.580.663		
	Tăng						
31/07/2023	Cải tạo, nâng cấp kênh Châm và đường giao thông kết hợp quản lý kênh chính Nam - HTTL Nha Trinh - Lâm Cẩm		100.084.325.408		100.084.325.408	Ngân sách nhà nước	Theo Quyết định phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành số 985/QĐ-UBND ngày 24/7/2023
30/11/2023	Hệ thống kênh cấp 2, cấp 3 của Hồ chứa nước Lanh Ra, xã Phước Vinh, huyện Ninh Phước		49.933.967.337		49.933.967.337	Ngân sách nhà nước	Nhận điều chuyển tài sản theo Quyết định số 1603/QĐ-UBND ngày 23/11/2023
30/11/2023	Cải tạo, nâng cấp đoạn đầu kênh chính Bắc và đường giao thông kết hợp quản lý kênh chính Bắc thuộc Hệ thống thủy lợi Nha Trinh - Lâm Cẩm		109.633.142.772		109.633.142.772	Ngân sách nhà nước	Nhận điều chuyển tài sản theo Quyết định số 1601/QĐ-UBND ngày 23/11/2024
30/11/2023	Hạng mục tuyến cáp nối thay thế tuyến cáp ngầm hạ áp 0,4kV của hạng mục Nâng cấp mở rộng Hệ thống cấp nước Phước Hà, huyện Thuận Nam (Thuộc Dự án thành phần Tu sửa, mở rộng Hệ thống cấp nước sinh hoạt nông thôn)		227.145.146		227.145.146	Vốn vay Ngân hàng Thế giới từ nguồn IDA và vốn đối ứng ngân sách tỉnh.	Nhận điều chuyển tài sản theo Quyết định số 1602/QĐ-UBND ngày 23/11/2025

DANH SÁCH TÀI SẢN CỐ ĐỊNH NĂM 2023

(Tính đến ngày 31/12/2023)

STT	TÊN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	NGUYÊN GIÁ	HAO MÒN LŨY KẾ	GIÁ TRỊ CÒN LẠI
I	NHÀ CỬA, VẬT K. TRÚC	2.976.806.705.502	65.966.185.193	2.590.578.253.071
1	NHÀ CỬA	30.535.247.104	14.754.987.266	15.780.259.838
	Tài sản còn khấu hao	29.946.315.765	14.166.055.927	15.780.259.838
1	Trụ sở Công ty	6.714.041.191	2.554.039.454	4.160.001.737
	Nhà làm việc Công ty	4.089.623.606	1.956.529.035	2.133.094.571
	Nhà hội trường Công ty (QT)	2.212.950.750	401.519.546	1.811.431.204
	Sân vườn phía Nam Công ty	411.466.835	195.990.873	215.475.962
2	Nhà quản lý đập N.Trình	63.276.812	50.621.448	12.655.364
3	Nhà làm việc ban A	190.408.450	147.756.956	42.651.494
4	Nhà làm việc Ninh Hải	877.504.991	348.787.219	528.717.772
5	Nhà làm việc N.Phước (QT)	866.575.196	575.223.877	291.351.319
6	Nhà trạm Phan Rang	223.852.129	179.081.703	44.770.426
7	Nhà QL hồ CK7	37.799.075	37.799.075	-
8	Nhà QL K.Chính Nam (3c)	495.000.000	345.917.646	149.082.354
9	Nhà quản lý đầu mối Hồ Sông Trầu	361.024.867	264.614.919	96.409.948
10	Nhà làm việc trạm Thuận Bắc+nhà tập thể	1.281.644.490	447.710.338	833.934.152
11	Nhà quản lý trạm bơm Lợi Hải	333.661.138	263.067.555	70.593.583
12	Nhà quản lý hồ Ma Trai	224.695.680	55.601.570	169.094.110
13	Nhà quản lý Hồ Ba Chi	67.089.357	63.064.223	4.025.134
14	NQL kênh Bắc Hồ Sông Sắt (NLV Trạm Bắc Ái)	1.020.635.500	584.030.836	436.604.664
15	NQL kênh Nam Hồ Sông Sắt	1.020.635.500	584.030.836	436.604.664
16	NQL đầu mối Hồ Sông Sắt	797.331.000	455.132.260	342.198.740
17	Nhà Quản lý đập Tân Giang	556.222.594	522.849.534	33.373.061
18	Nhà quản lý Đập Ma Rén	90.052.000	84.649.200	5.402.800
19	Nhà quản lý Kênh Chà Vin	90.052.000	84.648.600	5.403.400
20	Nhà quản lý Hồ Bầu Ngủ	149.045.470	137.918.969	11.126.501
21	Nhà làm việc trạm Ninh Sơn	925.371.491	480.295.898	445.075.593
22	Nhà quản lý hồ Tà Ranh	788.579.173	377.690.679	410.888.494
23	Nhà quản lý đầu mối hồ Cho Mo	420.042.191	331.550.847	88.491.344
24	NQL trên kênh hồ Cho Mo	191.253.481	150.315.234	40.938.247
25	Nhà quản lý kênh hồ Trà Co	200.070.249	155.918.545	44.151.704
26	NQL đầu mối hồ Trà Co	395.900.744	315.730.115	80.170.629
27	Nhà quản lý hồ Phước Nhơn + tường rào	197.167.422	150.947.063	46.220.359
28	Nhà quản lý hồ Bầu Zôn	105.859.275	83.470.896	22.388.379
29	Nhà quản lý KNTTS An Hải	271.953.219	196.827.447	75.125.773
30	NQL trạm bơm 1+2 Sơn Hải	68.300.000	49.428.225	18.871.775
31	Nhà QL KNTTS Sơn Hải	424.566.200	307.282.410	117.283.790
32	Tường rào, nhà xe, sân nền NLV trạm Ninh Sơn	523.980.039	384.252.027	139.728.012
33	Nhà LV trạm Thuận Nam	2.547.988.892	1.121.125.391	1.426.863.501
34	Tường rào, nhà xe, sân nền NLV trạm Ninh	521.530.328	347.687.355	173.842.973
35	NLV trạm TN Phan Rang (mới)	2.269.562.915	817.042.653	1.452.520.262
36	Xưởng sửa chữa, nhà kho và CT phụ	2.073.873.910	746.594.604	1.327.279.306
37	Nhà kho Trạm TN huyện Bắc Ái	163.729.204	65.349.445	98.379.759
38	Nhà kho Trạm TN huyện Thuận Nam	163.743.749	65.355.278	98.388.471
39	Nhà quản lý hồ Thành Sơn	196.153.543	58.974.945	137.178.598
40	Nhà quản lý trạm bơm Đá Trắng 1	279.505.658	85.432.824	194.072.834
41	Nhà quản lý đập Lâm Cẩm	484.487.702	88.237.830	396.249.872
42	Nhà quản lý đầu mối hồ Tân Giang	753.997.740		753.997.740
43	Nhà quản lý hồ Phước Trung	518.151.200		518.151.200
	Tài sản hết khấu hao	588.931.339	588.931.339	0
1	Nhà QL trạm bơm Bình Sơn	40.800.000	40.800.000	-
2	T.bơm số 2 Thành Sơn	184.847.179	184.847.179	-

STT	TÊN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	NGUYÊN GIÁ	HAO MÒN LŨY KẾ	GIÁ TRỊ CÒN LẠI
3	Trạm bơm Phước Thiện	99.140.300	99.140.300	-
4	Nhà QL trạm bơm P. An	55.326.319	55.326.319	-
5	Nhà BV, s.vườn, công C.ty	208.817.541	208.817.541	-
2	VẬT KIẾN TRÚC	2.946.271.458.398	51.211.197.927	2.895.060.260.471
1	Tuyến kênh đoạn dẫn	296.674.012	163.170.707	133.503.305
2	Tuyến kênh Tân Tài	2.745.641.738	475.101.501	2.270.540.237
	- Kênh Nhị Phước: 1.718.517.435			
3	Tuyến kênh Chà Là	21.804.617.986	109.776.170	21.694.841.816
	Tuyến kênh Chà Là	199.593.036	109.776.170	
	Cải tạo, nâng cấp đường bờ kênh Chà Là	5.914.507.058		
	Kênh tiêu Chà Là	15.690.517.892		
4	Tuyến kênh G2	865.829.054	236.915.996	628.913.058
	Tuyến kênh G2	430.756.355		
	Kênh Tân Du Thượng	435.072.699		
5	Tuyến kênh Cầu Ngòi	132.010.856.192	578.360.808	131.432.495.384
6	Tuyến kênh Tân Du	309.907.651	169.418.435	140.489.216
7	Tuyến kênh Tân Hội	2.308.930.528	946.665.335	1.362.265.193
	Tuyến kênh Tân Hội	1.721.209.700		
	Kênh Tà Liêm	587.720.828		
8	Tuyến kênh Bình Sơn	2.336.317.009	1.284.974.355	1.051.342.654
9	Kênh Chính Bắc	24.584.650.450	5.622.222.937	18.962.427.513
	Kênh Chính Bắc	15.921.185.666	5.622.222.937	
	Kiên cố hóa kênh Tà Thúc	7.735.889.018		
	Kênh Lê Đình Chính	927.575.766		
10	Tường chắn Mỹ Nhơn	26.212.761	14.417.019	11.795.742
11	Đập Cây Ôi	113.678.122	62.522.967	51.155.155
12	Đập Suối Tiên	209.446.394	115.195.517	94.250.877
13	Đập Vĩnh Hy	42.531.912	23.392.552	19.139.360
14	Đập Kiên Kiên	853.942.004	469.668.102	384.273.902
15	Đập Đá Hang	58.518.564	32.185.210	26.333.354
16	Đập Cầu Gãy	77.467.104	42.606.908	34.860.196
17	Đập ngăn mặn Thái An	55.239.620	30.381.791	24.857.829
18	Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	5.773.071.338	917.837.145	4.855.234.193
	Đập Nha Trinh	1.134.037.104	101.207.145	
	Đập đầu mối Nha Trinh	3.205.217.000	816.630.000	
	Kênh L1	459.876.821		
	Kênh L4	393.471.274		
	Kênh Giảng	580.469.139		
19	Đập Suối Đá	292.904.888	161.097.689	131.807.199
20	Công điều tiết Suối Vang	46.784.006	25.731.204	21.052.802
21	Hệ thống đầu suối	351.487.016	193.317.859	158.169.157
22	Hệ thống Đập Ba Hồ	1.457.281.948	490.701.290	966.580.658
	Đập Ba Hồ	892.183.344		
	Kênh Ba Hồ 2	565.098.604		
23	Đập đầu mối Sông Pha	487.961.276	268.378.702	219.582.574
24	Công đầu mối kênh Tây	717.741.095	394.757.603	322.983.492
25	Công đầu mối kênh Đông	387.064.237	212.888.331	174.175.906
26	Công xả đầu mối	443.514.468	243.932.958	199.581.510
27	Công kênh Nam mở rộng	172.245.740	94.735.157	77.510.583
28	Cửa khẩu kênh Nam	239.512.133	131.731.629	107.780.504
29	Cửa khẩu kênh Bắc	162.083.392	89.145.866	72.937.526
30	Cầu qua kênh Nam	213.368.538	117.352.696	96.015.842
31	Trần xả lũ kênh Bắc	264.646.602	145.555.632	119.090.970
32	Hệ thống tưới vùng kênh Bắc	2.831.115.302	1.557.113.417	1.274.001.885
33	Cầu qua kênh bắc Nha Trinh	143.633.994	78.998.697	64.635.297

STT	TÊN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	NGUYÊN GIÁ	HAO MÒN LŨY KẾ	GIÁ TRỊ CÒN LẠI
34	Công lấy nước Nha Hồ	30.036.231	16.519.927	13.516.304
35	Công lấy nước Đồng Mới	11.634.876	6.399.182	5.235.694
36	Tường bảo vệ hạ lưu cầu Ông Một	72.890.106	40.089.558	32.800.548
37	Công lấy nước vườn ươm I	9.742.331	5.358.282	4.384.049
38	Công lấy nước vườn ươm II	9.742.331	5.358.282	4.384.049
39	Tường bảo vệ QL 27	60.850.314	33.467.673	27.382.641
40	Cầu máng suối Sa	268.052.199	147.428.710	120.623.489
41	Tường bảo vệ TL cầu máng Suối Sa	75.130.242		75.130.242
42	Công lấy nước Đồng Xoài	24.225.909	13.324.250	10.901.659
43	Tường bảo vệ K13-K13+90	72.295.152	-	72.295.152
44	Tường bảo vệ K13+500	33.039.388	18.171.664	14.867.724
45	Công lấy nước phi trường	24.836.680	13.639.003	11.197.677
46	Công lấy nước Đồng Gộp	24.883.728	13.686.051	11.197.677
47	Tường bảo vệ TL công G2	98.935.728	54.414.651	44.521.077
48	Tường bảo vệ cầu phi trường	38.298.838	21.064.361	17.234.477
49	Tường bảo vệ K12+500	28.639.687	15.751.828	12.887.859
50	Tường bảo vệ K7+500	127.240.763	69.982.420	57.258.343
51	Công tiêu Lương Tri	49.559.919	27.257.956	22.301.963
52	Bãi tắm Lương Tri	348.138.925	191.476.409	156.662.516
53	Bờ tràn Lương Tri	34.101.468	18.755.808	15.345.660
54	Công lấy nước Gò Đá	11.138.292	6.126.061	5.012.231
55	Công lấy nước Nhon Hội	11.138.292	6.126.061	5.012.231
56	Công lấy nước Cây Trôm I	11.138.292	6.126.061	5.012.231
57	Công lấy nước Cây Trôm II	11.138.292	6.126.061	5.012.231
58	Công lấy nước Yên Sơn	13.669.520	7.518.236	6.151.284
59	Công điều tiết G2	254.971.279	140.234.204	114.737.075
60	Tường bảo vệ K13+500 kênh Bắc	56.804.518	31.242.485	25.562.033
61	Công lấy nước Cây Sung I	11.138.292	6.126.061	5.012.231
62	Công lấy nước Cây Sung II	11.138.292	6.126.061	5.012.231
63	Công lấy nước Cây Sung III	11.138.292	6.126.061	5.012.231
64	Kênh tưới Suối Đá	498.293.102	274.061.207	224.231.895
65	Công lấy nước Thái Hòa	69.564.313	38.260.372	31.303.941
66	Công lấy nước Thành Ý	14.766.657	8.121.662	6.644.995
67	Công điều tiết Thành Ý	156.315.495	85.973.522	70.341.973
68	Đoạn cuối kênh chính Bắc	23.605.571.574	-	23.605.571.574
69	Công tiêu Bi số	40.746.610	-	40.746.610
70	Hệ thống thủy lợi Lâm Cẩm	17.345.604.379	8.146.792.270	9.198.812.109
71	Đập Tuấn Tú	4.830.676.692	1.073.652.969	3.757.023.723
72	Đập ngăn mặn Đông Ba	438.603.427	241.231.885	197.371.542
73	Đập Tà Cú Ninh Hải	870.003.189	473.101.754	396.901.435
74	Kênh chính Nam	94.386.927.287	6.514.638.156	87.872.289.131
	Các CT trên kênh chính Nam	11.844.796.647	6.514.638.156	
	Cải tạo, NC đoạn đầu và cuối KC Nam	82.542.130.640		
75	Hệ thống kênh nhánh cấp II - chính Nam .	10.278.128.197		10.278.128.197
	1. Kênh L6 : 298.993.627			-
	2. Kênh L15 : 1.236.220.518			-
	3. Kênh L3 : 584.293.750			-
	4. Kênh L7 : 394.461.637			-
	5. Kênh L16 : 3.537.480.803			-
	6. Kênh L16-1 : 751.641.968			-
	7. Kênh L9 : 109.046.788			-
	8. Kênh L12' : 410.893.551			-
	9. Kênh L12'A : 521.883.681			-
	10. Kênh L4 : 886.487.898			-
	11. Kênh L5 : 1.546.723.976			-

STT	TÊN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	NGUYÊN GIÁ	HAO MÒN LŨY KẾ	GIÁ TRỊ CÒN LẠI
76	Các CT trên kênh Nam 2	2.494.833.344	1.372.158.340	1.122.675.004
77	Kênh Nam 2	5.584.352.399		5.584.352.399
78	Hệ thống kênh N7	36.948.049	20.321.427	16.626.622
79	Hệ thống tiêu Sông Lu 1	2.533.150.686	1.393.212.878	1.139.937.808
80	Hệ thống tiêu Sông Lu 2	1.644.575.746	904.516.661	740.059.085
81	Đập dâng nước Ly Môn	1.942.186.098	-	1.942.186.098
82	Hệ thống tiêu Tâm Rá	215.292.712	118.410.992	96.881.720
83	Hệ thống kênh TB Phước An	3.138.158.959	156.803.241	2.981.355.718
84	Hệ thống kênh TB Phước Thiện	1.973.622.210	1.085.492.222	888.129.988
85	Hệ thống kênh Chàm	2.375.619.992	273.937.858	2.101.682.134
	Hệ thống kênh Chàm	498.068.828		
	Mương Rút Bờ Thao (từ cống ngầm qua mương Lân đến cống ngầm qua mương Giảng)	1.877.551.164		
86	Kênh Mương Chai	1.972.075.395		1.972.075.395
87	Các công trình tràn Tà Ranh	698.296.242	384.062.934	314.233.308
88	Hệ thống đập Trà Co	780.151.177	429.083.148	351.068.029
89	Hệ thống đập Ma Oai	587.873.902	323.330.646	264.543.256
90	Hệ thống đập Ma Nối	964.982.406	530.740.324	434.242.082
91	Kênh chính Tây Sông pha	6.281.416.688	772.804.188	5.508.612.500
92	Kênh nhánh thuộc kênh chính	604.483.055	332.465.681	272.017.374
93	Kênh nhánh C2 N6 tây Spha	2.186.416.059		2.186.416.059
94	Kênh nhánh C2 N8 tây Spha	604.075.000		604.075.000
95	Kênh chính đông Sông Pha	51.662.864.556	601.898.630	51.060.965.926
	Kênh chính đông Sông Pha	7.359.778.907	601.898.630	6.757.880.277
	Cải tạo, nâng cấp kênh chính Đông Sông Pha	44.303.085.649		44.303.085.649
96	Kênh nhánh đông Sông Pha	8.994.587.675		8.994.587.675
97	Hồ CK7	5.415.387.012		5.415.387.012
98	Hồ An Hòa (Hồ Thành Sơn)	2.751.452.326	1.143.607.875	1.607.844.451
99	Hồ Suối Lớn	7.168.403.109	6.491.423.847	676.979.262
100	Hồ nước số 1 Thành Sơn	67.065.818	36.886.200	30.179.618
101	Hồ nước số 2 Thành Sơn	120.926.815	66.509.748	54.417.067
102	Hồ nước số 5 Thành Sơn	45.683.515	25.125.934	20.557.581
103	Hồ nước số 8 Thành Sơn	278.846.404	153.365.523	125.480.881
104	Hồ số 7	1.225.291.749	673.910.462	551.381.287
105	Tràn ngầm Bình Nghĩa	1.147.308.762	631.019.819	516.288.943
106	Hồ chứa nước Ông Kinh	8.424.333.986		8.424.333.986
107	Trạm bơm Động Thông	952.300.000		952.300.000
108	Hồ chứa nước Ba Chi	4.396.031.643		4.396.031.643
109	Hệ thống Hồ chứa nước Sông Trâu	143.053.027.970		143.053.027.970
	Hồ chứa nước Sông Trâu	142.553.537.010		142.553.537.010
	Kênh N3 - kênh Chính	499.490.960		499.490.960
110	Hồ chứa nước Ma Trai	4.631.668.814		4.631.668.814
111	Hệ thống kênh Nhà Chung	5.814.206.542		5.814.206.542
	-Kênh Nhà Chung 2-2: 169.074.544			-
	-Kênh Nhà Chung 2-1: 170.473.228			-
	-Kênh Nhà Chung, Nhà chung 1, Nhà chung 2:	5.474.658.770		-
112	Kênh Phước Nhơn 1	758.858.383		758.858.383
113	Kênh Phước Nhơn 3	698.741.920		698.741.920
114	Hệ thống thủy lợi Hồ Tân Giang	191.666.948.894		191.666.948.894
	Hệ thống thủy lợi Hồ Tân Giang	156.922.192.406		156.922.192.406
	Kiên cố hóa kênh cấp 1 - HT Tân Giang	18.940.885.405		18.940.885.405
	KCH Kênh tưới Tân Giang GD 1	8.312.639.479		8.312.639.479
	KCH kênh tưới Đập Đá	7.491.231.604		7.491.231.604
115	Cầu máng Bà Ni- Marên	42.602.345		42.602.345
116	Kênh chính Tây Sông pha (Kbetong)	19.933.598.720		19.933.598.720

STT	TÊN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	NGUYÊN GIÁ	HAO MÒN LŨY KẾ	GIÁ TRỊ CÒN LẠI
117	Kênh N8, N8-7 Tây Sông Pha	6.376.068.782		6.376.068.782
118	Kênh Chính Nam (Đoạn K4+523 đến K24+155)	35.212.799.063		35.212.799.063
119	Kênh tưới T.Bơm 1 Thành sơn	755.407.202		755.407.202
120	Kiên cố hóa kênh Bà Xoài	1.293.987.947		1.293.987.947
121	Kiên cố hoá kênh L18	2.667.266.939		2.667.266.939
122	Kiên cố hoá kênh G2	5.817.486.363		5.817.486.363
123	KCH kênh tưới TB Ph/Thiện	4.955.503.673		4.955.503.673
124	Hệ thống thủy lợi Hồ Sông Sắt	345.833.736.000		345.833.736.000
125	Hồ chứa nước Suối nước Ngọt	32.233.587.264		32.233.587.264
126	Hồ chứa nước Bầu Ngứ	31.322.738.022		31.322.738.022
127	Hồ chứa nước Tà Ranh	32.090.932.401		32.090.932.401
128	Kênh Tiêu T8	6.095.762.033		6.095.762.033
129	Hồ chứa nước Trà Co	148.806.815.191		148.806.815.191
130	Hồ chứa nước Bầu Zôn	32.395.389.049		32.395.389.049
131	Hồ chứa nước Cho Mo	146.364.239.117		146.364.239.117
132	Hồ chứa nước Phước Nhơn	41.970.609.463		41.970.609.463
133	Khu NTTS An Hải (QT)	23.735.332.079		23.735.332.079
	Trạm bơm ngọt số 1,2			-
	Kênh N1& công LN trên bờ kênh			-
	Nhánh N1-20 có 02 cống LN & 01 cầu QK			-
	Kênh N2&07 công LN trên bờ kênh			-
	Kênh T2;T3;T4;T5			-
	Trạm bơm mặn 1;2			-
134	Khu NTTS Sơn Hải (DT)	46.016.278.990		46.016.278.990
	Trạm bơm mặn 1;2			-
	Đường cống ngầm f100, Siphon & kênh dẫn hồ			-
	Đê bao phòng lũ Đông Nam			-
	Kênh Tiêu & 13 cống tiêu (CT1-Ct13)			-
	Cống lấy nước ngọt qua kênh tiêu lũ ĐN tại K0			-
	Kênh dẫn ngọt, Kênh dẫn ngọt N1			-
	Kênh T1,N1,N2			-
135	Khu NTTS Phú Thọ (DT)	6.319.000.000		6.319.000.000
	Cống điều tiết N0			-
	Kênh tây + Đê Tây + Đê Bắc			-
	Cống lấy nước ngọt N0			-
	Cống ĐT mặn N0			-
136	Khu NTTS Đầm Nại (DT)	12.938.000.000		12.938.000.000
137	Đường vào CT hồ chứa nước Bầu Dôn	8.121.482.159		8.121.482.159
138	Đường vào CT hồ chứa nước Cho Mo	9.235.088.042		9.235.088.042
139	Đường vào CT hồ chứa nước Phước Nhơn	12.812.802.072		12.812.802.072
140	Kênh Ma Rên	33.377.518.951		33.377.518.951
141	Đường vào CT hồ chứa nước Trà Co	10.006.388.231		10.006.388.231
142	Hồ chứa nước Lan Ra	215.523.076.546		215.523.076.546
143	Hồ chứa nước Phước Trung	121.322.143.807		121.322.143.807
144	Trạm bơm Tà Dương	968.487.878		968.487.878
145	Trạm bơm Đá Trắng 1	299.275.080		299.275.080
146	Trạm bơm Đá Trắng 2	101.983.484		101.983.484
147	Trạm bơm Như Bình	797.862.770		797.862.770
148	Trạm bơm Cà Vuông	1.179.563.696		1.179.563.696
149	Trạm bơm Cây Me	25.345.917		25.345.917
150	Trạm bơm Ruộng Gò	17.956.937		17.956.937
151	Trạm bơm Muong Ly	39.151.376		39.151.376
152	Hệ thống Hồ chứa nước Bà Râu	186.639.740.353		186.639.740.353
	Hồ chứa nước Bà Râu	186.097.922.390		186.097.922.390
	Kênh Bà Râu 1-2	541.817.963		541.817.963

STT	TÊN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	NGUYÊN GIÁ	HAO MÒN LŨY KẾ	GIÁ TRỊ CÒN LẠI
153	Hệ thống thủy lợi phục vụ sản xuất thôn Xóm Bằng	59.373.397.789		59.373.397.789
154	Hệ thống trạm bơm, khu tưới khu khai hoang Dê, Thỏ của UBND huyện Thuận Bắc	1.177.720.446		1.177.720.446
155	Đầu tư cơ sở hạ tầng và hệ thống thủy lợi cấp thoát nước mặn, lợ, ngọt phục vụ nuôi trồng thủy sản khu vực Đầm Nại	148.854.852.799		148.854.852.799
156	Hệ thống kênh cấp 2,3 và Tuyến đường quản lý thuộc Hồ chứa nước Sông Biều	60.383.686.575		60.383.686.575
157	Cải tạo, nâng cấp kênh Chăm và đường giao thông kết hợp quản lý kênh chính Nam - HTTL Nha Trinh - Lâm Cẩm	100.084.325.408		100.084.325.408
158	Hệ thống kênh cấp 2, cấp 3 của Hồ chứa nước Lanh Ra, xã Phước Vinh, huyện Ninh Phước	49.933.967.337		49.933.967.337
159	Cải tạo, nâng cấp đoạn đầu kênh chính Bắc và đường giao thông kết hợp quản lý kênh chính Bắc thuộc Hệ thống thủy lợi Nha Trinh - Lâm Cẩm	109.633.142.772		109.633.142.772
160	Hạng mục tuyến cáp nối thay thế tuyến cáp ngầm hạ áp 0,4kV của hạng mục Nâng cấp mở rộng Hệ thống cấp nước Phước Hà, huyện Thuận Nam (Thuộc Dự án thành phần Tu sửa, mở rộng Hệ thống cấp nước sinh hoạt nông thôn)	227.145.146		227.145.146
II	MÁY MÓC THIẾT BỊ	736.210.281	552.330.614	183.879.667
	TS còn khấu hao	435.957.426	252.077.759	183.879.667
1	Thiết bị động lực	435.957.426	252.077.759	183.879.667
1	Máy phát điện 3Fa 50KVA	352.110.000	168.230.333	183.879.667
2	Máy biến áp 25KVA	41.923.713	41.923.713	-
3	Máy biến áp 25KVA	41.923.713	41.923.713	-
	TS hết khấu hao	300.252.855	300.252.855	0
1	Thiết bị động lực	300.252.855	300.252.855	-
1	Máy bơm điện Phước an (5c)	300.252.855	300.252.855	-
III	THIẾT BỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ	480.400.400	431.439.289	48.961.111
	TS còn khấu hao	288.300.000	280.033.333	8.266.667
1	Máy photo Rico afico 8000 (P.KH-KT)	47.500.000	47.500.000	-
2	Máy photo Toshiba E Studio 4508A (P.TC-HC)	35.500.000	35.500.000	-
3	Máy photo Rico afico 8000 (P.QLN&CT)	48.200.000	48.200.000	-
4	Máy photo Toshiba E-Studio 5008A (P.TV)	45.500.000	45.500.000	-
5	Máy photo Toshiba c-Studio 4508A	37.200.000	35.133.333	2.066.667
6	Máy photo Toshiba c-Studio 4508A	37.200.000	34.100.000	3.100.000
7	Máy photo Toshiba c-Studio 4508A	37.200.000	34.100.000	3.100.000
8	Máy photocopy Ricoh Aficio MP 8000	58.600.000	17.905.556	40.694.444
	TS hết khấu hao	133.500.400	133.500.400	0
1	Máy toàn đạc điện tử 323EX	133.500.400	133.500.400	-
IV	PHƯƠNG TIỆN V. TÀI & TRUYỀN DAN	2.022.892.792	1.207.361.084	815.531.708
	TS còn khấu hao	914.615.000	99.083.292	815.531.708
1	Xe ô tô bán tải FORD RANGER	914.615.000	99.083.292	815.531.708
	TS hết khấu hao	1.108.277.792	1.108.277.792	0
1	Đường dây hạ áp TB Thành Sơn 1	48.936.192	48.936.192	-
2	Canô kiểu SP-R2	89.341.600	89.341.600	-
3	Cà nô máy YAMAHA -Ssắt	170.000.000	170.000.000	-
4	Xe Ford Everest 07 chỗ 02 cầu	800.000.000	800.000.000	-
V	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH KHÁC	168.000.000	147.375.000	20.625.000

STT	TÊN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	NGUYÊN GIÁ	HAO MÒN LŨY KẾ	GIÁ TRỊ CÒN LẠI
	TS còn khấu hao	90.000.000	69.375.000	20.625.000
1	Còi báo động hồ Bà Râu	45.000.000	34.687.500	10.312.500
2	Còi báo động hồ Tân Giang	45.000.000	34.687.500	10.312.500
	TS hết khấu hao	40.000.000	40.000.000	-
1	Còi báo động hồ Lan Ra	38.000.000	38.000.000	-
2	Còi báo động hồ Sông Sắt	40.000.000	40.000.000	-
	Tổng cộng	2.980.214.208.975	68.304.691.180	2.911.909.517.795

Người lập biểu



Đặng Thị Thu Hương

Kế toán trưởng



Lê Phước

Ninh Thuận, ngày 31 tháng 12 năm 2023



Phó giám đốc phụ trách

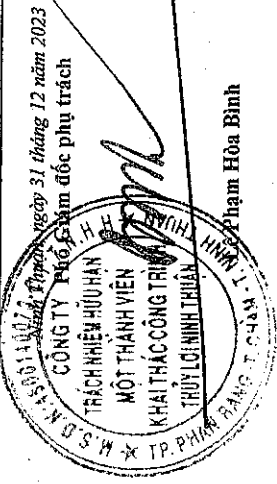
Lê Phạm Hòa Bình

BẢNG TRÍCH KHẤU HẠO TÀI SẢN CÓ ĐỊNH NĂM 2023

STT	TÊN TÀI SẢN CÓ ĐỊNH	Năm đưa vào SD	TG	TGSĐ	Nguyên giá đầu năm	Giá trị hao mòn đầu năm	Giá trị còn lại đầu năm	NGUYÊN GIÁ (Sau tăng, giảm trong năm)	Số tiền khấu hao trong năm	Giá trị hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại cuối năm	Đơn vị tính: đồng		
												SD	CL	627
A. TÀI SẢN KHẤU HẠO														
I. NHÀ CỬA														
1	Nhà ở Công ty	05/2011	25	14	28.258.258.359	13.447.322.355	14.811.135.804	31.733.286.191	1.197.092.795	14.884.530.867	16.849.257.324	1.075.664.850	361.743.462	
	Nhà làm việc Công ty	03/2009	25	14	26.529.385.933	12.968.963.132	13.560.422.801	29.946.315.765	1.197.092.795	14.884.530.867	15.780.259.838	981.510.832	215.581.963	
	Nhà hội trường Công ty (QT)	10/2016	15	9	4.089.623.606	1.796.059.840	2.293.563.766	6.714.043.191	215.581.963	2.554.039.454	4.160.001.737	-	215.581.963	
	Sân vườn phía Nam Công ty	10/2016	15	12	718.523.113	373.341.273	345.183.840	4.089.623.606	160.469.195	1.956.529.035	2.133.094.571	-	160.469.195	
2	Nhà quán lý đập N. Trinh	01/2003	25	6	411.466.835	169.056.378	242.410.457	411.466.835	26.934.495	195.990.873	1.811.431.204	-	26.934.495	
3	Nhà làm việc ban A	01/2004	25	7	48.090.375	48.090.375	48.090.375	63.276.812	2.531.073	50.621.448	215.473.962	-	2.531.073	
4	Nhà làm việc Ninh Hải	10/2016	25	19	190.408.450	140.648.374	49.760.076	190.408.450	7.108.582	147.756.956	42.651.494	-	7.108.582	
5	Nhà làm việc N. Phước (QT)	12/2011	25	14	877.504.991	319.414.009	558.090.982	877.504.991	29.373.210	348.787.219	528.717.772	-	29.373.210	
6	Nhà trạm Phan rang	01/2003	25	6	866.575.196	552.812.237	313.762.959	866.575.196	22.411.640	575.223.877	291.351.319	-	22.411.640	
7	Nhà QL hồ CK7	06/1997	25	-	223.852.129	170.127.617	53.724.512	223.852.129	8.954.086	179.081.703	44.770.426	-	8.954.086	
8	Nhà QL K. Chinh Nam (3c)	01/2006	25	9	37.799.075	37.133.812	665.263	37.799.075	665.263	37.799.075	-	-	665.263	
	Nhà quán lý đầu mối Hồ Sông	01/2006	25	9	495.000.000	327.282.352	167.717.648	495.000.000	18.635.294	345.917.646	149.082.354	-	18.635.294	
9	Trầu	01/2009	20	7	361.024.867	248.546.595	112.478.272	361.024.867	16.068.324	254.614.919	96.409.948	-	16.068.324	
10	Nhà làm việc trạm Thuận	12/2017	25	20	1.281.644.490	403.819.067	877.825.423	1.281.644.490	43.891.271	447.710.338	833.934.152	-	43.891.271	
11	Nhà quán lý trạm bơm Lợi Hải	01/2009	18	5	333.661.138	243.419.160	88.241.978	333.661.138	17.648.395	263.067.583	70.593.583	-	17.648.395	
12	Nhà quán lý hồ Mã Trại	01/2009	20	7	59.150.186	52.052.951	7.097.235	59.150.186	3.548.619	55.601.570	169.094.110	-	3.548.619	
13	Nhà quán lý Hồ Bà Chi	01/2009	15	2	67.089.357	59.039.087	8.050.270	67.089.357	4.025.136	63.064.223	4.025.134	-	4.025.136	
14	NQL kênh Bắc Hồ Sông Sắt	03/2009	25	12	1.020.635.500	545.221.532	475.413.968	1.020.635.500	38.809.304	584.030.836	436.604.664	-	38.809.304	
15	NQL kênh Nam Hồ Sông Sắt	03/2009	25	12	1.020.635.500	545.221.532	475.413.968	1.020.635.500	38.809.304	584.030.836	436.604.664	-	38.809.304	
16	NQL đầu mối Hồ Sông Sắt	04/2009	25	12	424.938.253	424.938.253	372.392.747	797.331.000	30.194.007	455.132.260	342.198.740	-	30.194.007	
17	Nhà quán lý đập Tân Giang	01/2009	15	2	556.222.594	489.476.475	66.746.120	556.222.594	33.373.059	522.849.534	33.373.059	-	33.373.059	
18	Nhà quán lý Đập Mã Rền	01/2009	15	2	90.052.000	79.246.400	10.806.800	90.052.000	5.402.800	84.649.200	5.402.800	-	5.402.800	
19	Nhà quán lý Kênh Chứa Ván	01/2009	15	2	90.052.000	79.246.400	10.806.800	90.052.000	5.402.800	84.649.200	5.402.800	-	5.402.800	
20	Nhà quán lý Hồ Bầu Ngừ	03/2009	15	2	149.045.470	129.017.768	120.027.702	149.045.470	8.901.201	137.918.969	11.126.501	-	8.901.201	
21	Nhà làm việc trạm Ninh Sơn	10/2011	25	14	925.371.491	446.059.314	479.312.177	925.371.491	34.236.584	480.295.898	445.075.593	-	34.236.584	
22	Nhà quán lý hồ Tả Rãnh	10/2011	20	9	494.937.675	347.104.507	147.833.168	494.937.675	30.586.172	377.690.679	410.888.494	-	30.586.172	
23	Nhà quán lý đầu mối hồ Cho Mỏ	08/2011	15	4	420.042.191	307.416.844	112.625.347	420.042.191	24.134.003	331.550.847	88.491.344	-	24.134.003	
24	NQL trên kênh hồ Cho Mỏ	09/2011	15	4	191.253.481	139.398.369	51.855.112	191.253.481	10.916.865	150.315.234	40.938.247	-	10.916.865	
25	Nhà quán lý kênh hồ Trà Co	11/2011	15	4	200.070.249	144.645.770	55.424.479	200.070.249	11.272.775	155.918.545	44.151.704	-	11.272.775	
26	NQL đầu mối hồ Trà Co	07/2011	15	4	395.900.744	293.356.916	102.543.828	395.900.744	22.373.199	315.730.115	80.170.629	-	22.373.199	
	Nhà quán lý hồ Phước Nhôm +													
27	tuong rao	08/2011	15	4	197.167.422	138.341.511	58.825.911	197.167.422	12.605.552	150.947.063	46.220.359	-	12.605.552	
28	Nhà quán lý hồ Bầu Zôn	08/2011	15	4	105.859.275	77.364.975	28.494.300	105.859.275	6.105.921	83.470.896	22.388.379	-	6.105.921	
29	Nhà quán lý KNITS An Hải	04/2012	15	5	271.953.219	179.490.731	92.462.489	271.953.219	17.336.716	196.827.447	75.125.773	-	17.336.716	
30	NQL trạm bơm I+2 Sơn Hải	04/2012	15	5	68.300.000	45.073.200	23.226.800	68.300.000	4.355.025	49.428.225	18.871.775	-	4.355.025	
31	Nhà QL KNITS Sơn Hải	04/2012	15	5	424.566.200	280.216.920	144.349.280	424.566.200	27.065.490	307.282.410	117.283.790	-	27.065.490	
	Tuông rào, nhà xe, sân tennis NLV													
32	trạm Ninh Sơn	12/2012	15	5	523.980.039	349.320.024	174.660.015	523.980.039	34.932.003	384.252.027	139.728.012	-	34.932.003	
33	Nhà LV trạm Thuận Nam	12/2012	25	15	2.547.988.892	1.019.206.570	1.528.782.322	2.547.988.892	101.918.821	1.121.125.391	1.426.863.501	-	101.918.821	
34	trạm Ninh Phước	12/2013	15	6	521.530.328	312.918.760	208.611.568	521.530.328	34.768.595	347.687.355	173.842.973	-	34.768.595	
35	NLV trạm TN Phan Rang (mỏn)	12/2014	25	17	2.269.562.915	726.260.136	1.543.302.779	2.269.562.915	90.782.517	817.042.653	1.452.520.262	-	90.782.517	
36	Xưởng sửa chữa, nhà kho và CT phụ	12/2014	25	17	2.073.873.910	663.639.648	1.410.234.262	2.073.873.910	82.954.956	746.594.604	1.327.279.306	-	82.954.956	
37	Nhà kho Trạm TN huyện Bắc Ai	12/2017	15	10	163.729.204	54.418.361	109.310.843	163.729.204	10.931.084	65.349.445	98.379.759	-	10.931.084	

S	TT	TÊN	TÀI SẢN CÓ ĐỊNH	Năm đưa vào SD	TG	TGSĐ	CL	Nguyên giá đầu năm	Giá trị hao mòn đầu năm	Giá trị còn lại đầu năm	NGUYÊN GIÁ (Sau tăng, giảm trong năm)	Số tiền khấu hao trong năm	Giá trị hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại cuối năm	Phần bỏ		
															627	642	
	38	Nhà kho Trại TN huyện Thuận Nam		12/2017	15	10	163.743.749	54.423.225	109.320.524	163.743.749	10.932.053	65.355.278	98.388.471	10.932.053			
	39	Nhà quản lý hồ Thành Sơn		12/2020	10	8	196.153.543	39.316.630	156.836.913	196.153.543	19.658.315	58.974.945	137.178.598	19.658.315			
	40	Nhà quản lý trạm bơm Đả Trắng 1		12/2020	10	8	279.505.658	56.955.216	222.550.442	279.505.658	28.477.608	85.432.824	194.072.834	28.477.608			
	41	Nhà quản lý đập Lâm Cẩm		12/2020	15	13	293.319.439	58.825.220	234.494.219	484.487.702	29.412.610	88.237.830	396.249.872	29.412.610			
	42	Nhà quản lý đầu mối hồ Tân Giang		12/2023	15					753.997.740			753.997.740				
	43	Nhà quản lý hồ Phước Trung		12/2023	15					518.151.200			518.151.200				
		II MÁY MÓC THIẾT BỊ					435.957.426	217.623.741	218.333.685	435.957.426	34.454.018	252.077.759	183.879.667	34.454.018			
		I THI BỊ ĐỘNG LỰC															
	1	Máy phát điện 3fa 50KVA		11/2016	15	9	352.110.000	144.756.333	207.353.667	352.110.000	23.474.000	168.230.333	183.879.667	23.474.000			
	2	Máy biến áp 25KVA		11/2016	7	1	41.923.713	36.932.796	4.990.917	41.923.713	4.990.917	41.923.713	4.990.917	4.990.917			
	3	Máy biến áp 25KVA		01/2017	7	1	35.934.612	35.934.612	5.989.101	41.923.713	5.989.101	41.923.713	5.989.101	5.989.101			
		III THIẾT BỊ DẠY QUẢN LÝ					288.300.000	206.038.890	82.261.110	346.900.000	91.899.999	297.938.889	48.961.111	37.200.000	54.699.999		
	1	Máy photo RICO aficio 8000 (P.KH-KT)		05/2020	3	1	47.500.000	42.222.222	5.277.778	47.500.000	5.277.778	47.500.000	47.500.000	5.277.778			
	2	Máy photo Toshiba E-Studio 4508A (P.TC-HC)		08/2020	3	1	35.500.000	28.597.222	6.902.778	35.500.000	6.902.778	35.500.000	35.500.000	6.902.778			
	3	Máy photo RICO aficio 8000 (P.QLN&CT)		09/2020	3	1	48.200.000	37.488.890	10.711.110	48.200.000	10.711.110	48.200.000	48.200.000	10.711.110			
	4	Máy photo Toshiba E-Studio 5008A (P.TV)		12/2020	3	1	45.500.000	31.597.223	13.902.777	45.500.000	13.902.777	45.500.000	45.500.000	13.902.777			
	5	Máy photo Toshiba e-Studio 4508A (Trạm Ninh Sơn)		03/2021	3	2	37.200.000	22.733.333	14.466.667	37.200.000	12.400.000	35.133.333	12.400.000	12.400.000			
	6	Máy photo Toshiba e-Studio 4508A (Trạm Thuận Bắc)		04/2021	3	2	37.200.000	21.700.000	15.500.000	37.200.000	12.400.000	34.100.000	12.400.000	12.400.000			
	7	Máy photo Toshiba e-Studio 4508A (Trạm Ninh Hải)		04/2021	3	2	37.200.000	21.700.000	15.500.000	37.200.000	12.400.000	34.100.000	12.400.000	12.400.000			
	8	Máy photocopy Ricoh Aficio MP 8000 (P.KH-KT)		02/2023	3					58.600.000	17.905.556	17.905.556	40.694.444	17.905.556			
		IV PHỤ TÙNG VẬN TÀI T.DAN					914.615.000	7.621.792	906.993.208	914.615.000	91.461.500	99.083.292	815.531.708	91.461.500	17.905.556	91.461.500	
	1	Xe ô tô bán tải FORD RANGER (BKS: 85C-07182)		12/2022	10	10	914.615.000	7.621.792	906.993.208	914.615.000	91.461.500	99.083.292	815.531.708	91.461.500			
		V TSCĐ KHÁC					90.000.000	46.875.000	43.125.000	90.000.000	22.500.000	69.375.000	20.625.000	22.500.000			
	1	Cờ báo đồng hồ Bà Râu		12/2020	4	2	45.000.000	23.437.500	21.562.500	45.000.000	11.250.000	34.687.500	10.312.500	11.250.000			
	2	Cờ báo đồng hồ Tân Giang		12/2020	4	2	45.000.000	23.437.500	21.562.500	45.000.000	11.250.000	34.687.500	10.312.500	11.250.000			
		B TSCĐ KHÔNG KHẤU HAO					2.686.392.877.735	51.211.197.927	2.444.241.823.686	2.946.271.458.598	2.895.060.260.471	51.211.197.927	2.895.060.260.471	2.895.060.260.471			
	1	Hệ thống công trình thủy lợi					2.686.392.877.735	51.211.197.927	2.444.241.823.686	2.946.271.458.598	2.895.060.260.471	51.211.197.927	2.895.060.260.471	2.895.060.260.471			
		C TÀI SẢN HẾT KHẤU HAO					2.168.962.386	2.168.962.386	2.168.962.386	2.168.962.386	2.168.962.386	2.168.962.386	2.168.962.386	2.168.962.386			
		I NHÀ CỬA					588.931.339	588.931.339	588.931.339	588.931.339	588.931.339	588.931.339	588.931.339	588.931.339			
	1	Nhà QL trạm bơm Bình Sơn					40.800.000	40.800.000	40.800.000	40.800.000	40.800.000	40.800.000	40.800.000	40.800.000			
	2	T. bom số 2 Thành Sơn		07/1989			184.847.179	184.847.179	184.847.179	184.847.179	184.847.179	184.847.179	184.847.179	184.847.179			
	3	Trạm bơm Phước Thiện		01/1984	25		99.140.300	99.140.300	99.140.300	99.140.300	99.140.300	99.140.300	99.140.300	99.140.300			
	4	Nhà QL trạm bơm P. An		12/1993	25		55.326.319	55.326.319	55.326.319	55.326.319	55.326.319	55.326.319	55.326.319	55.326.319			
	5	Nhà.BV. s.vườn,công.C.vy		12/1998	22		208.817.541	208.817.541	208.817.541	208.817.541	208.817.541	208.817.541	208.817.541	208.817.541			
		II MÁY MÓC THIẾT BỊ					300.252.855	300.252.855	300.252.855	300.252.855	300.252.855	300.252.855	300.252.855	300.252.855			
	1	Máy bơm điện Phước an (5c)			10		300.252.855	300.252.855	300.252.855	300.252.855	300.252.855	300.252.855	300.252.855	300.252.855			
		III THIẾT BỊ DẠY QUẢN LÝ					133.500.400	133.500.400	133.500.400	133.500.400	133.500.400	133.500.400	133.500.400	133.500.400			
	1	Máy toàn đạc điện tử 323EX		01/2007	10		133.500.400	133.500.400	133.500.400	133.500.400	133.500.400	133.500.400	133.500.400	133.500.400			
		IV PHƯƠNG TIỆN VẬN TÀI					1.108.277.792	1.108.277.792	1.108.277.792	1.108.277.792	1.108.277.792	1.108.277.792	1.108.277.792	1.108.277.792			
	1	Đường dây hạ áp TB Thành Sơn 1		01/2005	10		48.936.192	48.936.192	48.936.192	48.936.192	48.936.192	48.936.192	48.936.192	48.936.192			

S	TÊN TÀI SẢN CÓ ĐỊNH	Năm đưa vào SD	TG		Nguyên giá đầu năm	Giá trị hao mòn đầu năm	Giá trị còn lại đầu năm	NGUYÊN GIÁ (Sau tăng, giảm trong năm)	Số tiền khấu hao trong năm	Giá trị hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại cuối năm	Phần bổ	
			SD	CL								627	642
2	Cơ cấu kiến SP-R2	01/2007	10		89.341.600	89.341.600	89.341.600			89.341.600			
3	Cà phê máy YAMAHA - Ssít	04/2008	10		170.000.000	170.000.000	170.000.000			170.000.000			
4	XE Fod Everest 07 chỗ, 02 cầu	05/2010	10		800.000.000	800.000.000	800.000.000			800.000.000			
V	TSCB KHÁC				78.000.000	78.000.000	78.000.000			78.000.000			
1	Còi báo động hồ Lành Ra	11/2014	5		38.000.000	38.000.000	38.000.000			38.000.000			
2	Còi báo động hồ Sông Sắt	10/2017	5		40.000.000	40.000.000	40.000.000			40.000.000			
D	ESGD CHỜ HẠN LỖ												
	TỔNG CỘNG				2.716.860.098.480	66.867.282.868	2.459.052.959.490	2.980.214.208.975	1.437.408.312	68.304.691.180	2.911.909.517.795	1.075.664.850	361.743.462



Kế toán trưởng

[Signature]

Lê Phước

Người lập

[Signature]

Đặng Thị Thu Hương

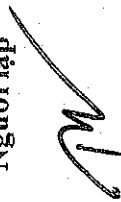
BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NĂM 2023

Số TT	CHỈ TIÊU	Số còn phải nộp năm trước chuyển qua	Số phát sinh phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp chuyển qua năm sau
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	6=(4+5-6)
I	Thuế	4.522.975	4.356.273.096	3.870.004.927	517.651.539
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	430.521.860	2.549.002.822	2.510.504.399	469.020.283
2	Thuế Thu nhập doanh nghiệp (*)	(419.107.004)	795.654.552	407.134.748	(30.587.200)
3	Thuế Tài nguyên	88.364.050	695.315.170	666.481.920	117.197.300
4	Thuế Nhà đất (SD đất phi nông nghiệp)	-	4.663.332	4.663.332	-
5	Tiền thuế đất	(68.395.536)	159.589.584	159.589.584	(68.395.536)
6	Các khoản thuế khác	-	-	-	-
-	Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
-	Thuế thu nhập cá nhân	(26.860.395)	149.047.636	118.630.944	30.416.692
	<i>Trong đó: Thuế TNCN của người lao động công ty phải nộp trong năm(*)</i>	(26.860.395)	135.661.056	107.002.684	28.658.372
	<i>Thuế TNCN vãng lai</i>	-	13.386.580	11.628.260	1.758.320
-	Các loại thuế khác	-	-	-	-
II	Các khoản phải nộp khác	-	1.426.950	1.426.950	-
1	Các khoản phụ thu	-	-	-	-
2	Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-
3	Các khoản khác	-	-	-	-
4	Các khoản nộp phạt chậm nộp	-	1.426.950	1.426.950	-
5	Nộp khác	-	-	-	-

Số TT	CHỈ TIÊU	Số còn phải nộp năm trước chuyển qua	Số phát sinh phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp chuyển qua năm sau
III	Nộp ngân sách nhà nước (Quỹ hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp) phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp theo quy định	1.336.078.146	1.666.424.163	2.836.078.146	166.424.163
	TỔNG CỘNG	1.340.601.121	6.024.124.209	6.707.510.023	684.075.702

Số thuế TNCN nộp thừa năm trước đã được hoàn năm nay

Người lập

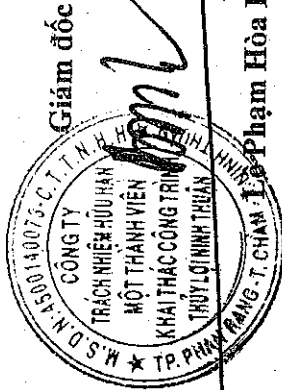


Võ Phạm Bảo Thu

Kế toán trưởng



Lê Phước



Giám đốc

Lê Phạm Hòa Bình

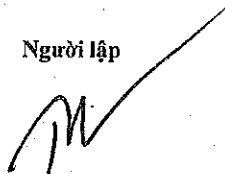
DOANH THU THỰC HIỆN SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI VÀ SẢN PHẨM, DỊCH VỤ THỦY LỢI KHÁC NĂM 2023

ST T	Tên đơn vị	Sản lượng	Tổng doanh thu có thuế VAT	Doanh thu chưa có thuế VAT	Thuế
Doanh thu SPDVCI thủy lợi được NSNN hỗ trợ (1)		80.455,16	71.411.213.000	71.411.213.000	-
	Diện tích sử dụng SPDVCITL được NSNN hỗ trợ chưa quy đổi (ha)	80.455,16	71.411.213.000	71.411.213.000	-
	Diện tích sử dụng SPDVCITL được NSNN hỗ trợ quy đổi (ha)	59.061,52			
Doanh thu khai thác tổng hợp (2)		33.295.386	43.909.281.753	41.370.010.750	2.539.271.003
Doanh thu SPDV thủy lợi khác theo m3		33.295.386	29.952.142.680	28.547.375.758	1.404.766.922
1	Công ty TNHH MTV sản xuất nước đá Long Nguyên	5.400	4.860.000	4.628.572	231.428
2	Công ty TNHH MTV sản xuất nước đá An Hải	5.400	4.860.000	4.628.572	231.428
3	Công ty cổ phần cấp nước Ninh Thuận	27.099.097	24.389.187.300	23.227.797.430	1.161.389.870
4	TT nước sinh hoạt	4.934.913	4.441.421.700	4.229.925.428	211.496.272
5	Công ty CP mía đường	124.236	111.812.400	106.488.000	5.324.400
6	Cty TNHH Phú Thủy	750	630.000	630.000	-
7	Công ty Xi măng Lusk	7.895	7.105.500	6.767.143	338.357
8	Công ty Nam Thành - TB	12.000	10.680.000	10.251.429	428.571
9	Công ty TNHH TMXD Sơn Long Thuận	15.082	13.573.800	12.927.429	646.371
10	Công ty CP H2O	175.924	158.331.600	150.792.000	7.539.600
11	Công ty CP điện mặt trời CMXRE Sunseap Việt Nam	5.000	4.500.000	4.285.714	214.286
12	Công ty cổ phần Xuân Thiện Ninh Thuận	-	-	-	-
13	Công ty CP điện mặt trời Trung Nam	54.000	48.600.000	46.285.716	2.314.284
14	Công ty cổ phần Gia Việt	7.636	6.872.400	6.545.143	327.257
15	Công ty TNHH đá Hoa An 1	12.000	10.800.000	10.285.714	514.286
16	Công ty TNHH TMDV Gia Khang Ninh Chữ	6.000	5.400.000	5.142.857	257.143
17	Công ty TNHH SeaGull ADC Ninh Thuận	180.300	151.452.000	151.452.000	-
18	Công ty cổ phần đầu tư hạ tầng giao thông Đèo Cả	67.810	61.029.000	58.122.858	2.906.142
19	Công ty cổ phần trang trại nông nghiệp công nghệ cao năng lượng Việt Ninh Thuận	48.153	40.448.520	40.448.520	-
20	Công ty cổ phần công trình đô thị Ninh Thuận	7.200	6.048.000	6.048.000	-

ST T	Tên đơn vị	Sản lượng	Tổng doanh thu có thuế VAT	Doanh thu chưa có thuế VAT	Thuế
21	Công ty cổ phần khai thác và sản xuất đá xây dựng Ánh Dương	5.000	4.500.000	4.285.714	214.286
22	Công ty cổ phần cao tốc Cam Lâm - Vĩnh Hào	-	-	-	-
23	Nguyễn Ngọc Bình	3.000	3.060.000	3.060.000	-
24	Bảo tàng tỉnh Ninh Thuận	4.482	3.764.880	3.764.880	-
25	Trang trại Nông nghiệp hữu cơ Tiên Tiến	15.120	15.422.400	15.422.400	-
26	Công ty TNHH Sơn Tùng	21.767	18.284.280	18.284.280	-
27	Công ty TNHH Sản xuất - Chăn nuôi Chánh Phong	234.719	211.247.100	211.247.100	-
28	Công ty TNHH GVB	53.973	48.575.700	46.262.572	2.313.128
29	Công ty CP đầu tư xây dựng 194	134.134	120.720.600	114.972.001	5.748.599
30	Công ty cổ phần xây dựng An Khánh Ninh Thuận	39.158	35.242.200	33.564.000	1.678.200
31	Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Dịch vụ Thuận Hải PR	13.234	11.910.600	11.343.429	567.171
32	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Xây dựng Nam Khánh	2.003	1.802.700	1.716.857	85.843
	Kết hợp thủy điện	-	13.957.139.073	12.822.634.992	1.134.504.081
1	Công ty cổ phần đầu tư Vinacco	-	7.824.589.947	7.189.484.183	635.105.764
2	Công ty cổ phần thủy điện Tân Mỹ	-	6.132.549.126	5.633.150.809	499.398.317
	Doanh thu SPDVCI thủy lợi không được NSTW hỗ trợ theo ha (3)	748,40	568.328.314	568.328.314	-
1	TT SX Giồng cây trồng Nha Hồ	213,70	164.421.124	164.421.124	
2	Cty CP Giồng cây trồng Nha Hồ	343,00	300.785.800	300.785.800	
3	Trung tâm dịch vụ giồng cây trồng vật nuôi thủy sản tỉnh Ninh Thuận	39,20	44.602.400	44.602.400	
4	Công ty CP đầu tư và phát triển nông nghiệp công nghệ cao Ninh Thuận	45,00	15.204.000	15.204.000	
5	Trung tâm nghiên cứu Dê và Thỏ Sơn Tây	21,00	4.257.120	4.257.120	
6	Công ty cổ phần Năng và Gió	48,00	24.326.400	24.326.400	
7	Công ty TNHH Star Nhật Bản	2,50	844.670	844.670	
8	Công ty Cổ phần thực phẩm Lâm Đồng	20,00	10.136.000	10.136.000	
9	Công ty TNHH nha đam Thuận Bắc	6,00	2.173.200	2.173.200	
10	Công ty TNHH Long Vân Ninh Thuận	6,00	946.560	946.560	
11	Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nông nghiệp Mũi Dinh	4,00	631.040	631.040	
	Diện tích sử dụng SPDVCITL không được NSTW hỗ trợ chưa quy đổi	748,40			

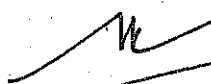
ST T	Tên đơn vị	Sản lượng	Tổng doanh thu có thuế VAT	Doanh thu chưa có thuế VAT	Thuế
	Diện tích sử dụng SPDVCITL không được NSTW hỗ trợ quy đổi	502,53			
	Tổng diện tích thực hiện (ha)	81.203,56			
	Tổng diện tích quy đổi tính quỹ lương (ha)	59,564			
	Tổng doanh thu năm nay (1)+(2)+(3)			113.349.552.064	

Người lập



Võ Phạm Bảo Thu

Kế toán trưởng



Lê Phước



Ninh Thuận, ngày 31 tháng 12 năm 2023

Phó Giám đốc phụ trách



Lê Phạm Hòa Bình

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt quyết toán kinh phí được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo diện tích nghiệm thu, thanh lý năm 2023

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ Quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 94/2021/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 1064/QĐ-UBND ngày 02 tháng 08 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt dự toán kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2023 cho Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận.

Căn cứ Quyết định số 1792/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt điều chỉnh diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2023 và biện pháp

trời, tiêu của từng hệ thống công trình thủy lợi do Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận quản lý;

Thực hiện Công văn số 2994/UBND-KTTH ngày 08 tháng 07 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận năm 2023;

Theo đề nghị của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận tại Tờ trình số 873/TTr-CTKTTL ngày 21 tháng 12 năm 2023; ý kiến trình của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 87/TTr-STC ngày 08 tháng 01 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt quyết toán kinh phí được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2023 theo diện tích nghiệm thu (80.455,16ha), số tiền **71.411.213.000 đồng** (Bảy mươi một tỷ, bốn trăm mười một triệu, hai trăm mười ba ngàn đồng).

- Kinh phí đã cấp: 65.386.011.000 đồng (tại Quyết định số 1064/QĐ-UBND ngày 02 tháng 08 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh).

- Kinh phí còn thiếu đề nghị ngân sách cấp bổ sung: 71.411.213.000 đồng – 65.386.011.000 đồng = 6.025.202.000 đồng.

(Bằng chữ: Sáu tỷ, không trăm hai mươi lăm triệu, hai trăm lẻ hai ngàn đồng).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận chịu trách nhiệm về tính pháp lý, trung thực, chính xác của hồ sơ quyết toán kinh phí được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2023; thực hiện báo cáo quyết toán tài chính năm 2023 trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định pháp luật hiện hành.

2. Sở Tài chính có trách nhiệm thực hiện báo cáo quyết toán kinh phí được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2023 với ngân sách theo quy định pháp luật hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

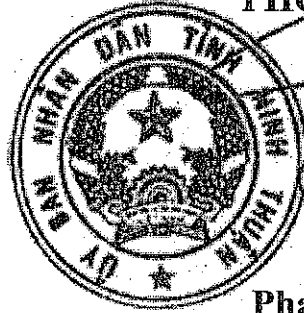
Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư; Kho bạc nhà nước

tỉnh; Chủ tịch và Giám đốc Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như trên Điều 3;
- Bộ Tài chính (b/c);
- Bộ Nông nghiệp & PTNT (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh.
- VPUB: LĐ, KTTH;
- Lưu: VT.NDT

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phan Tấn Cảnh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2023
CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH
THỦY LỢI NINH THUẬN

Đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
<i>Báo cáo tài chính đã được kiểm toán</i>	
3. Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	7 - 8
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2023	9
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2023	10
6. Thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2023	11 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận (sau đây viết tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng các Báo cáo tài chính cho niên độ kế toán 2023 của Công ty.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty TNHH Một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận hoạt động theo **Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên** do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Thuận cấp, Mã số doanh nghiệp **4500140073**, đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 1996, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 15 tháng 01 năm 2024.

Vốn điều lệ : 1.729.907.238.845 **Đồng**

Chủ sở hữu : Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh : Hoạt động thủy lợi công ích và ngoài công ích

Trụ sở chính

Địa chỉ : Số 144 Đường 21/8, Phường Phước Mỹ, Thành phố Phan Rang – Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận

Điện thoại : (0259) 3823 338

Fax : (0259) 3825 500

Mã số DN : 4 5 0 0 1 4 0 0 7 3

CHỦ TỊCH CÔNG TY, KIỂM SOÁT VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Công ty, Kiểm soát viên và Ban Giám đốc của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này như sau:

Chủ tịch Công ty

Ông Nguyễn Công Xung bổ nhiệm từ ngày 25/6/2020 (nhiệm kỳ 5 năm)

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI NINH THUẬN

Báo cáo của Ban Giám đốc (tiếp theo)

Kiểm soát viên

1. Ông Nguyễn Văn Hiếu Kiểm soát viên chuyên trách
2. Bà Huỳnh Trà Phương Thanh Kiểm soát viên không chuyên trách

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

1. Ông Lê Phạm Hòa Bình Giám đốc – bổ nhiệm từ ngày 08/01/2024 (nhiệm kỳ 5 năm)
2. Ông Lưu Anh Tuấn Phó Giám đốc
3. Ông Phùng Đình Thanh Phó Giám đốc
4. Ông Lê Phước Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty

Ông Lê Phạm Hòa Bình Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt - Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho niên độ kế toán 2023 của Công ty.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho niên độ kế toán 2023 kết thúc cùng ngày của Công ty TNHH Một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm từ trang 07 đến trang 38.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập các Báo cáo tài chính này và cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- * Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- * Thực hiện các phán đoán và các ước tính hợp lý và thận trọng;
- * Công bố các Chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính;

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI NINH THUẬN

Báo cáo của Ban Giám đốc (tiếp theo)

- * Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- * Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán thích hợp đã được lưu giữ đầy đủ cũng như các Báo cáo tài chính kèm theo đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho niên độ kế toán 2023 kết thúc cùng ngày, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác; đồng thời cam kết thực hiện đúng các quy định công bố Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho các cơ quan quản lý Nhà nước.



Lê Phạm Hòa Bình - Giám đốc

Thành phố Phan Rang – Tháp Chàm, ngày 26 tháng 02 năm 2024

Số: 2006.01.01/2024/BCTC-NTV.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

KÍNH GỬI: CHỦ SỞ HỮU, CHỦ TỊCH CÔNG TY VÀ BAN GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI NINH THUẬN

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho niên độ kế toán 2023 kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận, được lập ngày 26 tháng 02 tháng 2024, từ trang 07 đến trang 38, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho niên độ kế toán 2023 kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho niên độ kế toán 2023 kết thúc cùng ngày của Công ty TNHH Một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận.

Báo cáo tài chính đính kèm đã được trình bày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 02 năm 2024

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh



Giám đốc – Võ Công Tuấn

Chúng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0486-2023-124-1

Kiểm toán viên – Nguyễn Thị Huyền Trang

Chúng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 4287-2023-124-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

ĐVT: Đồng

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		73.329.156.017	37.030.505.390
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		32.770.290.867	24.853.798.235
111	1. Tiền	V.1	3.770.290.867	4.853.798.235
112	2. Các khoản tương đương tiền	V.2	29.000.000.000	20.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		40.229.090.755	11.464.154.149
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	10.514.851.576	8.594.715.844
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	27.882.089.788	158.663.461
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.5	1.832.149.391	2.710.774.844
140	IV. Hàng tồn kho		77.989.992	109.269.978
141	1. Hàng tồn kho	V.6	77.989.992	109.269.978
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		251.784.403	603.283.028
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.7	89.293.484	88.920.093
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.8	162.490.919	514.362.935
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.915.412.013.575	2.653.771.869.599
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		2.911.908.585.649	2.649.992.815.612
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.9	2.911.908.585.649	2.649.992.815.612
222	- Nguyên giá		2.980.214.208.975	2.717.271.098.480
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(68.305.623.326)	(67.278.282.868)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		3.503.427.926	3.779.053.987
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.10	3.503.427.926	3.779.053.987
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.988.741.169.592	2.690.802.374.989

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI NINH THUẬN

Bảng Cân đối kế toán (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		28.334.315.596	19.730.962.567
310	I. Nợ ngắn hạn		28.334.315.596	19.730.962.567
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.11	14.391.590.261	11.297.499.317
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.12	794.872.425	1.854.964.056
314	3. Phải trả người lao động	V.13	8.409.142.752	4.620.782.489
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.14	43.200.000	44.000.000
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	V.15	95.812.221	127.318.633
322	6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.16	4.599.697.937	1.786.398.072
330	II. Nợ dài hạn		-	-
400	D VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.17	2.960.406.853.996	2.671.071.412.422
410	I. Vốn chủ sở hữu		2.932.183.456.969	2.670.937.179.422
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	V.17.1	2.919.224.040.765	2.659.345.460.102
418	2. Quỹ đầu tư phát triển	V.17.2	5.990.225.204	3.602.986.757
421	3. Lợi nhuận sau thuế (LNST) chưa phân phối	V.17.3	6.937.919.928	7.957.461.491
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		6.937.919.928	7.957.461.491
422	4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	V.17.4	31.271.072	31.271.072
430	II. Nguồn kinh phí		28.223.397.027	134.233.000
431	1. Nguồn kinh phí	V.17.5	28.223.397.027	134.233.000
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.988.741.169.592	2.690.802.374.989

Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, ngày 26 tháng 02 năm 2024

Người lập biểu

Võ Phạm Bảo Thu

Kế toán trưởng

Lê Phước

Giám đốc



Lê Phạm Hòa Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2023

ĐVT: Đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		113.349.552.064	96.704.918.694
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.18	113.349.552.064	96.704.918.694
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.19	98.380.700.338	82.269.385.524
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		14.968.851.726	14.435.533.170
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.20	1.546.189.347	1.225.667.077
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		-	-
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.21	8.955.427.702	7.327.374.084
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7.559.613.371	8.333.826.163
31	11. Thu nhập khác	VI.22	190.613.272	437.102.428
32	12. Chi phí khác	VI.23	7.656.950	32.899.319
40	13. Lợi nhuận khác		182.956.322	404.203.109
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7.742.569.693	8.738.029.272
51	15. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.24	804.649.765	780.567.781
60	16. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp		6.937.919.928	7.957.461.491

Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, ngày 26 tháng 02 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc






Võ Phạm Bảo Thu

Lê Phước

Lê Phạm Hòa Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2023

ĐVT: Đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		115.978.419.154	92.125.551.282
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(56.152.592.637)	(54.436.076.428)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(33.880.640.966)	(27.498.754.926)
05	4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.12	(407.134.748)	(1.161.296.808)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.722.709.425	905.706.973
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(15.097.038.724)	(12.381.951.042)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		12.163.721.504	(2.446.820.949)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3.133.858.252)	(914.615.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	VI.22	97.318.181	65.044.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.625.389.345	1.133.982.114
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.411.150.726)	284.411.114
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.836.078.146)	(1.220.367.888)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(2.836.078.146)	(1.220.367.888)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		7.916.492.632	(3.382.777.723)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	V.1	24.853.798.235	28.236.575.958
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	V.1	32.770.290.867	24.853.798.235

Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, ngày 26 tháng 02 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc






Võ Phạm Bảo Thu

Lê Phước

Lê Phạm Hòa Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và không thể tách rời các Báo cáo tài chính cho niên độ kế toán 2023 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận (sau đây gọi tắt là “Công ty”).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn : Công ty TNHH Một thành viên thuộc sở hữu Nhà nước

Lĩnh vực hoạt động : Dịch vụ công ích, ngoài công ích

Ngành nghề kinh doanh :

Công ty đang thực hiện các hoạt động kinh doanh như sau:

*** *Ngành nghề kinh doanh chính:***

Quản lý, khai thác, vận hành các hệ thống công trình thủy lợi phục vụ hoạt động tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp, sinh hoạt và dân sinh kinh tế.

*** *Ngành nghề kinh doanh có liên quan đến ngành nghề kinh doanh chính:***

- Khai thác, cung cấp nước cho sản xuất nước sinh hoạt, công nghiệp cho các cá nhân, tổ chức có nhu cầu; cung cấp cho các tổ chức và cá nhân sử dụng nước từ công trình thủy lợi để phát điện.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: khảo sát, thiết kế, giám sát, thi công xây dựng các công trình thủy lợi; khảo sát, thiết kế công trình dân dụng, công nghiệp; tư vấn lập hồ sơ mời thầu, phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu; tư vấn thẩm tra dự án đầu tư, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán, tổng dự toán công trình.

Cấu trúc Công ty

Công ty là doanh nghiệp 100% vốn nhà nước hoạt động theo mô hình Chủ tịch Công ty.

Cơ cấu tổ chức Công ty gồm có Chủ tịch công ty, Ban Giám đốc, Kiểm soát viên chuyên trách và Kiểm soát viên không chuyên trách; 01 Kế toán trưởng, 01 bộ phận khối văn phòng gồm 04 phòng chuyên môn; 01 ban kiểm soát nội bộ và 08 đơn vị trực thuộc đóng trên địa bàn 07 huyện, thành phố thực hiện quản lý điều tiết cung cấp nước phục vụ dân sinh kinh tế trên địa bàn trong và ngoài tỉnh Ninh Thuận.



Các Trạm thủy nông là đơn vị phụ thuộc Công ty, bao gồm:

1. Trạm Thủy nông Ninh Phước

- Địa chỉ: Khu phố 5, Thị trấn Phước Dân, Huyện Ninh Phước, Tỉnh Ninh Thuận
- Mã số địa điểm: **0001**

2. Trạm Thủy nông Thành phố Phan Rang – Tháp Chàm

- Địa chỉ: Số 28, đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Mỹ Bình, Thành phố Phan Rang – Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận
- Mã số địa điểm: **0002**

3. Trạm Thủy nông Thuận Bắc

- Địa chỉ: Xã Lợi Hải, Huyện Thuận Bắc, Tỉnh Ninh Thuận
- Mã số địa điểm: **0003**

4. Trạm Thủy nông Ninh Sơn

- Địa chỉ: Thị trấn Tân Sơn, Huyện Ninh Sơn, Tỉnh Ninh Thuận
- Mã số địa điểm: **0004**

5. Trạm Thủy nông Ninh Hải

- Địa chỉ: Thôn Gò Sạn, Xã Bắc Phong, Huyện Thuận Bắc, Tỉnh Ninh Thuận
- Mã số địa điểm: **0005**

6. Trạm Thủy nông Bác Ái

- Địa chỉ: Xã Phước Đại, Huyện Bác Ái, Tỉnh Ninh Thuận
- Mã số địa điểm: **0006**

7. Trạm Thủy nông Thuận Nam

- Địa chỉ: Xã Phước Nam, Huyện Thuận Nam, Tỉnh Ninh Thuận
- Mã số địa điểm: **0007**

8. Trạm Thủy nông Sông Cái - Tân Mỹ

- Địa chỉ: Xã Phước Hoà, Huyện Bắc Ái, Tỉnh Ninh Thuận
- Mã số địa điểm: **0008**

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan.

Hình thức sổ kế toán

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích theo nguyên tắc giá gốc (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI NINH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2023

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại Quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi trên hóa đơn, chứng từ gốc trừ dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải thu.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp Bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp Kế khai thường xuyên.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ Tài chính.

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI NINH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2023

Riêng TSCĐ là các hệ thống công trình hồ, đập, kênh mương,...., Công ty thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 75/2018/TT-BTC ngày 17/08/2018 của Bộ Tài chính quy định chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi.

Số năm khấu hao của các nhóm TSCĐ hữu hình như sau:

<u>Nhóm Tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
- Máy móc và thiết bị	7 - 15
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10
- Tài sản cố định khác	4 - 10
- Các Công trình thủy lợi: Hồ đập, đê, kênh...	Không khấu hao

6. Các khoản trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán.

Chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

7. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại theo tính chất kinh tế và phản ánh theo giá gốc bao gồm:

Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hoá, dịch vụ;

Phải trả khác là các khoản phải trả không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Trên Bảng Cân đối kế toán, các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả.

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI NINH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2023

8. Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc nhà thầu nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo phải trích trước.

9. Vốn chủ sở hữu

❖ *Vốn góp của chủ sở hữu*

Là vốn thuộc quyền sở hữu của Nhà nước bao gồm vốn thực góp và vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

❖ *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

❖ *Trích lập các quỹ*

Việc phân phối lợi nhuận và sử dụng các Quỹ trích lập từ lợi nhuận (Quỹ Đầu tư phát triển; Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi; Quỹ Khen thưởng Ban điều hành quản lý) được trích lập và sử dụng theo quy định tại Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 10 năm 2015, Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015, Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018, Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ về đầu tư vốn của Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp; Điều lệ hoạt động; Quy chế tài chính của Công ty.

Mức trích lập các quỹ được thực hiện theo Quyết định của Chủ tịch Công ty hàng năm sau khi có Văn bản thống nhất thông qua phương án trích lập các quỹ của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

10. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

❖ *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là doanh thu từ việc cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi gồm:*

Doanh thu cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi được Nhà nước hỗ trợ là khoản doanh thu được ngân sách cấp hỗ trợ do việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích cho các đối tượng được thuộc diện được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận phê duyệt, quyết toán diện tích và kinh phí được dựa trên cơ sở nghiệm thu diện tích thực tế mà



CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI NINH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2023

Công ty cung cấp nước tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp theo hợp đồng tưới và nghiệm thu thanh lý diện tích.

Doanh thu cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi thuộc diện không được Nhà nước hỗ trợ là khoản tiền thực tế đã thu được trong năm theo hợp đồng và thanh lý hợp đồng tưới nước phục vụ sản xuất nông nghiệp với các tổ chức hợp tác dùng nước không thuộc đối tượng được Nhà nước hỗ trợ.

❖ *Doanh thu cung cấp sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác*

Doanh thu cung cấp sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác là khoản tiền được khách hàng chấp nhận thanh toán từ việc cung cấp nước thô cho nhà máy nước sinh hoạt sản xuất nước sạch, các nhà máy sản xuất nước công nghiệp theo biên bản nghiệm thu thanh lý hợp đồng; doanh thu từ việc kết hợp phát điện.

❖ *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả 4 điều kiện sau:

- Kết quả của giao dịch được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

❖ *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Việc ghi nhận chi phí ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn. Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Tuy nhiên trong một số trường hợp, nguyên tắc phù hợp có thể xung đột với nguyên tắc thận trọng trong kế toán, thì kế toán phải căn cứ vào bản chất và các Chuẩn mực kế toán để phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

12. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận đúng kỳ và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

13. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp tính trên Thu nhập tính thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa cơ sở tính thuế và giá trị ghi sổ, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

	ĐVT: Đồng	
	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tiền		
- Tiền mặt tại quỹ	197.882.941	189.090.559
- Tiền gửi ngân hàng	3.572.407.926	4.664.707.676
Cộng	3.770.290.867	4.853.798.235
2. Các khoản tương đương tiền		
Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại các Ngân hàng thương mại, nhận lãi khi đáo hạn, chi tiết như sau:		
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ninh Thuận	9.000.000.000	5.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ninh Thuận	12.000.000.000	3.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Ninh Thuận	4.000.000.000	5.000.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN TP Phan Rang Tháp Chàm	4.000.000.000	7.000.000.000
Cộng	29.000.000.000	20.000.000.000

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI NINH THUẬN
 Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)
 Năm 2023

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Sở Tài chính Tỉnh Ninh Thuận (*)	6.025.202.000	5.020.035.000
- Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận	2.003.236.200	1.395.428.400
- Công ty Cổ phần Thủy điện Tân Mỹ	1.326.464.437	1.353.087.800
- Công ty Cổ phần Đầu tư Vinacco	935.253.239	762.802.124
- Các đối tượng khác	224.695.700	63.362.520
Cộng	10.514.851.576	8.594.715.844

(*) Khoản kinh phí được hỗ trợ từ việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi công ích trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận do Ngân sách cấp thông qua cơ quan đại diện quản lý tài chính tại địa phương là Sở Tài chính tỉnh Ninh Thuận.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

- Công ty TNHH TM và XD Sơn Long Thuận	11.335.218.369	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tre Xanh	6.408.287.951	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Tích hợp công nghệ D&L	4.391.288.756	-
- Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Hưng Thịnh	1.746.092.221	50.000.000
- Viện Đào tạo và KH ứng dụng Miền Trung	1.364.185.483	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	986.135.496	-
- Viện Kỹ thuật Công trình	483.525.845	-
- Công ty TNHH ĐTPT Quốc tế Toàn Thắng	252.440.000	-
- Chi nhánh miền Trung - Công ty TNHH Tư vấn Trường Đại học Thủy Lợi	244.602.653	34.233.000
- Tổng Công ty CP Bảo Minh - Bảo Minh Ninh Thuận	240.862.698	-
- Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Trung Nguyên	183.662.389	-
- Các đối tượng khác	245.787.927	74.430.461
Cộng	27.882.089.788	158.663.461

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI NINH THUẬN
Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)
Năm 2023

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tạm ứng cho người lao động	66.774.000	36.100.000
- Lợi nhuận tạm nộp về Ngân sách nhà nước (*)	1.708.654.842	2.536.078.146
- Lãi dự thu của các khoản tiền gửi có kỳ hạn	56.720.549	135.920.547
- Các khoản phải thu khác	-	2.676.151
Cộng	1.832.149.391	2.710.774.844

(*) Khoản lợi nhuận còn lại sau thuế sau khi trích lập các quỹ: Công ty dự kiến xếp loại doanh nghiệp hoạt động trong năm 2023 được xếp loại A, dự kiến phải nộp 1.708.654.842 đồng vào ngân sách nhà nước, ghi nhận vào khoản phải thu khác. Sau khi được UBND tỉnh Ninh Thuận có quyết định đánh giá xếp loại doanh nghiệp và thông qua phương án phân phối lợi nhuận, Công ty sẽ thực hiện phân phối từ lợi nhuận sau thuế theo quy định.

6. Hàng tồn kho

77.989.992

109.269.978

Giá trị hàng tồn kho cuối năm là nguyên vật liệu dùng sửa chữa, bảo trì công trình thủy lợi.

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

Là các khoản công cụ, dụng cụ xuất dùng có thời gian phân bổ không quá 12 tháng.

	Năm nay	Năm trước
- Số đầu năm	88.920.093	73.159.450
- Tăng trong năm	167.515.200	151.468.400
- Phân bổ vào chi phí trong năm	(167.141.809)	(135.707.757)
- Số cuối năm	89.293.484	88.920.093

8. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	21.591.987	419.107.004
- Thuế Thu nhập cá nhân	72.503.396	26.860.395
- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	68.395.536	68.395.536
Cộng	162.490.919	514.362.935

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI NINH THỤẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2023

9. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhóm TS	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi (1)	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
- Số đầu năm		27.118.317.272	736.210.281	2.433.892.792	421.800.400	2.686.392.877.735	168.000.000	2.717.271.098.480
- Mua trong năm		-	-	-	58.600.000	-	-	58.600.000
- XDCB hoàn thành (2)		3.416.929.832	-	-	-	-	-	3.416.929.832
- Tăng khác (3)		-	-	-	-	259.878.580.663	-	259.878.580.663
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	(411.000.000)	-	-	-	(411.000.000)
- Số cuối năm		30.535.247.104	736.210.281	2.022.892.792	480.400.400	2.946.271.458.398	168.000.000	2.980.214.208.975
Giá trị hao mòn								
- Số đầu năm		13.557.894.471	517.876.596	1.526.899.584	339.539.290	51.211.197.927	124.875.000	67.278.282.868
- Khấu hao trong năm		1.198.024.941	34.454.018	91.461.500	91.899.999	-	22.500.000	1.438.340.458
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	(411.000.000)	-	-	-	(411.000.000)
- Số cuối năm		14.755.919.412	552.330.614	1.207.361.084	431.439.289	51.211.197.927	147.375.000	68.305.623.326
Giá trị còn lại								
- Số đầu năm		13.560.422.801	218.333.685	906.993.208	82.261.110	2.635.181.679.808	43.125.000	2.649.992.815.612
- Số cuối năm		15.779.327.692	183.879.667	815.531.708	48.961.111	2.895.060.260.471	20.625.000	2.911.908.585.649
Nguyên giá TSCĐ khấu hao hết còn sử dụng								
- Số đầu năm		588.931.339	300.252.855	1.519.277.792	133.500.400	-	78.000.000	2.619.962.386
- Số cuối năm		626.730.414	384.100.281	1.108.277.792	310.200.400	-	78.000.000	2.507.308.887

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI NINH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2023

- 9.1 Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi là các hồ, đập, kênh thủy lợi, đê kè... được Nhà nước giao quản lý theo các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận. Những tài sản này được quản lý và tính hao mòn theo hướng dẫn tại Thông tư số 75/2018/TT-BTC ngày 17/8/2018 của Bộ Tài chính quy định chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi. Giá trị hao mòn các tài sản này Công ty không ghi sổ kế toán mà chỉ theo dõi chi tiết để báo cáo tình hình tăng giảm với cơ quan Nhà Nước có thẩm quyền.

Tình hình biến động về **Giá trị hao mòn** trong năm:

	Năm nay	Năm trước
- Số đầu năm	966.591.463.405	758.230.169.188
- Phát sinh trong năm	208.247.820.715	208.361.294.217
- Số cuối năm	1.174.839.284.120	966.591.463.405

- 9.2 Trong năm, Công ty đã thực hiện đầu tư nâng cấp 06 công trình là các Nhà quản lý các hồ, đập và trụ sở Công ty từ nguồn quỹ Đầu tư phát triển của Công ty căn cứ Văn bản 558/UBND-KTTH ngày 20/02/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc đầu tư xây dựng các công trình, dự án năm 2023 từ nguồn Quỹ đầu tư phát triển của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận.

Tại thời điểm cuối năm, các công trình đã hoàn thành và đưa vào sử dụng. Công ty đã thực hiện ghi tăng tài sản Sau khi có quyết định phê duyệt quyết toán, Công ty sẽ ghi giảm Quỹ đầu tư phát triển và ghi tăng Vốn góp của chủ sở hữu. Khi có văn bản đồng ý chủ trương bổ sung vốn điều lệ của Thủ tướng Chính phủ, Công ty sẽ trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt mức vốn điều lệ theo quy định.

- 9.3 Các khoản tăng do nhận bàn giao các dự án theo các quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận, chi tiết như sau:

- Nhận bàn giao Dự án Cải tạo, nâng cấp đoạn đầu kênh chính Bắc và đường giao thông hết hợp quản lý kênh chính Bắc thuộc Hệ thống thủy lợi Nha Trinh – Lâm Cẩm, theo Quyết định số 1601/QĐ-UBND ngày 23/11/2023 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Thuận để quản lý và sử dụng, giá trị phê duyệt quyết toán là: **109.633.142.772** Đồng.
- Nhận bàn giao Dự án thành phần: Cải tạo, nâng cấp kênh Chàm và đường giao thông kết hợp quản lý kênh chính Nam thuộc Hệ thống thủy lợi Nha Trinh – Lâm Cẩm, tỉnh Ninh Thuận theo Quyết định số 985/QĐ-UBND ngày 24/7/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận, giá trị phê duyệt quyết toán là: **100.084.325.408** Đồng.

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI NINH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2023

- Nhận bàn giao nhiệm vụ quản lý khai thác công trình Hệ thống kênh cấp 2, 3 của Hồ chứa nước Lanh Ra, xã Phước Vinh, huyện Ninh Phước theo Quyết định số 1603/QĐ-UBND ngày 23/11/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc giao nhiệm vụ quản lý khai thác công trình Hệ thống kênh cấp 2, 3 của Hồ chứa nước Lanh Ra, xã Phước Vinh, huyện Ninh Phước, giá trị nhận bàn giao: **49.933.967.337** Đồng.
- Nhận bàn giao 2 Dự án thành phần thuộc dự án khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại một số tỉnh Miền Trung – tỉnh Ninh Thuận theo Quyết định số 1602/QĐ-UBND ngày 23/11/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận, giá trị phê duyệt quyết toán là: **227.145.146** Đồng.
- Ngoài ra, Công ty đã tiếp nhận bàn giao, quản lý các công trình: Hồ chứa nước Sông Biêu từ năm 2012; Hồ Núi Một từ năm 2017 và Dự án Khu nuôi tôm công nghiệp Sơn Hải (ghi theo dự toán). Tuy nhiên, đến nay Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là chủ đầu tư các công trình này vẫn chưa thực hiện được công tác quyết toán để Công ty có cơ sở ghi tăng hoặc điều chỉnh tài sản theo quy định.

10. Chi phí trả trước dài hạn

Nội dung	Số đầu năm	Tăng trong năm	Phân bổ trong năm	Số cuối năm
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	612.273.182	498.493.820	(545.845.248)	564.921.754
- Chi phí quản lý vận hành Công trình Thủy lợi (*)	3.166.780.805	763.848.897	(992.123.530)	2.938.506.172
Cộng	3.779.053.987	1.262.342.717	(1.537.968.778)	3.503.427.926

- (*) Là các khoản chi phí lập hồ sơ cho công tác quản lý, vận hành các công trình thủy lợi, được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 05 năm.

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI NINH THUẬN
Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)
Năm 2023

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty TNHH Xây dựng Đức Nguyên Tài	3.044.196.281	1.993.274.446
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Dũng Tâm	1.085.867.000	-
- Công ty TNHH Cơ điện Hawaco	672.504.000	-
- Viện Đào tạo và Khoa học Ứng dụng Miền Trung	624.641.083	579.822.972
- Công ty TNHH Thương mại & Xây dựng Tân Phát	619.098.000	493.274.000
- Công ty Cổ phần Công nghệ Hạ tầng Cơ sở Aitogy	599.083.200	-
- Công ty Cổ phần Gia Việt	595.828.000	-
- Công ty TNHH Xây dựng Thiên Sinh	527.435.000	250.597.000
- Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Hưng Thịnh	480.970.062	255.494.986
- Công ty TNHH Thi công Xây dựng Đức Minh	417.322.000	429.470.000
- Công ty TNHH Tư vấn XD An Lộc Ninh Thuận	378.084.005	354.282.951
- Công ty TNHH Xây dựng TBT	351.199.000	630.157.000
- Công ty TNHH Xây dựng Quảng Thịnh Phát	277.296.000	405.644.000
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Khải Hoàn Ninh Thuận	267.747.291	722.999.687
- Các đối tượng khác	4.450.319.339	5.182.482.275
Cộng	14.391.590.261	11.297.499.317

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI NINH THUẬNThuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)
Năm 2023**12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số đầu năm	Phải nộp trong năm	Thực nộp trong năm	Được hoàn trong năm	Số cuối năm
- Thuế Giá trị gia tăng	430.521.860	2.549.002.822	2.510.504.399	-	469.020.283
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	(419.107.004)	804.649.765	407.134.748	-	(21.591.987)
- Thuế Thu nhập cá nhân	(26.860.395)	43.717.310	118.069.479	28.709.168	(72.503.396)
- Thuế Tài nguyên	88.364.050	695.315.170	666.481.920	-	117.197.300
- Thuế Nhà đất và Tiền thuê đất	(68.395.536)	164.252.916	164.252.916	-	(68.395.536)
- Lợi nhuận sau thuế phải nộp ngân sách Nhà nước	1.336.078.146	1.708.654.842	2.836.078.146	-	208.654.842
- Lệ phí môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-	-
- Các khoản phải nộp khác	-	1.426.950	1.426.950	-	-
Cộng	1.340.601.121	5.970.019.775	6.706.948.558	28.709.168	632.381.506
<i>Trong đó</i>					
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.854.964.056				794.872.425
- Thuế nộp thừa (thuyết minh số V.8)	(514.362.935)				(162.490.919)

Thuế Giá trị gia tăng

- Phương pháp tính thuế : Theo phương pháp khấu trừ
- Thuế suất áp dụng
- + Sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi : Không chịu thuế
 - + Sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác : 5%
 - + Các hoạt động khác : 8% và 10%

Thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

- Công ty được miễn thuế TNDN từ hoạt động cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi bao gồm cả việc cung cấp cho các đối tượng được Nhà nước hỗ trợ và không thuộc diện được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi theo quy định tại Khoản 2, Điều 8 của Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính.
- Công ty thực hiện tính thuế TNDN theo mức thuế suất quy định là 20% đối với thu nhập từ việc cung cấp sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác là cung cấp nước thô cho các nhà máy sản xuất nước sạch và phục vụ cho sản xuất khác. Do không tách riêng được chi phí từ việc cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi và sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác nên Công ty thực hiện phân bổ chi phí theo tiêu thức doanh thu đối với cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi và sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác.
- Đối với các hoạt động khác: Thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên Thu nhập tính thuế.

Thuế Tài nguyên

Thuế Tài nguyên được tính cho việc sử dụng nước thiên nhiên (nước mặt). Cách xác định thuế tài nguyên nước:

Khối lượng nước sử dụng (m³) x Giá tính thuế x Thuế suất

❖ **Giá tính thuế tài nguyên**

Giá tính thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên là nước mặt (áp dụng bảng quy định giá tối thiểu tính thuế tài nguyên theo Quyết định số 50/2022/QĐ-UBND ngày 24/8/2022 của UBND tỉnh Ninh Thuận).

- Nước dùng cho sản xuất nước sạch : 2.000 đồng/m³
- Nước phục vụ sản xuất dùng cho các mục đích khác : 3.000 đồng/m³

❖ **Thuế suất thuế tài nguyên**

- Nước dùng cho sản xuất nước sạch : 1%
- Nước phục vụ sản xuất dùng cho các mục đích khác : 3%



CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI NINH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2023

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất phải nộp xác định theo Hợp đồng thuê đất số 17/KL//HĐ-TĐ ngày 28/11/2012 với Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận do Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Ninh Thuận làm đại diện.

Các nội dung cơ bản như sau:

Mục đích thuê	: Làm trụ sở văn phòng Công ty
Địa điểm thuê	: Phường Phước Mỹ, thành phố Phan Rang – Tháp Chàm
Diện tích đất thuê	: 4.317,9 m ²
Thời gian sử dụng	: 30 năm từ ngày 07/8/1999
Hình thức thuê đất	: Trả tiền thuê hàng năm.
Đơn giá thuê	: 52.800 Đồng/m ² /năm theo Thông báo số 2456/TB-CT ngày 11/5/2021 của Cục thuế tỉnh Ninh Thuận. Đơn giá thuê ổn định trong 5 năm (từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2025).

Thuế Thu nhập cá nhân

Công ty thực hiện kê khai và trích nộp theo quy định hiện hành.

Lợi nhuận sau thuế phải nộp ngân sách Nhà nước

Lợi nhuận còn lại sau thuế còn phải nộp ngân sách Nhà nước trong năm sau khi trích lập các quỹ chỉ là số dự kiến. Sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh đánh giá xếp loại doanh nghiệp và thống nhất phương án trích lập các quỹ theo quy định tại Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 và Thông tư 73/2018/TT-BTC ngày 15/8/2018 của Bộ Tài chính, Công ty mới tiến hành phân phối lợi nhuận.

Tuy nhiên, để phù hợp với quy định của cơ quan thuế về nghĩa vụ phải nộp và phù hợp trong nguyên tắc hạch toán kế toán, Công ty tạm xác định và tạm nộp phần lợi nhuận còn lại sau khi trích lập các quỹ dự kiến và quyết toán trước thời điểm quyết toán năm theo quy định tại Thông tư số 61/2016/TT-BTC ngày 11/4/2016 của Bộ Tài chính.

Các loại thuế khác

Công ty thực hiện kê khai và trích nộp theo quy định hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo những cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính sẽ được xác định một cách chắc chắn theo quyết định cuối cùng của cơ quan Thuế.

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI NINH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2023

	Số cuối năm	Số đầu năm
13. Phải trả người lao động	8.409.142.752	4.620.782.489
Lương và các khoản thu nhập còn phải trả người lao động theo quyết toán quỹ lương thực hiện năm 2023 (Thuyết minh VII.3).		
14. Chi phí phải trả ngắn hạn	43.200.000	44.000.000
Phí kiểm toán báo cáo tài chính		
15. Phải trả ngắn hạn khác		
- Hỗ trợ bồi thường do đường dây điện đi qua	-	85.483.800
- Thuế TNCN hoàn lại cho người lao động	85.443.251	29.296.993
- Các khoản phải trả khác	10.368.970	12.537.840
Cộng	95.812.221	127.318.633

16. Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng trong năm (*)	Chi trong năm	Số cuối năm
- Quỹ Khen thưởng	1.211.145.497	2.613.657.959	734.533.333	3.090.270.123
- Quỹ Phúc lợi	476.787.303	2.420.486.939	1.486.311.700	1.410.962.542
- Quỹ khen thưởng Người quản lý	98.465.272	-	-	98.465.272
Cộng	1.786.398.072	5.034.144.898	2.220.845.033	4.599.697.937

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi được Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận giao bổ sung để hỗ trợ kinh phí trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi cho người lao động năm 2021 theo Quyết định số 16/QĐ-CTKTTL ngày 11/01/2023 về việc phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ bổ sung của năm 2021 và được trích lập từ lợi nhuận của năm 2022 (Thuyết minh V.17.3) theo Quyết định số 130/QĐ-CTKTTL ngày 28/8/2023 về việc phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ của năm 2022 của Chủ tịch Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận.

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI NINH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2023

17. Vốn chủ sở hữu (CSH)

STT	Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
I.	Vốn chủ sở hữu	2.670.937.179.422	269.203.739.038	7.957.461.491	2.932.183.456.969
17.1	Vốn góp của CSH	2.659.345.460.102	259.878.580.663	-	2.919.224.040.765
17.2	Quỹ đầu tư phát triển	3.602.986.757	2.387.238.447	-	5.990.225.204
17.3	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	7.957.461.491	6.937.919.928	7.957.461.491	6.937.919.928
17.4	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	31.271.072	-	-	31.271.072
II.	Nguồn kinh phí	134.233.000	28.089.164.027	-	28.223.397.027
17.5	Nguồn kinh phí	134.233.000	28.089.164.027	-	28.223.397.027
17.5.1	Chi sự nghiệp	-	-	-	-
17.5.2	Nguồn kinh phí sự nghiệp	134.233.000	28.089.164.027	-	28.223.397.027
	Tổng cộng	2.671.071.412.422	297.292.903.065	7.957.461.491	2.960.406.853.996

17.1 Vốn góp của chủ sở hữu

- Số đầu năm	2.659.345.460.102
- Tăng do nhận bàn giao tài sản (*)	259.878.580.663
- Số cuối năm	2.919.224.040.765

(*) Vốn góp của chủ sở hữu tăng tương ứng với giá trị quyết toán những tài sản cố định được bàn giao từ Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận (Thuyết minh V.9.3).

17.2 Quỹ đầu tư phát triển

	Năm nay	Năm trước
- Số đầu năm	3.602.986.757	2.032.774.676
- Trích lập từ lợi nhuận (Thuyết minh V.17.3)	2.387.238.447	1.570.212.081
- Số cuối năm	5.990.225.204	3.602.986.757

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI NINH THUẬN
 Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)
 Năm 2023

17.3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (CPP)

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	7.957.461.491	5.234.040.271
- Phân phối lợi nhuận năm trước	(7.957.461.491)	(5.234.040.271)
+ Quỹ Đầu tư phát triển	(2.387.238.447)	(1.570.212.081)
+ Quỹ Khen thưởng	(1.213.657.959)	(1.522.764.403)
+ Quỹ Phúc lợi	(1.820.486.939)	(652.613.316)
+ Lợi nhuận nộp ngân sách Nhà nước	(2.536.078.146)	(1.488.450.471)
- Lợi nhuận CPP năm trước chuyển năm nay	-	-
- Lợi nhuận năm nay	6.937.919.928	7.957.461.491
- Phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
- Lợi nhuận CPP lũy kế chuyển năm sau	6.937.919.928	7.957.461.491

Lợi nhuận năm 2022 được phân phối theo Quyết định số 130/QĐ-CTKTTL ngày 28/8/2023 của Chủ tịch Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận về việc phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ năm 2022 và đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận thông qua.

17.5 Nguồn kinh phí

	Năm nay	Năm trước
- Chi sự nghiệp năm trước chuyển sang	134.233.000	(1.667.650.159)
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	28.089.164.027	1.801.883.159
- Chi sự nghiệp trong năm	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm (*)	28.223.397.027	134.233.000

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI NINH THUẬN
 Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)
 Năm 2023

17.5.2 Nguồn kinh phí sự nghiệp

Nguồn kinh phí sự nghiệp được ngân sách giải ngân nhưng chưa quyết toán:

Tên công trình	Số tiền
- Sửa chữa hồ chứa nước Trà Co – Phước Nhơn	28.089.164.027
- Lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án CTNC đập dâng Bà Rợ	50.000.000
- Lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án CTNC đập dâng Tà Cú	50.000.000
- Lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án xây dựng hệ thống tưới tiêu khu công nghiệp Phước Nam	34.233.000
Cộng	28.223.397.027

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2023

	ĐVT: Đồng	
	Năm nay	Năm trước
18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu được ngân sách hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi	71.411.213.000	67.061.035.000
- Doanh thu phải thu tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi	568.328.314	472.797.720
- Doanh thu cung cấp sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác	28.547.375.758	20.604.061.548
- Doanh thu sử dụng nước từ công trình thủy lợi để phát điện	12.822.634.992	8.567.024.426
Cộng	113.349.552.064	96.704.918.694
19. Giá vốn hàng bán	98.380.700.338	82.269.385.524
Giá vốn cung cấp sản phẩm dịch vụ thủy lợi.		
20. Doanh thu hoạt động tài chính	1.546.189.347	1.225.667.077
Lãi tiền gửi tại các Ngân hàng thương mại.		

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI NINH THUẬN
 Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)
 Năm 2023

21. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	5.754.632.153	4.254.728.288
- Chi phí vật liệu quản lý	151.423.094	102.704.145
- Chi phí đồ dùng văn phòng	461.810.354	485.241.478
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	361.743.462	282.103.755
- Thuế, phí và lệ phí	197.249.396	212.489.717
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	596.444.675	455.130.787
- Chi phí bằng tiền khác	1.432.124.568	1.534.975.914
Cộng	8.955.427.702	7.327.374.084

22. Thu nhập khác

- Thu từ thanh lý tài sản	97.318.181	70.600.000
- Thu thanh lý vật liệu công trình hư hỏng thu hồi	-	116.454.545
- Các khoản giảm chi phí phải trả các công trình kỳ trước theo quyết định phê duyệt quyết toán	74.161.203	240.997.507
- Thu nhập khác	19.133.888	9.050.376
Cộng	190.613.272	437.102.428

23. Chi phí khác

- Chi phí thanh lý	6.230.000	13.713.240
- Các khoản bị phạt, chậm nộp	1.426.950	4.742.658
- Các khoản chi phí khác	-	14.443.421
Cộng	7.656.950	32.899.319

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI NINH THUẬN
 Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)
 Năm 2023

24. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.742.569.693	8.738.029.272
- Cộng (+) Chi phí không được trừ	178.628.190	219.929.885
- Tổng thu nhập tính thuế	7.921.197.883	8.957.959.157
<i>Trong đó</i>		
+ <i>Thu nhập được miễn thuế TNDN</i>	3.933.622.796	5.111.604.293
+ <i>Thu nhập từ hoạt động khác</i>	3.987.575.087	3.846.354.864
- Thuế suất thuế TNDN (hoạt động khác)	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	797.515.017	769.270.973
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	7.134.748	11.296.808
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	804.649.765	780.567.781

25. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.561.398.476	1.648.327.060
- Chi phí nhân công	47.615.552.834	38.276.901.594
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.438.340.458	1.365.432.057
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.959.973.278	41.186.382.834
- Chi phí khác bằng tiền	7.768.519.944	7.152.615.382
Cộng	107.343.784.990	89.629.658.927

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các khoản kinh phí được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi

Trong năm 2023, Công ty được Nhà nước hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi trên cơ sở các Quyết định số 1792/QĐ-UBND ngày 20/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận phê duyệt điều chỉnh diện tích được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi theo từng biện pháp tưới nước, tiêu nước theo từng hệ thống công trình thủy lợi do Công ty quản lý và Quyết định số 41/QĐ-UBND ngày 15/01/2024 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt quyết toán kinh phí được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích cho Công ty năm 2023 là **71.411.213.000** Đồng.

❖ Tình hình cấp kinh phí được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi trong năm 2023

- Số kinh phí đã cấp phát năm 2023	:	72.406.046.000 Đồng
<i>Trong đó</i>		
+ Số kinh phí được cấp theo dự toán năm 2023	:	65.386.011.000 Đồng
+ Số kinh phí cấp theo quyết toán năm 2022	:	5.020.035.000 Đồng
+ UBND tỉnh hỗ trợ quỹ khen thưởng, phúc lợi cho người lao động	:	2.000.000.000 Đồng
- Số kinh phí hỗ trợ năm 2023 theo quyết toán	:	71.411.213.000 Đồng
- Số kinh phí hỗ trợ được cấp năm 2023	:	65.386.011.000 Đồng
- Số kinh phí hỗ trợ của năm 2023 còn được cấp	:	6.025.202.000 Đồng

2. Thông tin về quỹ tiền lương năm 2023

Việc quyết toán quỹ tiền lương của người quản lý và thù lao của Kiểm soát viên không chuyên trách theo Nghị định số 52/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 và Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội; đã được Hội đồng thẩm định tiền lương tỉnh Ninh Thuận thông qua tại Biên bản họp ngày 26/01/2024 và Văn bản số 515/UBND-TH ngày 31/01/2024 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc thống nhất quỹ tiền lương thực hiện năm 2023 và quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch năm 2024 đối với người quản lý và kiểm soát viên Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận. Trên cơ sở đó, Chủ tịch Công ty đã ban hành Quyết định số 29/QĐ-CTKTTL ngày 02/02/2024 phê duyệt quỹ lương thực hiện của người quản lý và kiểm soát viên năm 2023 là **1.794.276.000** Đồng và tổng quỹ thù lao thực hiện của kiểm soát viên không chuyên trách năm 2023 là **57.642.200** Đồng.

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI NINH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2023

Tổng thu nhập từ lương, thưởng và các khoản phụ cấp khác của Người quản lý Công ty trong năm là: 1.516.761.200 Đồng.

Tổng thu nhập từ lương, thưởng và các khoản phụ cấp của Kiểm soát viên trong năm là: 295.357.200 Đồng.

Tiền lương của người lao động thực hiện theo Nghị định số 51/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 của Chính phủ và Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội; đã được Hội đồng thẩm định tiền lương Tỉnh Ninh Thuận thông qua tại Biên bản họp ngày 26/01/2024; Tổng quỹ tiền lương thực hiện của người lao động năm 2023 theo quyết định số 31/QĐ-CT ngày 02/02/2023 của Chủ tịch Công ty về việc phê duyệt quyết toán tổng quỹ tiền lương thực hiện của người lao động năm 2023 là **34.383.699.995** Đồng.

3. Thông tin về khoản thu được ngân sách nhà nước cấp để thực hiện tu sửa các dự án, công trình trong năm 2023

Công ty được Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận giao vốn làm chủ đầu tư để thực hiện dự án nâng cấp, sửa chữa hồ chứa nước Trà Co và Phước Nhơn. Sau khi công trình nghiệm thu hoàn thành và đưa vào sử dụng, Công ty tiếp tục thực hiện công tác quyết toán theo đúng quy định của pháp luật về xây dựng cơ bản. Đến ngày 31/12/2023, Công ty đã giải ngân cho dự án: **28.089.164.027** đồng.

4. Thông tin về việc rà soát bổ sung vốn điều lệ

Công ty đang tiến hành các thủ tục bổ sung vốn điều lệ cho phù hợp với giá trị vốn điều lệ hiện có trên Báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Công ty đã có phương án xác định vốn điều lệ và nguồn vốn bổ sung vốn điều lệ phù hợp với quy định tại điểm b, khoản 1, điều 2, Thông tư 36/2021/TT-BTC ngày 26/5/2021 của Bộ Tài chính tại Tờ trình số 239/TTr-CTKTTL ngày 19/4/2022 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận về việc phê duyệt phương án xác định vốn điều lệ và nguồn đầu tư bổ sung vốn điều lệ giai đoạn 2021-2025.

Việc bổ sung vốn điều lệ đã thực hiện các bước thẩm định của Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Văn phòng UBND tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục thuế tỉnh Ninh Thuận. Đồng thời, căn cứ Văn bản số 9594/BTC-TCDN ngày 20/9/2022 của Bộ Tài chính về việc hồ sơ trình phê duyệt chủ trương đầu tư bổ sung vốn điều lệ của các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước, Sở Tài chính đã có Tờ trình số 3933/TTr-STC ngày 11/10/2022 và UBND tỉnh Ninh Thuận đã có Tờ trình số 186/TTr-UBND ngày 23/10/2022 trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư bổ sung vốn điều lệ cho Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận.

Công ty đã bổ sung đầy đủ các hồ sơ kèm theo phương án xác định vốn điều lệ và nguồn đầu tư bổ sung vốn điều lệ giai đoạn 2021-2025 cho Bộ Tài chính tại Văn bản số 11916/BTC-TCDN ngày 02/11/2023 của Bộ Tài chính về việc quá trình bổ sung vốn điều lệ cho công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận.

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI NINH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2023

5. Báo cáo theo bộ phận

Đơn vị tính: Đồng

	2	3	4	5	6 = 4+8	7	8=6+7
Diễn giải	Tiêu thức phân bổ	Doanh thu dịch vụ thủy lợi công ích (được hỗ trợ và không được hỗ trợ)	Doanh thu dịch vụ thủy lợi khác	Cộng Hoạt động kinh doanh dịch vụ thủy lợi	Hoạt động khác (Thu nhập tài chính và các khoản thu nhập khác)	Tổng cộng	
I	Doanh thu	71.979.541.314	41.370.010.750	113.349.552.064	1.736.802.619	115.086.354.683	
	Tỷ trọng	63,50 %	36,50 %	100%			
II	Tổng chi phí	68.159.347.418	39.178.207.572	107.337.554.990	6.230.000	107.343.784.990	
I	Chi phí sửa chữa thường xuyên công trình	29.676.694.194	17.058.257.294	46.734.951.488	-	46.734.951.488	
-	Chi phí sửa chữa công trình thường xuyên dưới 50trđ	3.291.575.234	1.892.007.812	5.183.583.046	-	5.183.583.046	
-	Chi phí sửa chữa công trình không thường xuyên	124.953.382	71.823.598	196.776.980	-	196.776.980	
-	Chi phí tu sửa công trình + nạo vét công trình thường xuyên trên 50trđ	26.260.165.578	15.094.425.884	41.354.591.462	-	41.354.591.462	
2	Chi phí điện bộ phận sản xuất	2.631.127.986	1.512.380.653	4.143.508.639	-	4.143.508.639	
3	Chi phí hoạt động	30.163.922.534	17.338.317.677	47.502.240.211	-	47.502.240.211	
4	Chi phí quản lý	5.686.696.591	3.268.731.111	8.955.427.702	-	8.955.427.702	
5	Chi phí khác	906.113	520.837	1.426.950	6.230.000	7.656.950	

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI NINH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2023

III	Lợi nhuận trước thuế		3.820.193.896	2.191.803.178	6.011.997.074	1.730.572.619	7.742.569.693
A	Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận chịu thuế		113.428.900	65.199.290	178.628.190	-	178.628.190
1	Thù lao và các khoản chi cho KSV không trực tiếp điều hành	theo doanh thu	39.777.797	22.864.403	62.642.200	-	62.642.200
2	Các khoản chi chưa đủ điều kiện ghi nhận chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	theo doanh thu	72.744.990	41.814.050	114.559.040	-	114.559.040
3	Các khoản phải nộp khác	theo doanh thu	906.113	520.837	1.426.950	-	1.426.950
B	Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận chịu thuế						
IV	Lợi nhuận tính thuế		3.933.622.796	2.257.002.468	6.190.625.264	1.730.572.619	7.921.197.883
V	Nộp Ngân sách nhà nước		1.815.766.557	3.764.421.384	5.580.187.941	346.114.524	5.926.302.465
1	Thuế TNDN		-	458.535.241	458.535.241	346.114.524	804.649.765
+	Thuế TNDN năm nay (T.suất 20%)		-	451.400.493	451.400.493	346.114.524	797.515.017
+	Thuế TNDN năm trước phải nộp theo Quyết định		-	7.134.748	7.134.748	-	7.134.748
2	Thuế GTGT	Thực tế	-	2.549.002.822	2.549.002.822	-	2.549.002.822
3	Thuế đất và tiền thuê đất	Phân bổ	104.300.602	59.952.314	164.252.916	-	164.252.916
4	Thuế tài nguyên	Thực tế	-	695.315.170	695.315.170	-	695.315.170
5	Lệ phí môn bài và các khoản phải nộp khác	Phân bổ	2.811.113	1.615.837	4.426.950	-	4.426.950
6	Lợi nhuận còn lại phải nộp NSNN		1.708.654.842	-	1.708.654.842	-	1.708.654.842
VI	Lợi nhuận sau thuế		3.820.193.896	1.733.267.937	5.553.461.833	1.384.458.095	6.937.919.928

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI NINH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2023

6. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Ban Giám đốc của Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán 2023 cho đến ngày phát hành Báo cáo tài chính này, cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

7. Thông tin tài chính có liên quan đến Báo cáo tài chính

Các văn bản luật ban hành có hiệu lực trong năm 2023 như sau:

- Nghị định số 12/2023/NĐ-CP ngày 14/4/2023 của Chính phủ về gia hạn thời hạn nộp thuế GTGT, thuế TNDN, thuế TNCN và tiền thuê đất năm 2023. Nghị định này có hiệu lực từ ngày ký ban hành đến hết ngày 31/12/2023.
- Nghị định số 44/2023/NĐ-CP ngày 30/6/2023 của Chính phủ quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết 101/2023/QH15 ngày 24/6/2023 của Quốc hội. Theo đó, giảm thuế giá trị gia tăng đối với các nhóm hàng hóa, dịch vụ đang áp dụng mức thuế suất 10% xuống 8%. Nghị định có hiệu lực từ ngày 01/07/2023 đến hết ngày 31/12/2023.
- Thông tư số 13/2023/TT-BTC ngày 28/02/2023 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định 49/2022/NĐ-CP ngày 29/7/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định 12/2015/NĐ-CP, Nghị định 100/2016/NĐ-CP và Nghị định 146/2017/NĐ-CP và sửa đổi, bổ sung Thông tư 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 14/4/2023.
- Quyết định số 25/2023/QĐ-TTg ngày 03/10/2023 của Thủ tướng Chính phủ về giảm 30% tiền thuê đất của năm 2023 cho các tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân đang được Nhà nước cho thuê đất trực tiếp. Quyết định có hiệu lực từ ngày 20/11/2023.
- Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/04/2023 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai, bổ sung nhiều quy định mới quan trọng liên quan đến vấn đề quản lý, sử dụng đất đai. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/5/2023.

Thành phố Phan Rang – Tháp Chàm, ngày 26 tháng 02 năm 2024

Người lập biểu

Võ Phạm Bảo Thu

Kế toán trưởng

Lê Phước

Giám đốc



Lê Phạm Hòa Bình